

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1		I. NHÓM VẬT LIỆU KHAI THÁC TỰ NHIÊN									
	Cát xây dựng	1.1 Cát xây dựng các loại									
	Cát xây dựng	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, xã Phương Lâu, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)									
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		327.273
2	"	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		227.273
3	"	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		227.273
4	"	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		295.000
5	"	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		285.000
6	"	Cát bê tông (Sản phẩm của Công ty TNHH Minh Cường Phú Thọ tại trung tâm thi trấn Cẩm Khê)	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		327.273
7	"	Cát xây, trát (Sản phẩm của: - Công ty CP thương mại Đức Lưu Trang tại bãi tập kết xã Đồng Lương; - Công ty TNHH Anh Khoa tại bãi tập kết xã Tuy Lộc)	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		118.182
8	"	Cát san nền (Sản phẩm của: - Công ty CP thương mại Đức Lưu Trang tại bãi tập kết xã Đồng Lương; - Công ty TNHH Anh Khoa tại bãi tập kết xã Tuy Lộc)	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		81.818
	"	SP của Công ty CP thương mại Hào Hưng Đoàn Hùng, khu 5, xã Sóc Đăng									
9	"	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		350.000
10	"	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		300.000
11	"	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		255.000
12	"	Cát bê tông - giá trên địa bàn huyện	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		390.000
	"	SP của Công ty Cổ phần Hưng Anh Phú Thọ, bãi tập kết tại xã Xuân Áng. Công ty TNHH Đại Minh, bãi tập kết tại xã Vĩnh Chân.									
13	"	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		150.000
14	"	Cát đen san lấp	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		100.000
	"	SP của Công ty CP An Phát Phú Thọ, khu 10, xã Tiên Du, ĐT: 0966052726									
15	"	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		300.000
16	"	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		270.000
17	"	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		200.000
	"	SP của Công ty TNHH thăm dò khai thác chế biến khoáng sản Việt Hùng, xã Bắc Sơn; Tel: 0383015555 (giá bán tại công ty, trên phương tiện bên mua)									
18	"	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		90.000
	"	SP của cửa hàng VLXD Thành Vinh, xã Mỹ Thuận									
19	"	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		350.000
20	"	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		200.000
	"	SP của Công ty TNHH Đồng Tiến Đoàn Hùng; (giá bán tại bên công ty, địa chỉ: xã Mạn Lạn, trên phương tiện bên mua)									
21	"	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		110.000
22	"	Cát trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		110.000
	"	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn (giá tại chân công trình ở thị trấn Thanh Sơn)									
23	"	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		295.000
24	"	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		270.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Kuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
25	"	Cát đen	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		150.000
	"	SP của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng									
26	"	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		330.000
27	"	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		100.000
	"	SP của Công ty ĐTXD và vận tải Thăng Nguyệt, Giá bán tại bãi tập kết khu Tân An 4, thị trấn Yên Lập - ĐT: 0984787046									
28	"	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		260.000
29	"	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		180.000
30	"	Cát đen	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		160.000
	"	SP của Công ty TNHH Đại Hà Giá bán tại bãi tập kết khu Đồng Dân, xã Đồng Thịnh - SĐT: 0968994354 - 0865649688									
31	"	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		350.000
32	"	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		200.000
33	"	Cát trát	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		190.000
	Sỏi xây dựng	1.2 Sỏi xây dựng									
	Sỏi xây dựng	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, xã Phượng Lâu, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)									
34	Sỏi xây dựng	Sỏi 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		409.091
	"	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ (giá bán trên địa bàn thị xã)									
35	"	Sỏi 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		250.000
	"	Trên địa bàn huyện Cẩm Khê (giá bán trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê)									
36	"	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		305.000
	"	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng (giá bán trên địa bàn thị trấn Đoan Hùng)									
37	"	Sỏi 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		270.000
	"	Trên địa bàn huyện Hạ Hòa (giá bán trên địa bàn huyện)									
38	"	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		380.000
	"	SP của Công ty CP An Phát Phú Thọ; Địa chỉ: khu 10, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh, ĐT: 0966052726									
39	"	Sỏi 1x2	m2	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		270.000
	"	SP của Công ty TNHH Hương Linh; khu 6 xã Đồng Xuân									
41	"	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		350.000
	"	SP của Công ty TNHH Hoàng Anh Phát Phú Thọ; khu 4, xã Thanh Hà									
42	"	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		400.000
	"	SP của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng									
43	"	Sỏi 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		230.000
	Đá xây dựng	1.3 Đá xây dựng các loại									
	Đá xây dựng	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, xã Phượng Lâu, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)									
44	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		400.000
45	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		400.000
46	"	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		309.091
47	"	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		300.000
	"	Công ty CP xây dựng và cơ giới Vạn Thắng Mỏ đá núi Hìn, xã Hợp Nhất. ĐT: 0913351967 (giá tại mỏ, trên phương tiện)									

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
48	"	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		172.727
49	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		222.727
50	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		172.727
51	"	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		168.182
52	"	Đá học	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		150.000
53	"	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		145.455
54	"	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		172.727
55	"	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		154.545
	"	Công ty TNHH Thăng Lợi Sản phẩm của mỏ đá Mèo Gù xã Phúc Khánh - H. Yên Lập. ĐT: 0989335135 Giá tại chân công trình trên địa bàn huyện Lâm Thao									
56	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006					Giao tại chân công trình		355.000
57	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006					Giao tại chân công trình		315.000
58	"	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006					Giao tại chân công trình		275.000
59	"	Đá học	m3	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		265.000
60	"	Đá xô bờ	m3	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		235.000
61	"	Cấp phối đá dăm loại I (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	TCVN 8859:2023					Giao tại chân công trình		327.273
62	"	Cấp phối đá dăm loại II (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	TCVN 8859:2023					Giao tại chân công trình		300.000
63	"	Cấp phối đá dăm loại I (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	TCVN 8859:2023					Giao tại chân công trình		272.727
64	"	Cấp phối đá dăm loại II công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông)	m3	TCVN 8859:2023					Giao tại chân công trình		245.455
	"	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Trì Quận, mỏ đá núi Thỏ tại xã Trì Quận (giá tại mỏ, trên phương tiện)							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Trên địa bàn huyện Thanh Ba									
	"	SP của Công ty TNHH Hương Linh; khu 6 xã Đồng Xuân									
67	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		330.000
68	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		300.000
	"	SP của Công ty TNHH Hoàng Anh Phát Phú Thọ; khu 4, xã Thanh Hà									
70	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		280.000
	"	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn									
	"	Công ty Cổ phần thi công cơ giới Chiến Thắng Mỏ đá xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn ĐT: 0903.898.788 (giá tại mỏ, trên phương tiện)									
71	"	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		150.000
72	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		180.000
73	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		170.000
75	"	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		135.000
	"	Đá học	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		
76	"	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		160.000
77	"	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		135.000
	"	Công ty Cổ phần khai thác chế biến đá Thành Công Mỏ đá hang Nước, xã Hương Cấn, huyện Thanh Sơn ĐT: 0965.680.341 (giá tại mỏ, trên phương tiện)									
78	"	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		170.000
79	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		190.000



STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
80	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		180.000
82	"	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		145.000
	"	Đá hộc	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		
83	"	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		170.000
	"	Công ty Cổ phần Núi Hùng Mỏ đá hàng Hút, xóm Lèo, xã Hương Cẩn, huyện Thanh Sơn ĐT: 0339 002 999 - Mr Minh (giá tại mỏ, trên phương tiện)									
	"	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		
85	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		270.000
86	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		216.000
87	"	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		153.000
88	"	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		175.500
89	"	Đá hộc	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		127.273
91	"	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		166.500
	"	Trên địa bàn huyện Yên Lập									
	"	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hàng Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập ĐT: 0973163899; 0975 114 988 (giá tại mỏ, trên phương tiện)									
92	"	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		180.000
93	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		189.000
94	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		162.000
95	"	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		126.000
96	"	Đá hộc	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		135.000
97	"	Bột đá	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		126.000
	"	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hàng Năng, xã Ngọc Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)									
100	"	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		195.000
101	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		195.000
102	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		165.000
103	"	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		140.000
104	"	Đá hộc	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		145.000
105	"	Đá mặt	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		195.000
106	"	Bột đá	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		150.000
107	"	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		145.000
108	"	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		155.000
109	"	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		120.000
	"	Công ty CP xây dựng và khai thác đá Mỹ Lung Mỏ đá Nhà Xe, xã Mỹ Lung (giá tại mỏ, trên phương tiện)									

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
110	"	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		170.000
111	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		200.000
112	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		160.000
113	"	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006					Giao trên phương tiện bên mua		150.000
114	"	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		115.000
115	"	Đá mặt (bột đá)	m3	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		120.000
116	"	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		160.000
117	"	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023					Giao trên phương tiện bên mua		100.000
	"	Công ty TNHH TM và XD Cảnh Toàn Mô đá Trĩ Quận, xã Dân Chủ, tỉnh Phú Thọ							Giao tại chân công trình thi công xây dựng cầu Phong Châu		
118	"	Đá học (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3						Giao tại chân công trình thi công xây dựng cầu Phong Châu		342.677
119	"	Đá xô bồ (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao)	m3						Giao tại chân công trình thi công xây dựng cầu Phong Châu		319.949
120	"	Đá học (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông)	m3						Giao tại chân công trình thi công xây dựng cầu Phong Châu		342.677
121	"	Đá xô bồ (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông)	m3						Giao tại chân công trình thi công xây dựng cầu Phong Châu		319.949
	Xi măng	II. XI MĂNG									
	Xi măng	SP CỦA CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (Sản xuất tại Nhà máy xi măng Vicem Sông Thao - xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ)							Giao tại chân công trình		
122	Xi măng	Xi măng bao PCB 30 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020					Giao tại chân công trình		1
123	"	Xi măng bao PCB 40 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020					Giao tại chân công trình		1
	Xi măng	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO Đc: xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ							Giao tại chân công trình		
124	Xi măng	Xi măng bao PCB 30 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020					Giao tại chân công trình		1
125	"	Xi măng bao PCB 40 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020					Giao tại chân công trình		1
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ							Giao tại chân công trình		
126	"	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020					Giao tại chân công trình		1
127	"	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020					Giao tại chân công trình		1
	Xi măng	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XUÂN THÀNH - Thôn Bông Lạng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam) - Phụ trách công bố giá: Ông Nguyễn Thế Cường; Điện thoại: 091 632 5522							Giao tại chân công trình		
128	Xi măng	Xi măng bao PCB 30 (nhãn hiệu: Xuân Thành; Kaito; Long Thành)- giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020					Giao tại chân công trình		1
129	"	Xi măng bao PCB 40 (nhãn hiệu: Xuân Thành; Kaito; Long Thành)- giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020					Giao tại chân công trình		1
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thuỷ Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ							Giao tại chân công trình		
130	"	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020					Giao tại chân công trình		1
131	"	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020					Giao tại chân công trình		1
		III. THÉP XÂY DỰNG									
	Thép xây dựng	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Thép dây và thép cây							Giao trên phương tiện bên mua		
132	"	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T (cuộn)	kg	TCVN 1651-1:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.200
133	"	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (cuộn)	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.200

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
134	"	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.600
135	"	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (cuộn)	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.250
136	"	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.500
137	"	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.350
138	"	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.300
139	"	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.600
140	"	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.450
141	"	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.400
	"	Thép hình							Giao trên phương tiện bên mua		
142	"	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		15.600
143	"	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		15.400
144	"	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		15.400
145	"	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		15.350
146	"	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		15.300
147	"	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		15.150
148	"	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		15.150
149	"	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		16.600
150	"	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		16.950
151	"	Thép góc L100 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		17.000
152	"	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		17.000
153	"	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		17.400
154	"	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		15.300
155	"	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		15.350
156	"	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		16.050
157	"	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		16.050
158	"	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		16.050
159	"	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		15.850
160	"	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		15.800
161	"	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975					Giao trên phương tiện bên mua		16.050
	"	S.P CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - ĐC: Khu CN Bình Xuyên, H. Bình Xuyên, T. Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trên tỉnh Phú Thọ									
		Thép thanh vằn D12 (CB400V;CB500V)	kg								
		Thép thanh vằn D13-D32(CB400V;CB500V)	kg								
		Thép thanh vằn D36 (CB400V;CB500V)	kg								
		Thép thanh vằn D40 (CB400V;CB500V)	kg								
		S.P CỦA CÔNG TY TNHH ONG THÉP HÒA PHÁT - ĐC Nhà máy: huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - Giá tại kho nhà máy (Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên)									

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
		Ống thép OTMK (ống tôn mạ kẽm)	kg								
		Ống thép OD 2,0-4,8mm (ống thép đen)	kg								
		Ống thép OM 1,6mm (ống mạ nhôm)	kg								
	"	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP NGHI SƠN - ĐC Nhà máy: phường Thượng Hải, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa - Tel: 0909.147.007 - Giá bán trong phạm vi tỉnh Phú Thọ									
170	"	Thép cuộn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.156
171	"	Thép cuộn D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.156
172	"	Thép cuộn D8 CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.256
173	"	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.156
174	"	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.006
175	"	Thép thanh vằn D14 - D20 (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.006
176	"	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.686
177	"	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.536
178	"	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.536
179	"	Thép thanh vằn D36 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.736
180	"	Thép thanh vằn D40 (CB400V/CB500V)	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.936
	"	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA (THÉP VIỆT SING NSV) - ĐC Nhà máy: phường Cam Giá, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên - Liên hệ: Nguyễn Duy Cường; ĐTDD: 0987.984.757 - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì, giao hàng trên phương tiện bên bán									
181	"	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018					Giao trên phương tiện bên mua		13.920
182	"	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018					Giao trên phương tiện bên mua		13.920
183	"	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		13.920
184	"	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.070
185	"	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.070
186	"	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.070
187	"	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.070
188	"	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.070
189	"	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.070
190	"	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.070
191	"	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.070
192	"	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.070

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
193	"	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.370
194	"	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.370
195	"	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.370
196	"	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.370
197	"	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.370
198	"	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.370
199	"	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.370
200	"	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.370
201	"	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.370
202	"	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.370
203	"	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.470
204	"	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.470
205	"	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.470
206	"	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.470
207	"	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.470
208	"	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.470
209	"	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.470
210	"	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.470
211	"	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.470
212	"	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.470
	"	Sản phẩm của Công ty CPTD Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua - Địa chỉ các đại lý: + Khu 12, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì + Đường tỉnh 311, khu 9, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba + QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê + Quốc lộ 2, Khu 8, xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng - Phu trách: Lê Đình Kiên. Điện thoại: 0981009595									
213	"	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6,Ø8, Mác Thép CB240	kg	TCVN 1651-1:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.170
214	"	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB300	kg	TCVN 1651-1:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.270
215	"	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.070
216	"	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.070
217	"	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	kg	TCVN 1651-2:2018					Giao trên phương tiện bên mua		14.070
218	"	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	m2	JIS, AS/NZS, ASTM	Khổ rộng 1200mm				Giao trên phương tiện bên mua		105.400
219	"	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	m2	"	Khổ rộng 1200mm				Giao trên phương tiện bên mua		136.600
220	"	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350	m2	"	Khổ rộng 1200mm				Giao trên phương tiện bên mua		163.500
221	"	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350	m2	"	Khổ rộng 1200mm				Giao trên phương tiện bên mua		197.700
222	"	Ổng Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		19.990
223	"	Ổng Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		19.800

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
224	"	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		19.400
225	"	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		19.400
226	"	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		26.350
227	"	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		25.250
228	"	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		24.050
229	"	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		24.050
230	"	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		17.900
231	"	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		17.300
	Gạch ốp lát, ngói trắng men	IV. GẠCH ỐP LÁT, NGÓI GỐM TRẮNG MEN									
	Gạch ốp lát, ngói trắng men	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC - Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: 0977 234 525 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm phí xuống hàng). - Chất lượng sản phẩm: Loại 1									
232	Gạch ốp lát, ngói trắng men	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		163.332
233	"	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men mat (chày định hình)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		165.752
234	"	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		171.252
235	"	Gạch lát ngoài trời KT500x500ceramicLoại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng + định hình)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		141.852
236	"	Gạch lát ngoài trời KT500x500ceramicLoại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		168.465
237	"	Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		160.074
238	"	Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		162.519
239	"	Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men sugar (chày phẳng+định hình)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		170.074
240	"	Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		185.407
241	"	Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu gạch bông xương trắng(men matt)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		195.407
242	"	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		234.991
243	"	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelainKT600x600 nano màu đậm	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		234.991
244	"	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		261.574
245	"	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		285.407
246	"	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		293.963

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
247	"	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 men matt	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		247.060
248	"	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		287.737
249	"	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		294.635
250	"	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		335.748
251	"	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		359.123
252	"	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		173.981
253	"	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viên (phẳng+vát)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		181.111
254	"	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		180.194
255	"	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viên (định hình)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		187.630
256	"	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		237.894
257	"	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		173.690
258	"	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viên (phẳng+vát)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		180.614
259	"	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		180.614
260	"	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viên (định hình)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		187.538
261	"	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		237.894
262	"	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		258.519
263	"	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano đầu viên	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		269.926
264	"	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		315.556
265	"	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		269.926
266	"	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát đầu viên	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		280.926
267	"	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát điểm trang trí	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		326.352
268	"	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		257.296
269	"	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viên	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		269.213

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
270	"	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang trí	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		315.046
271	"	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân men mát màu nhạt + đậm	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		269.366
272	"	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát đầu viên	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		281.130
273	"	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát điểm trang trí	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		325.130
274	"	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Năng Phương Nam.Các mẫu thân mài nano màu nhạt + đậm (bộ Năng Phương Nam)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		265.088
275	"	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Năng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano đầu viên (bộ Năng Phương Nam)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		276.546
276	"	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Năng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương Nam)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		322.074
277	"	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		223.227
278	"	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp đầu viên men bóng, matt (phẳng+vát)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		234.399
279	"	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, mát	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		262.242
280	"	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương màu đậm + nhạt	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		307.446
281	"	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men kim cương	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		347.321
282	"	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men matt màu đậm + nhạt	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		327.727
283	"	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men matt	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		358.321
284	"	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương viên viên	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		318.102
285	"	Gạch thẻ trang trí ceramic KT200x400 (hộp = 12 viên = 0.96 m2).Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		187.477
286	"	Gạch thẻ trang trí ceramic KT250x500 (hộp = 8 viên = 1 m2). Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		194.462
287	"	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		283.407
288	"	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		283.407
289	"	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 DH mặt sóng	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		283.407
290	"	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 DH kẻ sọc	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		324.741
291	"	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 DH răng cưa	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		324.741
292	"	Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2).Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		267.685

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
293	"	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (hộp = 08 viên = 1.08 m2).Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		279.500
294	"	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT130x600 chày phẳng +định hình	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		223.544
295	"	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT135x800 (Hộp = 10 viên) KTS	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		224.296
296	"	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu sáng	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		363.019
297	"	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu đậm	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		384.560
298	"	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu sáng	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		375.088
299	"	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu đậm	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		397.546
300	"	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu sáng	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		404.039
301	"	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu đậm	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		427.300
302	"	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu sáng	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		415.727
303	"	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu đậm	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		440.477
304	"	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu granite KT600x1200 TMT	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		527.407
305	"	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men kim cương	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		419.699
306	"	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men matt	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		409.310
307	"	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu carving	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		429.630
308	"	Gạch granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2).Tất cả các mẫu granite KT1000x1000	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		495.312
309	"	Gạch thê trang trí KT 150x500 (Hộp = 14v= 1.05m2).Tất cả các mẫu men matt	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		189.375
310	"	Gạch lát Semi porcelain KT600x600 (hộp = 04 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu mài nano	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		193.333
311	"	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp thân màu đậm + nhợt	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		189.259
312	"	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp điểm trang trí	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		195.370
313	"	Gạch ốp lát Porcelain KT400x400 (hộp = 06 viên = 0.96 m2).Tất cả các mẫu men matt	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		256.481
314	"	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 định vit): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	viên	TCVN 9133:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		29.132
315	"	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 định vit): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		29.132

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
316	"	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít):RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		29.132
317	"	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		29.132
318	"	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		29.132
319	"	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		32.872
320	"	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		32.872
321	"	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		32.872
322	"	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		32.872
323	"	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		32.872
324	"	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC05 (màu đỏ tươi)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		30.177
325	"	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC06 (màu xanh dương)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		30.177
326	"	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC07 (màu nâu cafe)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		30.177
327	"	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC09 (màu xanh tím than)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		30.177
328	"	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC08 (màu xanh cobalt)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		31.772
329	"	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		27.922
330	"	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		27.922
331	"	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		27.922
332	"	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		27.922
333	"	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC08 (màu xanh tím than)	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		29.352
334	"	Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		62.572
335	"	Ngói cuối nóc đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		109.212
336	"	Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		118.452

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tổng đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: - Công ty TNHH Thanh Long Phú Mỹ - CN02, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì. Mr. Hải: 0905 488210 - Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Việt - Tổ 36, Khu Tân Phương, P. Minh Phương - Việt Trì. Mr.Quân: 0987 843 790 - Công Ty TNHH MTV OTIS TILES - Khu Đồng Đồi, Xã Thụy Vân, Việt Trì. Mr.Hùng: 0982 559 582									
337	"	Gạch lát Porcelain 30x30cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		205.506
338	"	Gạch lát Porcelain 40x40cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		281.409
339	"	Gạch lát Granite Sáng men Bóng 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		243.000
340	"	Gạch lát Granite Đậm men Bóng 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		262.010
341	"	Gạch lát Granite Đậm men Matt 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		262.010
342	"	Gạch lát Granite Trắng 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		295.006
343	"	Gạch lát Granite Đen 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		315.000
344	"	Gạch lát Porcelain 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		205.405
345	"	Gạch lát Granite Bóng kính toàn phần 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		321.012
346	"	Gạch lát carving 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		401.010
347	"	Gạch lát carving gold 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		581.010
348	"	Gạch lát Porcelain 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		298.500
349	"	Gạch ốp Ceramic 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		193.511
350	"	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		222.000
351	"	Gạch ốp Porcelain 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		249.016
352	"	Gạch ốp Porcelain viên Điểm 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		295.607
353	"	Gạch ốp Ceramic 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		239.692
354	"	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		293.417
355	"	Gạch ốp Porcelain 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		311.002

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
356	"	Gạch ốp Porcelain viên Điểm 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		362.609
357	"	Gạch lát Granite Sáng 100x100cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		567.207
358	"	Gạch lát Granite Đậm 100x100cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		633.200
359	"	Gạch lát Granite 19.6x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		578.211
360	"	Gạch lát Granite Đậm 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		479.106
361	"	Gạch lát Granite Sáng 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		419.010
362	"	Gạch lát Granite Carving Gold 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		645.016
363	"	Gạch lát Granite Đậm 80x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		665.002
364	"	Gạch lát Granite Sáng 80x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		605.006
365	"	Gạch lát Porcelain Sáng 80x160cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		792.600
366	"	Gạch lát Porcelain Đậm 80x160cm	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		864.610
367	"	Ngói sóng trắng men - Kích thước 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		31.493
368	"	Ngói phẳng trắng men - Kích thước 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		40.834
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỐM SỨ CTH - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Khu Thanh Bình, phường Thanh Vinh, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0210 352 0019 - <u>Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua</u>									
369	"	Gạch ốp lát KT 300x300x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm B1b (0,5 < E < 3%), TCVN 6415 : 2016					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		240.000
370	"	Gạch ốp lát KT 400x400x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		276.600
371	"	Gạch ốp lát KT 300x600x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		240.000
372	"	Gạch ốp lát KT 400x800x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		276.600
373	"	Gạch ốp lát KT 300x600x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		245.700
374	"	Gạch ốp lát KT 400x800x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		282.500
375	"	Gạch ốp lát KT 598x598x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm B1a (E ≤ 0,5 %) TCVN 6415 : 2016					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		245.700
376	"	Gạch ốp lát KT 598x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		535.500
377	"	Gạch ốp lát KT 298x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		535.500

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
378	"	Gạch ốp lát KT 600x600x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		240.000
379	"	Gạch ốp lát KT 800x800x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		322.000
380	"	Gạch ốp lát KT 600x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		525.000
381	"	Gạch ốp lát KT 800x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		668.000
382	"	Gạch ốp lát KT 150x900x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		298.700
383	"	Gạch ốp lát KT 195x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		525.000
384	"	Gạch ốp lát KT 800x800x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		351.000
385	"	Gạch ốp lát KT 800x1600x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		838.800
386	"	Gạch ốp lát KT 800x1600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		858.600
387	"	Gạch ốp lát KT 300x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		324.900
388	"	Gạch ốp lát KT 400x800x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		370.500
389	"	Gạch ốp lát KT 600x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		324.900
390	"	Gạch ốp lát KT 600x600x15, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		579.600
391	"	Gạch ốp lát KT 600x600x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		632.700
392	"	Gạch ốp lát KT 450x900x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhân hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		680.400
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP REDSTARCERA - Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, P.Cộng Hòa, TP.Chí Linh, Hải Dương - ĐT: 02203.882.243; 0982297396 - <u>Giá chưa VAT, tại thành phố Việt Trì, trên phương tiện bên bán</u>									
393	"	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, KT800x800, loại A1 - B1a (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		239.000
394	"	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, 600x600, loại A1 - B1a (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		159.000
395	"	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 300x600, loại A1 - B1a (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		179.000
396	"	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 400x800, loại A1 - B1a (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		249.000
397	"	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 500x500, loại A1 - B11a (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		99.000
398	"	Gạch Trang trí Ceramic, Redstar, 250x500, loại A1 - B11a (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		109.000
399	"	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 300x300, loại A1 - B11a (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		99.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
400	"	Gạch ốp tường Ceramic, Redstar, 300x600, loại A1 - BIII (độ hút nước E > 10%), QCVN 16:2023/BXD	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		119.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH HÀ NỘI Địa chỉ: Số 13-14-15 Khu Thương mại 24h, Đường Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. ĐT: 1900 63 65 65 (Mr. Đồng 0983.890.005) Website: https://dongtam.com.vn/ Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ									
	"	Gạch ốp tường/lát nền							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
401	"	Gạch ốp Ceramic men bóng (KT 250x400 mm) 25400/2540BAOTHACH001; 2540CARARAS002; 2540TAMDAO001	m2	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		156.400
402	"	Gạch lát Ceramic men mờ (KT 300x300 mm) 3030ROME002; 3030NGOCTRAI001; 3030NGOCTRAI002; 3030TAMDAO001; 3030TIENSA001; 3030TIENSA003	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		177.273
403	"	Gạch lát Porcelain men mờ (KT 300x300 mm) 3030GECKO001/3030GECKO002/ 3030GECKO003/3030GECKO004	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		210.000
404	"	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485 (KT 400x400 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		157.500
405	"	Gạch lát Porcelain men mờ COTTOLA/ 4040CLG001,002/ 4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY002,003,004,005 (KT 400x400 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		196.250
407	"	Gạch ốp Ceramic men bóng 300x600 (mm) 3060AMBER001/005/007/008; 3060DELUXE001/002/003/004/005	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		244.444
408	"	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060VAMCOTAY001/002/003; 3060VAMCOTAY004/005/006	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		200.000
409	"	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		250.000
410	"	Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		220.000
411	"	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x600 (mm) 6060VAMCODONG001-FP 6060VAMCODONG002-FP	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		220.000
412	"	Gạch lát Porcelain men mờ kháng khuẩn 800x800 (mm) 8080NAPOLEON005-H+ 8080ROME002/003-H+	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		314.063
413	"	Gạch lát Porcelain mài bóng 1000x1000 (mm) 100DONGVAN001-FP-H+ 100DONGVAN003-FP-H+	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		447.909
	"	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x1200 (mm) 6012STONE003-FP-H+	m2	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
	"	Ngói trắng men							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
414	"	Ngói lợp trắng men 300x405mm	viên	TCVN 9133:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		25.471
415	"	Ngói rìa	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		37.545
416	"	Ngói cuối rìa	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		62.545
417	"	Ngói nóc có gờ	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		36.364
418	"	Ngói ốp cuối nóc trái	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		63.636

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
419	"	Ngói ốp cuối nóc phải	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		63.636
420	"	Ngói chạc ba	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		86.364
421	"	Ngói chạc tư	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		104.545
422	"	Ngói chạc chữ T	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		86.364
423	"	Ngói chặn cuối nóc	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		27.273
424	"	Ngói chặn cuối rìa	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		25.000
	"	Ngói xi măng							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
425	"	Ngói lợp 1 màu 330X420mm	viên	TCVN 1453:2023					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.909
426	"	Ngói lợp 2 màu 330X420mm	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		21.364
427	"	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		29.727
428	"	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		31.909
429	"	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		46.181
430	"	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		50.636
431	"	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		53.909
432	"	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		55.000
433	"	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		220.000
		SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TM VIGLACERA Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại: 0989.379.730 Mr. Trương Kiều Hưng Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng									
434	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bột-Bệt liền khối kiểu I (BL5 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xít VG826) - KT 68*37*70cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.157.407
435	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bột-Bệt liền khối kiểu I (V39/PV39 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xít VG826) - KT 71.5*39.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.203.704
436	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bột-Bệt liền khối kiểu I (V45/PV45 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xít VG826) - KT 69*37.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.972.222
437	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bột-Bệt liền khối kiểu I (V72 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xít VG826) - KT 70*37*71cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.888.889
438	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bột-Bệt liền khối kiểu I (MK2 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xít VG826) - KT 73*37*67cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.416.667

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
439	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bột-Bệt liền khối kiểu I (V65 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*38*71.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.990.741
440	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bột-Bệt liền khối kiểu I (V68/M.11.568 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 66*36.3*68.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.657.407
441	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bột-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI66, VT18 Bệt kết rời xả 2 nhấn, nắp thường (không spp)) - KT 64*39*41cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.351.852
442	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bột-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI44 Bệt kết rời xả gạt, nắp thường (không spp)) - KT 68*37*38cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.324.074
443	Thiết bị vệ sinh	Bệ xí bột-Bệt trẻ em kiểu I (BTE Bệt trẻ em xả 1 nhấn) - KT 50*29*53cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.851.852
444	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường (VTL2, VTL3 Chậu treo tường) - KT 51*43*19cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		425.926
445	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa đặt bàn (CD1 Chậu dương vành) - KT 52*44.5*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		870.370
446	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa đặt bàn (CD21 Chậu dương vành) - KT 64*44*23cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.175.926
447	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa đặt bàn (V42/P.22.320 Chậu đặt bàn) - KT 50.5*45*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.324.074
448	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa đặt bàn (V72 Chậu đặt bàn) - KT 49*37.5*13.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.037.037
449	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường (V63 Chậu treo tường) - KT 4.5*38*32.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.027.778
450	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường (V23 Chậu treo tường) - KT 45*24*17cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.083.333
451	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường (CD58 Chậu treo tường) - KT 58*42*16cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.444.444
452	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường (V39/PV39 Chậu treo tường) - KT 52*44.5*18.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.083.333
453	Thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nữ kiểu đặt bàn (VB3 Tiểu nữ) - KT 56*37.5*38cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		916.667
454	Thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TT1/PTT1 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*27*39.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		425.926
455	Thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TV5/PTV5 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 29.5*28*54cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.148.148
456	Thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam treo tường kiểu II (T6 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*36*76cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.425.926
		SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Điện thoại: 0974 139 133 Mr. Hải Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng									
457	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		403.000
458	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x160mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		167.000
459	Gạch ốp lát	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x180mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		193.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
460	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		265.000
461	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		160.000
462	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		215.000
463	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		225.000
464	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 150x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		190.000
465	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		135.000
466	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		120.000
467	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		150.000
468	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		170.000
469	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		219.000
470	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		168.000
471	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		195.000
472	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		131.000
473	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 250x500mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 8 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		140.000
474	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		135.000
475	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		100.000
476	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		110.000
477	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		115.000
478	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		135.000
479	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		160.000
480	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		160.000
481	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt 150x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		300.000
482	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving 150x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		305.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
483	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		335.000
484	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		475.000
485	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương móng 8.5mm 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		205.000
486	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		215.000
487	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		245.000
488	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS. 300x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		335.000
489	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS. 400x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		340.000
490	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm 600x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		375.000
491	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		415.000
492	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		465.000
493	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương móng 8.5mm 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		175.000
494	Gạch ốp lát	Gạch semi in KTS, xương móng 8.5mm600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		165.000
495	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		195.000
496	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		290.000
497	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		265.000
498	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		265.000
499	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		265.000
500	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		265.000
501	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		285.000
502	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		315.000
503	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		265.000
504	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		315.000
505	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		365.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
506	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		335.000
507	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		315.000
508	Gạch ốp lát	Gạch semi in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		200.000
509	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		335.000
510	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		645.000
511	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		585.000
512	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 390x680x775	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.935.185
513	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 710x390x730	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.935.185
514	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.842.593
515	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.194.444
516	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.212.963
517	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.212.963
518	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.212.963
519	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối C105337 nắp đồng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L <u>Bao gồm van khóa để cầu 390x720x715</u>	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.481.481
520	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối C105607 nắp đồng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L <u>Bao gồm van khóa để cầu 400x725x755</u>	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.944.444
521	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 815x670x370	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.805.556
522	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 725x375x790	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.805.556
523	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 735x378x772	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.805.556

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
524	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cáp 390x720x795	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		2.962.963
525	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		601.852
526	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lưng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		509.259
527	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		694.444
528	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lưng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		648.148
529	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-003WH 565x455x210	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		694.444
530	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu đứng P07-003 WH 670x190x160	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		703.704
531	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		601.852
532	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		601.852
533	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lưng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		509.259
534	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		694.444
535	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		694.444
536	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lưng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		648.148
537	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		787.037
538	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lưng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		740.741
539	Thiết bị vệ sinh	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.017.593
540	Thiết bị vệ sinh	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.017.593
541	Thiết bị vệ sinh	Lavabo đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.759.259
542	Thiết bị vệ sinh	Lavabo đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.666.667

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
543	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		740.741
544	Thiết bị vệ sinh	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Cái/Thùng	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.574.074
545	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	Cái/Thùng	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		879.630
546	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C 29x19cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		590.909
547	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.136.364
548	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.681.818
549	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 300x140mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.409.091
550	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010 150x130mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.772.727
551	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước 30x18cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.824.074
552	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước 17x14cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.890.909
553	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước 15.5x11cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.500.000
554	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước 14.5x12cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.590.909
555	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.727.273
556	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.037.037
557	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.777.778
558	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.129.630
559	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.314.815

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
560	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		2.314.815
561	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		8.454.545
562	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.409.091
563	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.445.455
564	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.590.909
565	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước 950x135mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.227.273
566	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước 1200x380mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.409.091
567	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 1280x370mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.318.182
568	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 1205x340mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.772.727
569	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.018.519
570	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		8.611.111
571	Thiết bị vệ sinh	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		907.407
572	Thiết bị vệ sinh	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		2.398.148
573	Thiết bị vệ sinh	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		2.777.778
574	Thiết bị vệ sinh	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Đồng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		2.777.778
575	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH 12.5x7x115cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		345.455
576	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001 12x8x120cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		324.074
577	Thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		527.778
578	Thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		563.636
579	Thiết bị vệ sinh	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		109.091

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
580	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		709.091
581	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy vệ sinh CT0261	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		845.455
582	Thiết bị vệ sinh	Ổng thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.181.818
583	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.545.455
584	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.272.727
585	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		620.370
586	Thiết bị vệ sinh	Ván khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		231.481
	Vật liệu tấm lợp, bao che	V. TẤM LỢP CÁC LOẠI									
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua - Địa chỉ các đại lý: + Khu 12, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì + Đường tỉnh 311, khu 9, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba + QL 32C, Khu Thương Cát, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê + Quốc lộ 2, Khu 8, xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng - Phụ trách: Lê Đình Kiên. Điện thoại: 0981009595									
587	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS	Khố rộng 1080mm				Giao trên phương tiện bên mua		72.700
588	"	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	m2	"	Khố rộng 1080mm				Giao trên phương tiện bên mua		79.600
589	"	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	m2	"	Khố rộng 1080mm				Giao trên phương tiện bên mua		90.278
590	"	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	m2	"	Khố rộng 1080mm				Giao trên phương tiện bên mua		98.700
591	"	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	m2	"	Khố rộng 1080mm				Giao trên phương tiện bên mua		106.900
592	"	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m2	"	Khố rộng 1080mm				Giao trên phương tiện bên mua		75.900
593	"	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m2	"	Khố rộng 1080mm				Giao trên phương tiện bên mua		85.700
594	"	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m2	"	Khố rộng 1080mm				Giao trên phương tiện bên mua		96.300
595	"	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m2	"	Khố rộng 1080mm				Giao trên phương tiện bên mua		106.500
596	"	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m2	"	Khố rộng 1080mm				Giao trên phương tiện bên mua		116.700
597	"	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227	Khố rộng 1080mm				Giao trên phương tiện bên mua		123.200
598	"	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS	Khố rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		145.000
599	"	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	Khố rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		155.000
600	"	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	Khố rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		165.000
601	"	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	Khố rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		175.000
602	"	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	Khố rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		147.000
603	"	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	Khố rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		157.000
604	"	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	Khố rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		167.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
605	"	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	Khổ rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		177.000
606	"	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	Khổ rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		138.000
607	"	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	Khổ rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		148.000
608	"	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	Khổ rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		158.000
609	"	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	m2	"	Khổ rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		168.000
610	"	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	Khổ rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		140.000
611	"	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	Khổ rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		150.000
612	"	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	Khổ rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		160.000
613	"	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	m2	"	Khổ rộng 1070mm				Giao trên phương tiện bên mua		170.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM - Giá bán tại các đại lý tại Phú Thọ (giao hàng trên phương tiện bên mua): + Chính Hà: tổ 21, khu 11, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì. ĐT: 0912403677. + Phúc Thọ Đông Nam: tổ 8C, phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì. ĐT: 0210 3863926									
614	"	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				Giao trên phương tiện bên mua		194.545
615	"	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				Giao trên phương tiện bên mua		198.182
616	"	Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				Giao trên phương tiện bên mua		195.455
617	"	Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				Giao trên phương tiện bên mua		199.091
618	"	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				Giao trên phương tiện bên mua		190.909
619	"	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				Giao trên phương tiện bên mua		195.455
620	"	Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				Giao trên phương tiện bên mua		180.909
621	"	Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				Giao trên phương tiện bên mua		186.364
622	"	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				Giao trên phương tiện bên mua		181.818
623	"	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				Giao trên phương tiện bên mua		189.091
624	"	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100				Giao trên phương tiện bên mua		178.182
625	"	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				Giao trên phương tiện bên mua		185.455
626	"	Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				Giao trên phương tiện bên mua		190.000
627	"	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)				Giao trên phương tiện bên mua		248.182
628	"	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)				Giao trên phương tiện bên mua		253.636
629	"	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)				Giao trên phương tiện bên mua		227.273

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
630	"	Tôn Austnam, không vít ASEM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)				Giao trên phương tiện bên mua		231.818
631	"	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		360.000
632	"	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		375.455
633	"	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		380.000
634	"	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		392.727
635	"	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		314.545
636	"	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		325.455
637	"	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		335.455
638	"	Tấm vách Austnam, 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		347.273
639	"	Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		282.727
640	"	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		286.364
641	"	Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		279.091
642	"	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		283.636
643	"	Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		262.727
644	"	Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		269.091
645	"	Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		259.091
646	"	Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		265.455
647	"	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện khổ 300				Giao trên phương tiện bên mua		52.727
648	"	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400				Giao trên phương tiện bên mua		69.545
649	"	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600				Giao trên phương tiện bên mua		100.000
650	"	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300				Giao trên phương tiện bên mua		57.727
651	"	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiệnk400				Giao trên phương tiện bên mua		75.909
652	"	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600				Giao trên phương tiện bên mua		110.000
653	"	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300				Giao trên phương tiện bên mua		58.636
654	"	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400				Giao trên phương tiện bên mua		77.727
655	"	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600				Giao trên phương tiện bên mua		112.727
656	"	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp				Giao trên phương tiện bên mua		122.727
657	"	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp				Giao trên phương tiện bên mua		134.545
658	"	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp				Giao trên phương tiện bên mua		123.636
659	"	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp				Giao trên phương tiện bên mua		135.455
660	"	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp				Giao trên phương tiện bên mua		120.909
661	"	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp				Giao trên phương tiện bên mua		132.727
662	"	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp				Giao trên phương tiện bên mua		195.455
663	"	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp				Giao trên phương tiện bên mua		179.091

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
664	"	Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		213.636
665	"	Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		225.455
666	"	Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		212.727
667	"	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn				Giao trên phương tiện bên mua		224.545
668	"	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện				Giao trên phương tiện bên mua		40.000
669	"	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện				Giao trên phương tiện bên mua		51.818
670	"	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện				Giao trên phương tiện bên mua		72.727
671	"	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện				Giao trên phương tiện bên mua		43.636
672	"	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện				Giao trên phương tiện bên mua		56.364
673	"	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện				Giao trên phương tiện bên mua		80.909
	Gạch xây, gạch lát nền	VI. GẠCH XÂY, GẠCH LÁT NỀN									
	Gạch xây, gạch lát nền	6.1 Gạch xây, gạch lát nền không nung									
	Gạch xây, gạch lát nền	Trên địa bàn thành phố Việt Trì									
	Gạch xây, gạch lát nền	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA - Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111 - Giá chưa VAT tại Việt Trì, tỉnh Phú Thọ							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
	Gạch xây, gạch lát nền	Gạch Bê tông khí trung áp - Cấp cường độ nén B3; B4 theo TCVN 7959:2017		TCVN 7959:2017					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
674	"	Bê tông khí Viglacera AAC B3 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3	TCVN 7959:2017					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.675.653
675	"	Bê tông khí Viglacera AAC B4 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3	TCVN 7959:2017					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.847.457
	"	Tấm tường Bê tông khí chung áp cốt thép theo Tiêu chuẩn TCVN12867:2020		TCVN 12867:2020					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
676	"	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép - Cốt xử lý cốt thép (dày 100mm ÷ 200mm (có chiều dài < 4.800mm))	m3	TCVN 12867:2020					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.873.523
677	"	Tấm Panel ALC A1 một lưới cốt thép (dày 1.200x600x100(150,200)mm)	m3	TCVN 12867:2020					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.257.330
678	"	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép (dày 1.200x600x100(150,200)mm)	m3	TCVN 12867:2020					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.417.068
	"	Gạch coric-Bê tông giả đá (gạch bê tông lát vỉa hè) - SP của: Công ty TNHH MTV TM và XD Nam Nhung - ĐC: Khu Liên Phường, P. Minh Phương, Tp. Việt Trì - Tel: 0946642489 - Giá chưa thuế VAT; đã bao gồm chi phí bốc, xếp; vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tại Tp. Việt Trì									
679	"	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 400x400x40 (mm)	m2	TCVN 6476:1999					Giao tại chân công trình		135.000
680	"	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 400x400x33 (mm)	m2	TCVN 6476:1999					Giao tại chân công trình		110.000
681	"	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 300x300x50 (mm)	m2	TCVN 6476:1999					Giao tại chân công trình		135.000
682	"	Bố vỉa bê tông mác 200. KT 200x220x1000(mm)	viên						Giao tại chân công trình		95.000
683	"	Bố vỉa bê tông mác 200. KT 200x220x500(mm)	viên						Giao tại chân công trình		70.000
684	"	Tấm đón nước Coric - bê tông giả đá mác 200. KT 500x250x60 (mm)	viên	TCVN 6476:1999					Giao tại chân công trình		70.000
685	"	Tấm đón nước Coric - bê tông giả đá mác 200. KT 500x300x50 (mm)	viên	TCVN 6476:1999					Giao tại chân công trình		75.000
	"	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ							Giao trên phương tiện bên mua		

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	Gạch không nung - Công ty TNHH xây dựng Minh Sơn Phú Thọ (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: khu 3, xã Thanh Minh - Tel: 0961027999)							Giao trên phương tiện bên mua		
686	"	Gạch bê tông đặc: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		1.150
687	"	Gạch bê tông đặc: kích thước (210x100x60) mm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		1.100
	"	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)							Giao trên phương tiện bên mua		
688	"	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		1.350
689	"	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		1.250
	"	Trên địa bàn huyện Hạ Hòa							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch bê tông - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa)							Giao trên phương tiện bên mua		
690	"	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		1.050
691	"	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		1.000
	"	Trên địa bàn huyện Lâm Thao							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại,... - Công ty CP Thương Long (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)							Giao trên phương tiện bên mua		
692	"	Gạch đặc 200 - KT: 200x95x60 mm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		1.090
699	"	Gạch 02 vách 190- KT:390x190x180 mm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		10.920
700	"	Gạch 03 bánh 140- KT:235x140x100 mm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		2.870
	"	Trên địa bàn huyện Tân Sơn							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (giá bán tại nhà máy - ĐC: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn)							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,0) cm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Trên địa bàn huyện Thanh Ba							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch bê tông - Công ty TNHH Phương Long (giá chưa thuế, tại nhà máy - ĐC: khu 2, Thị trấn Thanh Ba - ĐT: 0917112745)							Giao trên phương tiện bên mua		
701	"	Gạch rỗng KT(21x10,0x6,0) cm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		1.065
702	"	Gạch đặc KT(22x10,5x6,0) cm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		1.157
	"	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (thị trấn Thanh Sơn)							Giao trên phương tiện bên mua		
706	"	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		1.850
707	"	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	viên	TCVN 7744:2013					Giao trên phương tiện bên mua		14.000
708	"	Gạch coric men bóng KT(40x40x3,0) cm	viên	TCVN 6476:1999					Giao trên phương tiện bên mua		16.500
	"	Gạch bê tông - Công ty TNHH thương mại sản xuất A&T (xóm Mè, xã Hưng Long) chính là công ty tân hoàng gia							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Trên địa bàn thành phố Việt Trì							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - CN Công ty CP ĐTXD Nội Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu đồng Cấm, xã Thụy Vân)							Giao trên phương tiện bên mua		

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
709	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		900
710	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		1.020
	"	Trên địa bàn thị xã Phú Thọ							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - Công ty CP Hà Thạch (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: xã Hà Thạch)							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Trên địa bàn huyện Cẩm Khê							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu 5, xã Yên Tập)							Giao trên phương tiện bên mua		
711	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		900
712	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		841
	"	Trên địa bàn huyện Đoan Hùng							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Địa chỉ: xã Tiêu Sơn)							Giao trên phương tiện bên mua		
715	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		850
716	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		1.150
	"	Trên địa bàn huyện Lâm Thao							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - Công ty cổ phần Việt Phát Phú Thọ, (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: Khu Đồng Sào, xã Vĩnh Lai)							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thương mại Chiến Thắng (Điện thoại: 0913.310.114), (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: xã Vĩnh Lai, huyện Lâm Thao)							Giao trên phương tiện bên mua		
717	"	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		1.300
	"	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - Công ty CP gạch Thanh Uyên (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu 6, xã Thanh Uyên - Tel: 0975.699.688)							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch đặc A1	viên						Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - Công ty VLXD Tự Lập (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: xã Thanh Uyên - Tel: 0975.887.829)							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch rỗng 2 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - Nhà máy gạch Tuynel Thái Sơn (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: CCN Cổ Tiết, xã Vạn Xuân - Tel: 0918662283)							Giao trên phương tiện bên mua		
722	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		1.100
723	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		750
	"	Trên địa bàn huyện Tân Sơn							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - giá bán tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng (xã Tân Phú)							Giao trên phương tiện bên mua		
724	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		1.000
725	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		900

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	Trên địa bàn huyện Thanh Ba							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - Công ty TNHH Chí Hưng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: xã Lương Lỗ)							Giao trên phương tiện bên mua		
726	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		820
727	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		950
	"	Trên địa bàn huyện Thanh Sơn							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - xóm Chanh, xã Sơn Hùng)							Giao trên phương tiện bên mua		
728	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		1.050
729	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		800
	"	Gạch tuynel - Công ty TNHH gạch ngói Việt Tiến (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Ao Vền, xã Dich Quá)							Giao trên phương tiện bên mua		
730	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		1.180
731	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		980
732	"	Gạch rỗng 6 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		2.000
	"	Gạch tuynel - Công ty CP Bảo Sơn (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Khu Bãi San, xã Yên Lãng)							Giao trên phương tiện bên mua		
733	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		855
734	"	Gạch đặc 60 A2	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		727
736	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		900
	"	Trên địa bàn huyện Yên Lập							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - Công ty TNHH MTV Phúc Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu trung tâm, xã Lương Sơn)							Giao trên phương tiện bên mua		
737	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		926
738	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		880
	"	Gạch tuynel - Công ty TNHH Đại Hà (giá bán trên phương tiện bên mua tại bãi tập kết - khu Đồng Dân, xã Đồng Thịnh) - SĐT: 0968994354							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Gạch tuynel - của Công ty ĐTXD và Vận tải Thăng Nguyệt (giá bán trên phương tiện bên mua tại bãi tập kết - Tân An 4, thị trấn Yên Lập) - SĐT: 0984787046							Giao trên phương tiện bên mua		
739	"	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009					Giao trên phương tiện bên mua		1.200
	Gỗ xây dựng	VII. CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ, GỖ CÁC LOẠI									
	"	Thị xã Phú Thọ - giá bán trên địa bàn thị xã							Không có thông tin		
	"	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÂY 4CM		Không có thông tin					Không có thông tin		
740	"	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.830.000
741	"	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.628.000
742	"	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.830.000
743	"	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.526.000
744	"	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.830.000
	"	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÂY 4CM		Không có thông tin					Không có thông tin		
745	"	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.424.000
746	"	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.322.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
747	"	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.424.000
748	"	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.322.000
749	"	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.424.000
	"	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin					Không có thông tin		
750	"	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		960.000
751	"	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		840.000
752	"	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		960.000
753	"	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		840.000
754	"	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		960.000
	"	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		Không có thông tin					Không có thông tin		
755	"	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin					Không có thông tin		465.000
756	"	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin					Không có thông tin		345.000
	"	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		Không có thông tin					Không có thông tin		
757	"	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin					Không có thông tin		370.000
758	"	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin					Không có thông tin		240.000
	"	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		Không có thông tin					Không có thông tin		
759	"	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin					Không có thông tin		280.000
760	"	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin					Không có thông tin		180.000
	"	Huyện Cẩm Khê - giá bán tại trung tâm thị trấn huyện							Không có thông tin		
761	"	Cửa đi pano (gỗ Kện, Tấu Mật)	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.800.000
762	"	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.600.000
763	"	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.600.000
764	"	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		2.000.000
765	"	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		340.000
766	"	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		465.000
767	"	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	m	Không có thông tin					Không có thông tin		200.000
768	"	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	m	Không có thông tin					Không có thông tin		280.000
	"	Huyện Đoan Hùng - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện							Không có thông tin		
769	"	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		2.400.000
770	"	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.200.000
771	"	Khuôn đơn nhóm II (lim)	m	Không có thông tin					Không có thông tin		450.000
772	"	Khuôn kép nhóm II (lim)	m	Không có thông tin					Không có thông tin		750.000
	"	Huyện Hạ Hoà - giá bán của các Hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.							Không có thông tin		
773	"	Cửa đi pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		3.250.000
774	"	Cửa đi pano đặc nhóm III	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		2.900.000
775	"	Cửa đi pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
776	"	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.150.000
777	"	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.150.000
778	"	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.250.000
779	"	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		950.000
780	"	Khuôn đơn gỗ nhóm II	m	Không có thông tin					Không có thông tin		550.000
781	"	Khuôn kép gỗ nhóm II	m	Không có thông tin					Không có thông tin		850.000
	"	Huyện Tam Nông - giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng; Địa chỉ: Khu 2, xã Lam Sơn (SDT 0986903832).							Không có thông tin		
	"	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin					Không có thông tin		
782	"	Gỗ xoan loại 1	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		15.000.000
783	"	Gỗ lim nam phi loại 1	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		22.000.000
784	"	Gỗ mít loại 1	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		30.000.000
785	"	Gỗ dổi loại 1	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		29.000.000
	"	Cửa, khuôn cửa gỗ		Không có thông tin					Không có thông tin		
786	"	Cửa đi pano gỗ xoan	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.200.000
787	"	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		900.000
788	"	Cửa sổ chớp gỗ xoan	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		900.000
789	"	Cửa sổ kính trắng 63 mm	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		900.000
790	"	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		5.000.000
791	"	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		2.500.000
792	"	Khuôn đơn (gỗ xoan)	md	Không có thông tin					Không có thông tin		500.000
793	"	Khuôn kép (gỗ xoan)	md	Không có thông tin					Không có thông tin		600.000
794	"	Khuôn đơn (gỗ lim)	md	Không có thông tin					Không có thông tin		700.000
795	"	Khuôn kép (gỗ lim)	md	Không có thông tin					Không có thông tin		1.100.000
	"	Huyện Tân Sơn - giá bán tại Xưởng chế biến lâm sản Thanh Hiều (Khu Chiềng xã Mỹ Thuận)							Không có thông tin		
	"	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin					Không có thông tin		
796	"	Gỗ mít	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		7.300.000
797	"	Gỗ keo	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		2.500.000
798	"	Gỗ xoan	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		4.600.000
799	"	Gỗ mỡ	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		4.300.000
800	"	Gỗ lát	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		7.300.000
	"	Huyện Thanh Ba - giá bán tại Hộ Kinh doanh Nguyễn Hữu Viết (TT. Thanh Ba, huyện Thanh Ba)							Không có thông tin		
801	"	Cửa đi pano gỗ đặc - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		170.000
802	"	Cửa đi pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.500.000
803	"	Cửa sổ chớp - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.300.000
804	"	Cửa sổ pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
805	"	Khuôn cửa đơn - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin					Không có thông tin		470.000
806	"	Khuôn cửa kép - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin					Không có thông tin		750.000
	"	Huyện Thanh Sơn - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)							Không có thông tin		
	"	Cửa gỗ (gỗ nhóm IV)		Không có thông tin					Không có thông tin		
807	"	Cửa đi pano	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.050.000
808	"	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.000.000
809	"	Cửa sổ pano	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.050.000
810	"	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.200.000
811	"	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin					Không có thông tin		1.000.000
812	"	Khuôn cửa kép (gỗ Táo)	m	Không có thông tin					Không có thông tin		650.000
813	"	Khuôn cửa đơn (gỗ Táo)	m	Không có thông tin					Không có thông tin		470.000
	"	Ván khuôn							Không có thông tin		
814	"	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại thành phố Việt Trì)	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		2.700.000
815	"	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá trên địa bàn huyện Hạ Hòa)	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		2.700.000
	"	Ván khuôn (cốp pha) - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin					Không có thông tin		
816	"	Ván cốp pha bán ngang từ 8 - 14 cm	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		2.400.000
817	"	Ván cốp pha bán ngang từ 15 cm	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		3.200.000
818	"	Ván cốp pha bán ngang từ 20 cm trở lên	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		4.500.000
819	"	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, TT. Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn))	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		3.200.000
820	"	Ván cốp pha bán ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Tân Phương, Thanh Thủy (SĐT0975933363)	m3	Không có thông tin					Không có thông tin		3.000.000
	"	Cây chống							Không có thông tin		
821	"	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại thành phố Việt Trì	m	Không có thông tin					Không có thông tin		8.000
	"	Cây chống - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin					Không có thông tin		
822	"	Cây chống ĐK 5cm	md	Không có thông tin					Không có thông tin		6.000
823	"	Cây chống ĐK 6cm	md	Không có thông tin					Không có thông tin		7.500
824	"	Cây chống ĐK 7-8cm	md	Không có thông tin					Không có thông tin		9.000
		VIII. VẬT LIỆU HOÀN THIỆN									
	Sơn, bột bả	8.1 Sơn, bột bả các loại									
	Sơn, bột bả	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - ĐC: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E - mail: jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117							Giao tại chân công trình		
825	Sơn, bột bả	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	lít	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		85.657
826	"	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	lít	"					Giao tại chân công trình		104.091
827	"	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	lít	"					Giao tại chân công trình		100.909
828	"	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	lít	"					Giao tại chân công trình		155.909
829	"	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	lít	"					Giao tại chân công trình		121.818
830	"	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	lít	"					Giao tại chân công trình		136.364
831	"	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	lít	"					Giao tại chân công trình		132.323

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
832	"	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	lít	"					Giao tại chân công trình		146.545
833	"	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	lít	"					Giao tại chân công trình		212.727
834	"	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	lít	"					Giao tại chân công trình		183.838
835	"	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	lít	"					Giao tại chân công trình		190.909
836	"	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	lít	"					Giao tại chân công trình		177.273
837	"	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	lít	"					Giao tại chân công trình		82.828
838	"	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	lít	"					Giao tại chân công trình		95.455
839	"	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	lít	"					Giao tại chân công trình		61.717
840	"	Jymec-sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	lít	"					Giao tại chân công trình		78.409
841	"	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	lít	"					Giao tại chân công trình		213.636
842	"	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	lít	"					Giao tại chân công trình		222.727
843	"	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	lít	"					Giao tại chân công trình		222.545
844	"	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	lít	"					Giao tại chân công trình		52.727
845	"	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5L/Lon	lít	"					Giao tại chân công trình		244.364
846	"	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	lít	"					Giao tại chân công trình		89.697
847	"	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	lít	"					Giao tại chân công trình		107.273
848	"	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	lít	"					Giao tại chân công trình		140.909
849	"	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	lít	"					Giao tại chân công trình		162.727
850	"	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014					Giao tại chân công trình		8.182
851	"	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014					Giao tại chân công trình		9.864
852	"	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014					Giao tại chân công trình		12.045
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADG NMSX: xã Hiền Giang - huyện Thường Tín- Tp. Hà Nội - Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: Công ty cổ phần THV Phú Thọ. ĐC: số 54, đường Quang Trung, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0913896866; 0983573878 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)							Giao tại chân công trình		
	"	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ							Giao tại chân công trình		
853	"	PUNIC- BASIC INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		42.389
854	"	PUNIC - PEARL INT - Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		199.778
855	"	PUNIC - PLATINUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1	lít	"					Giao tại chân công trình		217.000
856	"	PUNIC-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		100.167
	"	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI							Giao tại chân công trình		
857	"	PUNIC - CLASSIC EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		123.667
858	"	PUNIC - GLOSSY EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		248.500
859	"	PUNIC - TITANIUM EXT Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8in1	lít	"					Giao tại chân công trình		291.600
860	"	PUNIC - CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	lít	"					Giao tại chân công trình		215.200
861	"	PUNIC - GOLD METALLIC - Sơn nhũ vàng	lít	"					Giao tại chân công trình		365.600
	"	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT							Giao tại chân công trình		
862	"	PUNIC - ALKALINE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		110.889
863	"	PUNIC - SEALER EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	"					Giao tại chân công trình		162.611
	"	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM							Giao tại chân công trình		
864	"	PUNIC - WATER PROOF Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		173.444
865	"	PUNIC-SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		239.333
	"	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT							Giao tại chân công trình		
866	"	PUNIC - PUTTY INT - Bột bả nội thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014					Giao tại chân công trình		12.900
867	"	PUNIC - PUTTY EXT - Bột bả ngoại thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014					Giao tại chân công trình		15.075

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM Văn phòng: P101, tòa nhà B3, làng quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Nhà máy: 94 đường 823, KCN Đức Hòa 3, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 024 3942 5262 Website: onip.com.vn; sonatapaint.com.vn - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)							Giao tại chân công trình		
	"	SẢN PHẨM SƠN ONIP (ĐẠT CHỨNG NHẬN XANH NF CỦA CHÂU ÂU - THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG)							Giao tại chân công trình		
868	"	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) - Màng sơn mịn, độ che phủ cao, chống nấm mốc. - Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		96.364
869	"	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) - Lau chùi tối ưu, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. - Chống bong tróc, dễ lau chùi, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		165.707
870	"	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) - Màng mịn, màu trắng tinh tế, độ che phủ cao. - Chống phản hóa, nấm mốc, độ bám dính cao. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		120.808
871	"	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, màng trắng bóng. - Độ bền cao, chống vi khuẩn, nấm mốc. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		232.727
872	"	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Onip Arcadia Plus) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc. - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		220.808
873	"	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) - Màng sơn sáng bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		281.515
874	"	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) - Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao - Bám dính cao, bảo vệ khỏi nấm mốc rong rêu - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		146.717
875	"	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		284.798
876	"	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) - Màng sơn bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		377.636
877	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) - Màng sơn siêu bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		445.818
878	"	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) - Siêu chống thấm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, dùng cho tường ẩm, mới thi công sau 7 ngày. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		216.111
879	"	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		194.798
880	"	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		138.939
881	"	Sơn nhũ vàng - Sơn màu ngoại thất nhũ vàng. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 1 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		582.727

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
882	"	Sơn chống thấm (Onip CT11A) - Chống thấm pha xi măng, màng sơn thấm thấu. - Chống thấm hoàn hảo, ngăn chặn nước mưa. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 21 kg)	kg	"					Giao tại chân công trình		157.576
883	"	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) - Chống thấm màu, chống nước mưa, đàn hồi tốt. - Không cần sử dụng sơn lót. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 23 kg)	kg	"					Giao tại chân công trình		183.162
884	"	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) - Bột vừa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"					Giao tại chân công trình		9.091
885	"	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) - Bột vừa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"					Giao tại chân công trình		13.273
	"	SẢN PHẨM SƠN CHALLENGE							Giao tại chân công trình		
886	"	Sơn nội thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, che phủ tốt. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		61.263
887	"	Sơn ngoại thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, bám dính cao, chống phần hóa. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		107.323
888	"	Sơn lót nội - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hoá (loang màu), muối hoá; Hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ; Bảo vệ màu sắc lớp phủ bền lâu. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"					Giao tại chân công trình		101.010
889	"	Bột trong nhà (Sonas Int). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014					Giao tại chân công trình		6.091
890	"	Bột ngoài trời (Sonas Ext). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014					Giao tại chân công trình		7.955
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (SƠN DULUX) - Văn phòng: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM - ĐT: +84 283 822 1612 - Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)							Giao tại chân công trình		
891	"	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT CHỐNG KIỀM E1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		184.688
892	"	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT A1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		183.019
893	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		151.612
894	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		114.961
895	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		105.306
896	"	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		67.820
897	"	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		368.839
898	"	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		368.839
899	"	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		358.351
900	"	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		328.255

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
901	"	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		328.255
902	"	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		309.409
903	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		179.682
904	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		105.068
905	"	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		277.121
906	"	DULUX PROFECTIONAL DIAMOND CLEARCOAT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		268.599
907	"	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		127.893
908	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		113.352
909	"	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		98.631
910	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		76.104
911	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020					Giao tại chân công trình		55.305
912	"	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		375.909
913	"	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		375.909
914	"	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		334.545

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
915	"	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		334.545
916	"	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		268.636
917	"	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		268.636
918	"	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		168.000
919	"	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		175.636
920	"	MAXILITE TOUGH EXTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC NGOÀI TRỜI MAXILITE TOUGH BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		96.600
921	"	DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN BIOBASED - SƠN NỘI THẤT GỐC SINH HỌC DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		252.364
922	"	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEX - SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		265.455
923	"	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEX - BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		252.182
924	"	DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW - SIÊU BÓNG. SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		240.667
925	"	DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW - BÓNG MỜ - SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		231.152
926	"	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - SHEEN SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẮN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		137.091
927	"	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - MATT SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẮN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		130.182
928	"	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẮN - BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		118.424
929	"	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BẮN - BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		112.606
930	"	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		125.758
931	"	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		120.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
932	"	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		96.515
933	"	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		92.071
934	"	MAXILITE TOTAL INTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ MAXILITE TOATAL BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		71.400
935	"	MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		43.867
936	"	MAXILITE SMOOTH - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		33.278
937	"	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 (MỚI)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020					Giao tại chân công trình		109.626
938	"	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU THƯỜNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020					Giao tại chân công trình		102.551
939	"	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - 74302 - MÀU ĐẶC BIỆT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020					Giao tại chân công trình		116.995
940	"	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU TRẮNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020					Giao tại chân công trình		107.778
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ASAP PAINT QUỐC TẾ - Văn phòng: Số 6 ngách 40/23, ngõ 40 tổ dân phố Ngọc Trục 2, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội - ĐT: 0966074668 - Nhà máy: Cụm CN Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh oai, Hà Nội - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh (đã bao gồm cước vận chuyển)							Giao tại chân công trình		
941	"	OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		90.260
942	"	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	"					Giao tại chân công trình		118.150
943	"	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		162.500
944	"	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		224.157
945	"	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		68.475
946	"	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	"					Giao tại chân công trình		116.700
947	"	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		119.269
948	"	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		196.667
949	"	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		245.333
950	"	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	lít	"					Giao tại chân công trình		312.500
951	"	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		138.311
952	"	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		265.444
953	"	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ	lít	"					Giao tại chân công trình		328.156
954	"	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	lít	"					Giao tại chân công trình		193.411
955	"	OPTEX: Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014					Giao tại chân công trình		8.680
956	"	OPTEX: Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014					Giao tại chân công trình		11.458
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN FLY VIỆT - Trụ sở: Số 321 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐT: +84 832 362 626 - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ							Giao tại chân công trình		
957	"	Sơn phủ nội thất FLC100	lít	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		50.260
958	"	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FLC400	lít	"					Giao tại chân công trình		117.217
959	"	Sơn siêu trắng ngọc trai FLC500	lít	"					Giao tại chân công trình		86.870
960	"	Sơn bóng nội thất nano FLC700	lít	"					Giao tại chân công trình		292.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
961	"	Sơn siêu bóng nội thất nano FLC750	lít	"					Giao tại chân công trình		399.000
962	"	Sơn phủ ngoại thất FLC150	lít	"					Giao tại chân công trình		126.000
963	"	Sơn chống thấm đa năng FLC600	lít	"					Giao tại chân công trình		145.900
964	"	Sơn bóng ngoại thất nano FLC800	lít	"					Giao tại chân công trình		399.000
965	"	Sơn siêu bóng ngoại thất nano FLC900	lít	"					Giao tại chân công trình		469.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - Địa chỉ: Lô 2, điểm công nghiệp Di Trạch, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam -ĐT: (024) 6290 4999; 0913323913 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ							Giao tại chân công trình		
	"	NHÂN HIỆU INFOR							Giao tại chân công trình		
	"	Bột bả							Giao tại chân công trình		
966	"	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014					Giao tại chân công trình		9.500
967	"	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014					Giao tại chân công trình		11.300
	"	Sơn tường dạng nhũ tương							Giao tại chân công trình		
968	"	Infor Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		184.800
969	"	Infor Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		156.500
970	"	Infor Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		229.800
971	"	Infor Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/ion	lít	"					Giao tại chân công trình		263.000
972	"	Infor Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		144.000
973	"	Infor Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		96.800
974	"	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		145.000
975	"	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		97.900
976	"	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		187.000
977	"	Infor Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		155.600
978	"	Infor Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		189.500
979	"	Infor Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		208.000
980	"	Infor Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		235.000
981	"	Infor Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		142.000
982	"	Infor Sơn mịn nội thất E100 (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		24.400
983	"	Infor Sơn mịn nội thất E200 (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		37.000
984	"	Infor Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		70.500
985	"	Infor Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		82.300
986	"	Infor Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		98.100
987	"	Infor Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		59.800
	"	NHÂN HIỆU VISENLEX							Giao tại chân công trình		
	"	Bột bả							Giao tại chân công trình		
988	"	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014					Giao tại chân công trình		7.300
989	"	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014					Giao tại chân công trình		8.500
	"	Sơn nội, ngoại thất dạng nhũ tương							Giao tại chân công trình		
990	"	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		162.900
991	"	Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 71N (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		214.100
992	"	Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		186.200
993	"	Visenlex Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/ion)	lít	"					Giao tại chân công trình		254.000
994	"	Visenlex Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		122.000
995	"	Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		94.900
996	"	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		143.500
997	"	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		96.800
998	"	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		225.100
999	"	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		145.100
1000	"	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 51N (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		174.000
1001	"	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 71N (18l/thùng)	lít	"					Giao tại chân công trình		191.400
1002	"	Visenlex Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/ion)	lít	"					Giao tại chân công trình		228.800
	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex Mã sản phẩm PRP80LXA-00L18L - đóng gói 18l	lít	QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		
	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin Mã sản phẩm PSP45LIA-00L18L - đóng gói 18l	lít	"					Giao tại chân công trình		
	"	Sơn Joton FA ngoại thất bóng Mã sản phẩm FAPLXA - đóng gói 5l	lít	"					Giao tại chân công trình		
	"	Sơn Joton FA nội thất bóng mờ Mã sản phẩm FAPLIA - đóng gói 18l	lít	"					Giao tại chân công trình		
	"	Sơn Jony ngoại thất mịn Mã sản phẩm JTPLXA - đóng gói 18l	lít	"					Giao tại chân công trình		

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	Sơn Jony nội thất mịn Mã sản phẩm /TFLIA - đóng gói 18l	lít	"					Giao tại chân công trình		
	"	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X Mã sản phẩm WCF68LXA CT-X - đóng gói 20kg	kg	"					Giao tại chân công trình		
	"	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E Mã sản phẩm WCF90LXA CT-E - đóng gói 20kg	kg	"					Giao tại chân công trình		
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TÂY BẮC - BQP - Địa chỉ: Số 23 Phố Lê Văn Hưu, phường Tứ Minh, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương. - Phụ trách công bố giá: Lương Thị Linh - Điện thoại: 0929.777.186 - <u>Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ</u>									
1011	"	Sơn lót KK nội thất cao cấp - Thùng/21kg	kg	QCVN:16:2023/BX D QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		115.000
1012	"	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BX D QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		110.000
1013	"	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BX D QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		105.000
1014	"	Sơn bán bóng nội thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BX D QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		165.000
1015	"	Sơn Bóng nội thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BX D QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		205.000
1016	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BX D QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		165.000
1017	"	Sơn ngoại thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BX D QCVN 08:2020/BCT					Giao tại chân công trình		135.000
	"	Minano sika - Can 5L	lít	"					Giao tại chân công trình		
	"	SUPER COOLING - Sơn chống nóng - Thùng 18L	lít	"					Giao tại chân công trình		
	"	BỘT BÀ							Giao tại chân công trình		
	"	Bột bà nội, ngoại thất đặc biệt - Bao 40 Kg	kg	TCVN 7239-2014					Giao tại chân công trình		
	"	Bột bà nội thất chuyên dụng - Bao 40 Kg	kg	TCVN 7239-2014					Giao tại chân công trình		
	"	Bột bà siêu hạng ngoại thất - Bao 40 Kg	kg	TCVN 7239-2014					Giao tại chân công trình		
	"	Bột bà nội ngoại thất siêu trắng - Bao 40 Kg	kg	TCVN 7239-2014					Giao tại chân công trình		
	"	Bột bà thượng hạng ngoại thất siêu cấp - Bao 40 Kg	kg	TCVN 7239-2014					Giao tại chân công trình		
	Trần, vách thạch cao	8.2 Tường, trần bằng tấm thạch cao									
	Trần, vách thạch cao	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VINH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ nhà máy: Thôn Vinh Bảo, xã Vinh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên - Cán bộ phụ trách công bố giá: Trần Hữu Việt, Số điện thoại 0975068668 - <u>Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ</u>									
	Trần, vách thạch cao	HỆ THỐNG TRẦN, VÁCH TƯỜNG - Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công lắp; chưa bao gồm công tác sơn bề hoàn thiện									
1026	"	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÂY 9MM: - Tấm thạch cao Vinh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		227.000
1027	"	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÂY 9MM: - Tấm thạch cao Vinh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		253.000
1028	"	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÂY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vinh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viên tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		255.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1029	"	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẦM SIÊU CHỊU ẨM TẦM DÂY 12.5MM: - Tầm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		294.000
1030	"	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ẨM MÒN C800X - TẦM TIÊU CHUẨN DÂY 12.5MM: - Tầm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		265.000
1031	"	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ẨM MÒN C800X - TẦM SIÊU CHỊU ẨM TẦM DÂY 12.5MM: - Tầm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		304.000
1032	"	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ẨM MÒN C800X - TẦM CHỊU ẨM CHỐNG MỐC GLASROC H DÂY 12.5MM: - Tầm thạch cao GlasrocH Ocean 1220x2440x12.5mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		732.000
1033	"	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẦM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		272.000
1034	"	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẦM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		266.000
1035	"	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẦM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		279.000
1036	"	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẦM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		280.000
1037	"	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẦM TIÊU ẨM ĐỤC LỖ EUROTONE DÂY 9MM: - Tấm tiêu âm Eurotone lo vuông 1210x2425x9mm - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		309.000
1038	"	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TIÊU ẨM ĐỤC LỖ EUROTONE 600X600 : - Tấm tiêu âm Eurotone lo vuông 603x603x9mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		434.000
1039	"	HỆ TRẦN THẢ SMARTLINE - TẦM TIÊU ẨM SỢI ĐÁ EUROCOUSTIC MINERVAL A15: - Tấm Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660/3600 24x32x3660x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220/1200 24x32x1220x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610/600 24x32x610x0.27mm-NV NEW - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		475.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1040	"	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X600: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		305.000
1041	"	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X1200: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635					Tại công trình		301.000
1042	"	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM TIÊU CHUẨN 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vạt cạnh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645					Tại công trình		417.000
1043	"	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM SIÊU CHỊU ẨM 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vạt cạnh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645					Tại công trình		468.000
1044	"	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - KHU VỰC ẨM UỚT 01 LỚP TẤM DURAFLEX 12MM: - 01 lớp tấm DURAflex 2X 12mm vạt cạnh VC 1220x2440x12mm - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645					Tại công trình		703.000
1045	"	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 30: - 01 lớp tấm Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vạt cạnh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645					Tại công trình		397.000
1046	"	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 60: - 01 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chống cháy vạt cạnh SGN 1220x2440x15 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645					Tại công trình		540.000
1047	"	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 120: - 02 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chống cháy vạt cạnh SGN 1220x2440x12.5 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 102x32x2700x0.6mm-NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 100x33/35x3000x0.6mm-NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645					Tại công trình		743.000
	"	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN									
	"	KHUNG TRẦN CHÌM VÍNH TƯỜNG							Giao trên phương tiện bên mua		
1048	"	KTC VINHTUONG VTC-SERRA BV1 NEW -NV (26x39x3660x0.72mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		111.273
1049	"	KTC VINHTUONG VTC-SERRA FM19 NEW -NV (45x19.5x3660x0.44mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		77.364
1050	"	KTC VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		64.545
1051	"	KTC VINHTUONG VTC-BASI 4000 - MTK DA NQC (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		33.818
1052	"	KTC VINHTUONG VTC-EKO Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		56.091
1053	"	KTC VINHTUONG VTC-EKO 4000 - MTK NQC (35x14.5x3000x0.32mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		28.273
1054	"	KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC (20x20x3000x0.32mm)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		16.000
1055	"	KTC VINHTUONG C800X (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		74.227
1056	"	KTC VINHTUONG C800 (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C636					Giao trên phương tiện bên mua		40.582
	"	KHUNG TRẦN NỔI VÍNH TƯỜNG							Giao trên phương tiện bên mua		
1057	"	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660- NV NEW (24x32x3660x0.27mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		90.218
1058	"	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220- NV NEW (24x32x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		28.364

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1059	"	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610 -NV NEW (24x32x610x0.27mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		14.836
1060	"	KTN VINHTUONG VT18/22 -NT F3 (22x18x3600x0.4mm)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		31.000
1061	"	KTN VINHTUONG VT15/20 -NT (20x15x3600x0.4mm)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		47.545
1062	"	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3600-NV (24x38x3600x0.30mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		87.182
1063	"	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.30mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		26.636
1064	"	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 610-NV (24x28x600x0.30mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		13.182
1065	"	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660-NV (24x38x3600x0.27mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		84.455
1066	"	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		24.636
1067	"	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610-NV (24x28x600x0.27mm)	thanh	ASTM C635					Giao trên phương tiện bên mua		12.364
	"	KHUNG VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG							Giao trên phương tiện bên mua		
1068	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall C51 -NV (51x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		74.636
1069	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall U52 -NV (52x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		59.000
1070	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall C63 -NV (63x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		86.545
1071	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall U64 -NV (64x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		69.273
1072	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 -NV (75x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		88.273
1073	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 -NV (76x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		72.727
1074	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall C90 -NV (90x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		119.636
1075	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall U92 -NV (92x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		103.636
1076	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 -NV (100x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		121.091
1077	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 -NV (102x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		105.273
1078	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 -NV (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		181.545
1079	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 -NV (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		216.727
1080	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall C125 -NV NQC (125x33/35x3000x0.8mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		238.400
1081	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall U127 -NV (127x32x2700x0.8mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		199.700
1082	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 NT (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		283.913
1083	"	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 NT (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645					Giao trên phương tiện bên mua		248.717
	"	SẢN PHẨM THANH PHỤ (sử dụng cho trần chìm và vách ngăn)							Giao trên phương tiện bên mua		
1084	"	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x9mm)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		98.364
1085	"	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x12.7mm)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		109.545
1086	"	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 NT (23x23x2700mm)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		31.182
1087	"	VINHTUONG Thanh V luoi 9mm (23x9x12x2700x0.4mm)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		26.364
1088	"	Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0.40mm)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		25.000
1089	"	VINHTUONG Thanh V luoi 30/30 (30x30x2700x0.40mm)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		39.455
1090	"	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,50mm)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		34.300
	"	TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG - GYPROC							Giao trên phương tiện bên mua		

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1091	"	TCao VinhTuong-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh 12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		167.455
1092	"	TCao VinhTuong-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		276.455
1093	"	TCao VinhTuong-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnh SGN1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		243.818
1094	"	TCao Vinh Tuong-Gyproc Siêu Bảo Vệ vương cạnh SGN1220x2440x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		218.000
1095	"	TCao VinhTuong-Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		247.182
1096	"	Tcao VinhTuong-Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		321.364
1097	"	TCao VinhTuong-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x9.5 (1220x2440x9.5mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		170.000
1098	"	TCao VinhTuong-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		247.182
1099	"	TCao VinhTuong-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		321.364
1100	"	TCao VinhTuong-Gyproc tiêu chuẩn vương cạnh SGN 1220x2440x9 DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		114.545
1101	"	TCao VinhTuong-Gyproc siêu chịu ẩm vương cạnh SGN1220x2440x9DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		165.455
1102	"	Thạch cao VinhTuong-Gyproc ProX vương cạnh SGS 1210x2425x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		130.600
1103	"	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396					Giao trên phương tiện bên mua		1.088.182
	"	TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ VÀ TIÊU ẨM							Giao trên phương tiện bên mua		
1104	"	Tam tiêu ẩm Eurotone lo vương sơn trắng 603x603x9mm (603x603x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		74.091
1105	"	Tam tiêu ẩm Eurotone lo vương 1210x2425x9mm (1210x2425x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		341.545
1106	"	Tam tiêu ẩm Eurotone lo vương 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		500.000
1107	"	Tam Eurocoustic Minerval A12 vương cạnh (610x610x12)mm (610x610x12mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		73.000
1108	"	Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm (610x610x15mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		83.091
1109	"	Tam Eurocoustic Tonga A22 vương cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm (610x610x22mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		115.727
	"	Tấm trang trí Vinh Tường DECO/DECO Plus Nền Thạch cao							Giao trên phương tiện bên mua		
1110	"	VINH TUONG DECO Ocean D (Tạo đục lỗ) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		37.636
1111	"	VINH TUONG DECO Ocean D (Tạo đục lỗ) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		18.727
1112	"	VINH TUONG DECO Blossom (Tạo đục lỗ) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		37.636
1113	"	VINH TUONG DECO Blossom (Tạo đục lỗ) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		18.727
1114	"	VINH TUONG DECO Sakura 1 (Tạo đục lỗ) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		37.636
1115	"	VINH TUONG DECO Sakura 1 (Tạo đục lỗ) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		18.727
1116	"	VINH TUONG DECO Plus Bamboo (Tạo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		44.200
1117	"	VINH TUONG DECO Plus Bamboo (Tạo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		22.100
1118	"	VINH TUONG DECO Plus Socola (Tạo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		44.200
1119	"	VINH TUONG DECO Plus Socola (Tạo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		22.100
1120	"	VINH TUONG DECO Plus Siêu trắng (Tạo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		33.909
1121	"	VINH TUONG DECO Plus Siêu trắng (Tạo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		16.364
1122	"	VINH TUONG DECO Bamboo VT6 (Tạo) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		43.727
1123	"	VINH TUONG DECO Bamboo VT6 (Tạo) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		22.455

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1124	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		43.727
1125	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		22.455
1126	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x12.5mm (605x1210x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		79.584
1127	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		43.727
1128	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		22.455
1129	"	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		40.455
1130	"	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		21.364
1131	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		26.664
1132	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		33.360
1133	"	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		18.000
1134	"	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		37.300
1135	"	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		22.909
1136	"	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		47.473
1137	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		33.682
1138	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		50.040
1139	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		61.218
1140	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		25.500
1141	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		50.700
1142	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		36.682
1143	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		53.040
1144	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm TW (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		25.455
1145	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x9mm (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		27.700
1146	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x1190x9mm (595x1190x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		51.100
1147	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		52.473
1148	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		24.700
1149	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) CA 605x605x9mm TW (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		33.360
1150	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		61.218
1151	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		43.727
1152	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2020					Giao trên phương tiện bên mua		22.455
1153	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2021					Giao trên phương tiện bên mua		43.727
1154	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2022					Giao trên phương tiện bên mua		22.455
1155	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x9mm CN (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		27.700
1156	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2024					Giao trên phương tiện bên mua		26.664
1157	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2025					Giao trên phương tiện bên mua		33.360
1158	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2026					Giao trên phương tiện bên mua		33.682

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1159	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2027					Giao trên phương tiện bên mua		50.040
1160	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm CN (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2028					Giao trên phương tiện bên mua		61.218
1161	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2029					Giao trên phương tiện bên mua		25.455
1162	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm CN (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2030					Giao trên phương tiện bên mua		46.727
1163	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2031					Giao trên phương tiện bên mua		25.455
1164	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2032					Giao trên phương tiện bên mua		24.700
	"	TẤM XI MẮNG SỢI SIÊU BỀN DURAFLEX							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	TẤM DURAFLEX 2X							Giao trên phương tiện bên mua		
1165	"	Tam DURAfex 2X 4.5mm vuong canh 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2009					Giao trên phương tiện bên mua		172.273
1166	"	Tam DURAfex 2X 4.5mm vuong canh VC 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2010					Giao trên phương tiện bên mua		172.273
1167	"	Tam DURAfex 2X 6mm vuong canh 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2011					Giao trên phương tiện bên mua		228.909
1168	"	Tam DURAfex 2X 6mm vuong canh VC 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2012					Giao trên phương tiện bên mua		228.909
1169	"	Tam DURAfex 2X 8mm vuong canh 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2013					Giao trên phương tiện bên mua		331.091
1170	"	Tam DURAfex 2X 8mm vuong canh VC 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2014					Giao trên phương tiện bên mua		331.091
1171	"	Tam DURAfex 2X 9mm vuong canh 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2015					Giao trên phương tiện bên mua		382.273
1172	"	Tam DURAfex 2X 9mm vuong canh VC 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2016					Giao trên phương tiện bên mua		382.273
1173	"	Tam DURAfex 2X 10mm vuong canh 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2017					Giao trên phương tiện bên mua		473.364
1174	"	Tam DURAfex 2X 10mm vuong canh VC 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2018					Giao trên phương tiện bên mua		473.364
1175	"	Tam DURAfex 2X 12mm vuong canh 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2019					Giao trên phương tiện bên mua		494.364
1176	"	Tam DURAfex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2020					Giao trên phương tiện bên mua		494.364
1177	"	Tam DURAfex 2X 16mm vuong canh 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2021					Giao trên phương tiện bên mua		616.727
1178	"	Tam DURAfex 2X 16mm vuong canh VC 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2022					Giao trên phương tiện bên mua		616.727
1179	"	Tam DURAfex 2X 18mm vuong canh 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2023					Giao trên phương tiện bên mua		688.909
1180	"	Tam DURAfex 2X 18mm vuong canh VC 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2024					Giao trên phương tiện bên mua		688.909
1181	"	Tam DURAfex 2X 20mm vuong canh 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2025					Giao trên phương tiện bên mua		766.727
1182	"	Tam DURAfex 2X 20mm vuong canh VC 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2026					Giao trên phương tiện bên mua		766.727
1183	"	Tam DURAfex 2X 16mm vuong canh 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2027					Giao trên phương tiện bên mua		324.455
1184	"	Tam DURAfex 2X 16mm vuong canh VC 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2028					Giao trên phương tiện bên mua		324.455
1185	"	Tam DURAfex 2X 18mm vuong canh 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2029					Giao trên phương tiện bên mua		358.909
1186	"	Tam DURAfex 2X 18mm vuong canh VC 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2030					Giao trên phương tiện bên mua		358.909
1187	"	Tam DURAfex 2X 20mm vuong canh 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2031					Giao trên phương tiện bên mua		398.818
1188	"	Tam DURAfex 2X 20mm vuong canh VC 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2032					Giao trên phương tiện bên mua		398.818
1189	"	Tam xi mang chong chay DURAfex Firestop 10mm VC1220x2440x10 (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		859.182
	"	TẤM VÁN GỖ SIÊU BỀN DURAWOOD							Giao trên phương tiện bên mua		
1190	"	Tam DURAwod 8mm vuong canh Van Da 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		37.182

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1191	"	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Go 100x1220x8mm (100x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		20.364
1192	"	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Soi 100x2440x8mm (100x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		42.000
1193	"	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Soi 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		62.364
1194	"	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Soi 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		84.000
1195	"	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Tan Bi 150x1220x8mm (150x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		34.818
1196	"	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Go 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		499.182
1197	"	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Da 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		62.364
1198	"	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Soi 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		37.182
1199	"	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Thông 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		62.364
1200	"	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Da 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		84.000
1201	"	Tam DURAwood 8mm vuông cạnh Van Thông 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		84.000
1202	"	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Van Soi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		133.182
1203	"	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 75x2440x12mm (75x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		67.182
1204	"	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 100x2440x12mm (100x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		82.818
1205	"	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 150x2440x12mm (150x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		114.000
1206	"	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		133.182
1207	"	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 250x2440x12mm (250x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		97.182
1208	"	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 300x2440x12mm (300x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		120.000
1209	"	Tam DURAwood 12mm vuông cạnh Tan Bi 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		772.818
1210	"	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Phang Xuoc 75x2440x16mm (75x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		86.364
1211	"	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Phang Xuoc 100x2440x16mm (100x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		106.818
1212	"	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Phang Xuoc 150x2440x16mm (150x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		145.182
1213	"	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Tan Bi 250x2440x16mm (250x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		133.182
1214	"	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Tan Bi 300x2440x16mm (300x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		145.182
1215	"	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Van Da 200x2440x16mm (200x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		169.182
1216	"	Tam DURAwood 16mm vuông cạnh Van Da 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		1.004.364
1217	"	Tam DURAwood 18mm vuông cạnh Tan Bi 100x2440x18mm (100x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		118.818
1218	"	Tam DURAwood 18mm vuông cạnh Tan Bi 150x2440x18mm (150x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		165.636
1219	"	Tam DURAwood 18mm vuông cạnh Tan Bi 200x2440x18mm (200x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		151.182
1220	"	Tam DURAwood 18mm vuông cạnh Tan Bi 250x2440x18mm (250x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		163.182
1221	"	Tam DURAwood 20mm vuông cạnh Tan Bi 100x2440x20mm (100x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		133.182
1222	"	Tam DURAwood 20mm vuông cạnh Tan Bi 150x2440x20mm (150x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		183.636
1223	"	Tam DURAwood 20mm vuông cạnh Tan Bi 200x2440x20mm (200x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		235.182
	"	Tấm trang trí VINH TƯỜNG DECO/DECO PLUS nền DURAflex							Giao trên phương tiện bên mua		
1224	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W01 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2033					Giao trên phương tiện bên mua		467.818

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1225	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W02 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2034					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1226	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W03 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2035					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1227	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W04 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2036					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1228	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W05 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2037					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1229	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W06 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2038					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1230	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W07 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2039					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1231	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W08 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2040					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1232	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W09 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2041					Giao trên phương tiện bên mua		520.000
1233	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W10 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2042					Giao trên phương tiện bên mua		532.273
1234	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W11 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2043					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1235	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W12 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2044					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1236	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W13 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2045					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1237	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W14 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2046					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1238	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W15 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2047					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1239	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W16 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2048					Giao trên phương tiện bên mua		467.818
1240	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W17 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2049					Giao trên phương tiện bên mua		520.000
1241	"	Tam xi mang van da VINH TUONG W18 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2050					Giao trên phương tiện bên mua		520.000
1242	"	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2051					Giao trên phương tiện bên mua		48.000
1243	"	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2052					Giao trên phương tiện bên mua		24.873
1244	"	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2053					Giao trên phương tiện bên mua		48.000
1245	"	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2054					Giao trên phương tiện bên mua		24.873
1246	"	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2055					Giao trên phương tiện bên mua		38.073
1247	"	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2056					Giao trên phương tiện bên mua		19.855
1248	"	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2057					Giao trên phương tiện bên mua		49.636
1249	"	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2058					Giao trên phương tiện bên mua		24.818
1250	"	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2059					Giao trên phương tiện bên mua		49.636
1251	"	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2060					Giao trên phương tiện bên mua		24.818
1252	"	Vinh Tuong DECO-DURAFlex Shades(VT4)-605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2061					Giao trên phương tiện bên mua		47.200
1253	"	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 595x595x4.5mm chong nong (595x595x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2062					Giao trên phương tiện bên mua		50.200
1254	"	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2063					Giao trên phương tiện bên mua		49.636
1255	"	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2064					Giao trên phương tiện bên mua		24.818
1256	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2065					Giao trên phương tiện bên mua		47.200
1257	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2066					Giao trên phương tiện bên mua		33.091
1258	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2067					Giao trên phương tiện bên mua		33.091
1259	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2068					Giao trên phương tiện bên mua		33.091

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1260	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2069					Giao trên phương tiện bên mua		33.091
1261	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2070					Giao trên phương tiện bên mua		33.091
1262	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2071					Giao trên phương tiện bên mua		33.091
1263	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2072					Giao trên phương tiện bên mua		33.091
1264	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2073					Giao trên phương tiện bên mua		62.091
1265	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2074					Giao trên phương tiện bên mua		62.091
1266	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2075					Giao trên phương tiện bên mua		62.091
1267	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2076					Giao trên phương tiện bên mua		62.091
1268	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2077					Giao trên phương tiện bên mua		62.091
1269	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2078					Giao trên phương tiện bên mua		62.091
1270	"	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2079					Giao trên phương tiện bên mua		62.091
1271	"	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2080					Giao trên phương tiện bên mua		50.033
1272	"	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x1210x4.5mm (605x1210x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2081					Giao trên phương tiện bên mua		88.329
1273	"	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 595x595x3.0mm chong nong (595x595x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2082					Giao trên phương tiện bên mua		34.745
1274	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2083					Giao trên phương tiện bên mua		34.745
1275	"	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2084					Giao trên phương tiện bên mua		34.745
1276	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2085					Giao trên phương tiện bên mua		34.745
1277	"	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2086					Giao trên phương tiện bên mua		34.745
	"	CỬA THẨM TRẦN							Giao trên phương tiện bên mua		
1278	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		83.091
1279	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		91.000
1280	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		123.636
1281	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		136.000
1282	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		116.818
1283	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		148.364
1284	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		161.818
1285	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(300x300/500x500)1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		141.636
1286	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		153.909
1287	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		271.818
1288	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		173.000
1289	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		230.864
1290	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		148.364
1291	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		195.636
1292	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		207.909
1293	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		160.727

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1294	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		212.273
1295	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		224.727
1296	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		212.273
1297	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		283.091
1298	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		295.545
1299	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		248.273
1300	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		312.364
1301	"	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023					Giao trên phương tiện bên mua		330.364
	"	PHỤ KIỆN							Giao trên phương tiện bên mua		
1302	"	Bột xu ly moi noi GypFiller SGN 20Kg/bao	kg	EN 13963					Giao trên phương tiện bên mua		7.523
1303	"	Keo xu ly moi noi DURAFiller 5kg/thung	kg	EN 13965					Giao trên phương tiện bên mua		56.727
1304	"	VINHTUONG Băng keo lưới (36 cuộn /thung)	cuộn	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		33.091
1305	"	VINH TUONG Vít 2.5cm, 1kg/bịch (20kg/thung)	kg	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		63.818
1306	"	VINHTUONG Băng giấy 16 cuộn/thung	cuộn	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		51.636
1307	"	Vít tu khoan DURAVIS 35mm (1kg/ Bịch) - NEW	kg	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		81.818
1308	"	Vít tu khoan DURAVIS 26mm (1kg/ Bịch) - NEW	kg	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		81.818
1309	"	Dao cắt tam Duraflex cao cấp	cái	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		163.636
1310	"	VINHTUONG Tender Inox #4	cái	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		2.909
1311	"	VINHTUONG Khóa liên kết tiết kiệm (2500 cái/thung) NV	cái	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		1.273
1312	"	VINHTUONG Thanh Flap Strap (0.52x70x3000)mm	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		36.091
1313	"	VINHTUONG Ty treo #4 (4x2700mm)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		9.727
1314	"	VINHTUONG Ty dây M4 (4x2700, 50 cây/bo)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		10.182
1315	"	VINH TUONG Tấm cách nhiệt Tui Khi P2 (4000x1555x4mm)	tấm	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		1.557.818
1316	"	VINHTUONG Ty ren M8 (8x2000, 30 cây/bo)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		23.273
1317	"	VINHTUONG Ty ren M8(8x3000 30 cây/bo)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		35.636
1318	"	VINHTUONG Ty ren M6 (6x2000, 50 cây/bo)	thanh	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		13.455
	"	VỮA TÔ TRẮT NỘI THẤT									
1319	"	Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vinh Tường - Gyproc 25KG/bao.	bao	TCVN 13598-1:2022					Giao trên phương tiện bên mua		150.000
	"	KEO DÁN GẠCH									
1320	"	Keo dán gạch Webertai A300 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		256.000
1321	"	Keo dán gạch Webertai A300 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		341.600
1322	"	Keo dán gạch Webertai A500 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		308.800
1323	"	Keo dán gạch Webertai A600 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		316.400
1324	"	Keo dán gạch Webertai A600 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		479.600
1325	"	Keo dán gạch Webertai A800 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		571.600
1326	"	Keo dán gạch Webertai A800 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		829.600

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1327	"	Keo dán gạch Webertai A1000 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		986.000
	"	KEO CHẢ RƠN							Giao trên phương tiện bên mua		
1328	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		17.990
1329	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		17.990
1330	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		15.690
1331	"	Keo chà ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		32.980
1332	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		17.990
1333	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		17.990
1334	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		15.690
1335	"	Keo chà ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		32.980
1336	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-05 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		17.990
1337	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-06 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		17.990
1338	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-09 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		25.780
1339	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-14 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		15.690
1340	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-18 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		17.990
1341	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-21 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		15.690
1342	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-27 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		25.780
1343	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-28 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		15.690
1344	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-32 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		17.990
1345	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-33 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		25.780
1346	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-42 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		17.990
1347	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-44 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		25.780
1348	"	Keo chà ron Webercolor Classic G-52 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		15.690
1349	"	Keo chà ron Webercolor Power 114 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		32.980
1350	"	Keo chà ron Webercolor Power 115 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		32.980
1351	"	Keo chà ron Webercolor Power 116 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		32.980
1352	"	Keo chà ron Webercolor Power 121 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		32.980
1353	"	Keo chà ron Webercolor Power 122 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		32.980
1354	"	Keo chà ron Webercolor Power 124 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		36.470
1355	"	Keo chà ron Webercolor Power 125 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		36.470
1356	"	Keo chà ron Webercolor Power 127 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		32.980
1357	"	Keo chà ron Webercolor Power 128 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		36.470
1358	"	Keo chà ron Webercolor Power 151 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		36.470
1359	"	Keo chà ron Webercolor Power 152 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		36.470
1360	"	Keo chà ron Webercolor Power 153 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		36.470

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1361	"	Keo cha ron Webercolor Power 154 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		44.760
1362	"	Keo cha ron Webercolor Power 155 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		32.980
1363	"	Keo cha ron Webercolor OS White 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		44.760
1364	"	Keo cha ron Webercolor OS Grey 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		44.760
1365	"	Keo cha ron Webercolor SP White 19Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		1.197.000
1366	"	Keo cha ron Webercolor HR White 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		2.447.920
1367	"	Keo cha ron Webercolor HR Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		2.447.920
1368	"	Keo cha ron Webercolor HR Pearl Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		2.447.920
1369	"	Keo cha ron Webercolor HR Nature Black 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		2.865.095
1370	"	Keo cha ron Webercolor HR Blue 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008					Giao trên phương tiện bên mua		3.216.225
1371	"	Keo dán gạch & cha ron Weberepox Easy White 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2009					Giao trên phương tiện bên mua		1.099.050
1372	"	Keo dán gạch & cha ron Weberepox Easy Steel 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2010					Giao trên phương tiện bên mua		1.099.050
1373	"	Keo dán gạch & cha ron Weberepox Easy Black 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2011					Giao trên phương tiện bên mua		1.099.050
1374	"	Keo cha ron Webercolor SP White 18Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2012					Giao trên phương tiện bên mua		1.197.000
	"	SẢN PHẨM CHỐNG THẨM							Giao trên phương tiện bên mua		
1375	"	San pham chong tham Weberdry PUD Coat Grey 20kg/thùng	thùng	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		2.925.600
1376	"	San pham chong tham Weberdry top 15 Kg/thùng	thùng	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		644.550
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM Văn phòng: Tầng 20 Viwaseen Tower, 48 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: - Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- ĐT: 02103863555 - Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Phường Văn Cơ, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- ĐT: 0962607018 - Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện							Giao trên phương tiện bên mua		
1377	"	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022					Giao trên phương tiện bên mua		156.839
1378	"	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022					Giao trên phương tiện bên mua		174.625
1379	"	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022					Giao trên phương tiện bên mua		146.815
1380	"	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022					Giao trên phương tiện bên mua		166.287
1381	"	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022					Giao trên phương tiện bên mua		120.560
1382	"	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022					Giao trên phương tiện bên mua		143.416
1383	"	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022					Giao trên phương tiện bên mua		278.214
1384	"	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022					Giao trên phương tiện bên mua		259.684
	"	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG Địa chỉ nhà máy: Lô M4, Đường Trung Tâm. KCN Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam - Cán bộ phụ trách công bố giá: Hà Thị Ngọc Trâm, Số điện thoại 0569266666 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (10%) Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng. Giao hàng tại chỗ công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ									
	"	Hệ Khung Trần Nổi									
1385	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							110.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1386	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							125.000
1387	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							119.000
1388	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							136.000
1389	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							122.000
1390	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							136.000
1391	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							119.000
1392	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							133.000
1393	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							114.000
1394	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							128.000
1395	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							150.000
1396	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							165.000
1397	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							175.000
1398	"	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m ²	ASTM C635							190.000
1399	"	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% INOX Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635							210.000
1400	"	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% INOX Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m ²	ASTM C635							225.000
	"	Hệ Khung Trần Chìm									
1401	"	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635							101.000
1402	"	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635							128.000
1403	"	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635							105.300
1404	"	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635							128.000
1405	"	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng,Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635							165.000
1406	"	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635							192.000
	"	Hệ Trần Kim Loại									
1407	"	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m ²	ASTM C635							480.000
1408	"	Tấm trần nhôm, Alu trong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m ²	ASTM C635							580.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	8.3 Sản phẩm nhôm, cửa vách nhôm, cửa nhựa các loại; phụ kiện									
	Cửa khung nhựa/nhôm	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÓM SÔNG HỒNG - ĐC: Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ - Tel: 0912 56 00 79 (Mr. Giang - TP KD)									
	Cửa khung nhựa/nhôm	Nhóm thanh định hình SHALUMI và SH-ONE - Giá chưa thuế; chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.							Giao trên phương tiện bên mua		
1409	Cửa khung nhựa/nhôm	Nhôm thô (nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng: T5	kg	TCVN 12513-1:2018					Giao trên phương tiện bên mua		97.500
1410	"	Nhôm Anod thường- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		113.100
1411	"	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		121.500
1412	"	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		125.500
1413	"	Nhôm AED vàng- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		121.500
1414	"	Nhôm sơn tĩnh điện F90, đen sần, cà phê, ghi sần- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		111.300
1415	"	Nhôm vân gỗ- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	kg	"					Giao trên phương tiện bên mua		127.200
	"	CỬA HỆ SHALUMI VÀ SH-ONE - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ									

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	Nhóm thường hệ 1000							Giao tại chân công trình		
1416	"	Cửa Nhóm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhóm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa dầm Việt Tiệp. (kính thường 5ly)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5:2018					Giao tại chân công trình		1.800.000
1417	"	Cửa Nhóm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhóm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa dầm Việt Tiệp. (kính 6.38 ly)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.950.000
1418	"	Cửa Nhóm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhóm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa dầm Việt Tiệp. (kính tối 8ly)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.250.000
	"	Nhóm hệ Việt Pháp SH-ONE							Giao tại chân công trình		
1419	"	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhóm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"					Giao tại chân công trình		2.330.000
1420	"	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhóm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"					Giao tại chân công trình		2.470.000
1421	"	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhóm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"					Giao tại chân công trình		2.720.000
1422	"	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhóm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"					Giao tại chân công trình		2.330.000
1423	"	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhóm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"					Giao tại chân công trình		2.470.000
1424	"	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhóm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"					Giao tại chân công trình		2.720.000
1425	"	Cửa số 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhóm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"					Giao tại chân công trình		1.940.000
1426	"	Cửa số 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhóm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"					Giao tại chân công trình		2.050.000
1427	"	Cửa số 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhóm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"					Giao tại chân công trình		2.300.000
1428	"	Cửa số lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhóm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"					Giao tại chân công trình		1.940.000
1429	"	Cửa số lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhóm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"					Giao tại chân công trình		2.050.000
1430	"	Cửa số lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhóm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"					Giao tại chân công trình		2.300.000
1431	"	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhóm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"					Giao tại chân công trình		1.550.000
1432	"	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhóm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"					Giao tại chân công trình		1.680.000
1433	"	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhóm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính tối 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"					Giao tại chân công trình		1.940.000
	"	Nhóm hệ XINGFA SH-ONE							Giao tại chân công trình		
1434	"	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhóm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.500.000
1435	"	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhóm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.560.000
1436	"	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhóm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.238.000
1437	"	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhóm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.540.000
1438	"	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhóm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.500.000
1439	"	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhóm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.860.000
1440	"	Cửa số lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhóm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.200.000
1441	"	Cửa số lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhóm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1442	"	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.785.000
1443	"	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.145.000
1444	"	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.170.000
1445	"	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.430.000
1446	"	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.130.000
1447	"	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.260.000
1448	"	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.130.000
1449	"	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.260.000
1450	"	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.230.000
1451	"	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.360.000
1452	"	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.950.000
1453	"	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.010.000
1454	"	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.635.000
1455	"	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.895.000
1456	"	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.850.000
1457	"	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.910.000
1458	"	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.750.000
1459	"	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.810.000
1460	"	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.950.000
1461	"	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		3.010.000
1462	"	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.435.000
1463	"	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.695.000
1464	"	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.020.000
1465	"	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.280.000
	"	NHÓM HỆ XINGFA 55 DÁN TEM SHALUMI, XFA							Giao tại chân công trình		
1466	"	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.540.000
1467	"	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.770.000
1468	"	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sẵn, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.540.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1469	"	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.770.000
1470	"	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.120.000
1471	"	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.350.000
1472	"	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.120.000
1473	"	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.350.000
1474	"	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"					Giao tại chân công trình		1.730.000
1475	"	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tối 8ly	m2	"					Giao tại chân công trình		2.000.000
	"	#####							Giao tại chân công trình		
	"	Topal Prima: Nhóm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi : Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ: Khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa : Khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm		TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5:2018					Giao tại chân công trình		
1476	"	Vách cố định	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5:2018					Giao tại chân công trình		2.450.000
1477	"	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		3.100.000
1478	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		3.100.000
1479	"	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		3.100.000
1480	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		3.300.000
1481	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		3.300.000
1482	"	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		3.200.000
1483	"	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		3.300.000
1484	"	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.700.000
1485	"	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		3.200.000
1486	"	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		3.200.000
1487	"	Phụ trội với màu xám đá. ghi ánh kim cho các loại cửa	m2						Giao tại chân công trình		100.000
1488	"	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2						Giao tại chân công trình		300.000
1489	"	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	m2						Giao tại chân công trình		200.000
1490	"	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2						Giao tại chân công trình		100.000
	"	Topal Slima 56: Nhóm sơn tĩnh điện màu Kem, Đen ánh kim, Xám Đá. Cửa đi. cửa sổ khung 54.8*60.5mm dày 1.2mm, cánh cửa đi 54.8*87mm dày 1.2mm, Khung sổ 54.8*48.3mm dày 1.2mm, cánh sổ 54.8*69.8mm dày 1.2mm. Cửa lùa : Khung 54.8*45.5mm dày 1.2mm, cánh 70*30mm dày 1.1mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm							Giao tại chân công trình		
1491	"	Vách cố định	m2	"					Giao tại chân công trình		1.850.000
1492	"	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.200.000
1493	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.200.000
1494	"	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.350.000
1495	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		3.150.000
1496	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.750.000
1497	"	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.550.000
1498	"	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.650.000
1499	"	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.450.000
1500	"	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2						Giao tại chân công trình		350.000
1501	"	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	m2						Giao tại chân công trình		200.000
1502	"	Phụ trội dùng khóa đa điểm	m2						Giao tại chân công trình		100.000
1503	"	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2						Giao tại chân công trình		200.000
	"	Topal XFAD: Nhóm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM. phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm							Giao tại chân công trình		
1504	"	Vách cố định hệ 55	m2	"					Giao tại chân công trình		2.189.000
1505	"	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.743.000
1506	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.866.000
1507	"	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.229.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1508	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.930.000
1509	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.935.000
1510	"	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.935.000
1511	"	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.398.000
1512	"	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.378.000
1513	"	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	"					Giao tại chân công trình		2.415.000
1514	"	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	"					Giao tại chân công trình		2.415.000
1515	"	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2						Giao tại chân công trình		100.000
1516	"	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2						Giao tại chân công trình		300.000
1517	"	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2						Giao tại chân công trình		80.000
1518	"	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2						Giao tại chân công trình		100.000
	"	Topal XPEC: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 ly/mm							Giao tại chân công trình		
1519	"	Vách cố định	m2	"					Giao tại chân công trình		1.920.000
1520	"	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.490.000
1521	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.526.000
1522	"	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.192.000
1523	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.624.000
1524	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.635.000
1525	"	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.344.000
1526	"	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.193.000
1527	"	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.103.000
1528	"	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2						Giao tại chân công trình		100.000
1529	"	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2						Giao tại chân công trình		80.000
1530	"	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2						Giao tại chân công trình		100.000
	"	Topal 55: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm.cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 ly/mm							Giao tại chân công trình		
1531	"	Vách cố định	m2	"					Giao tại chân công trình		1.832.000
1532	"	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.154.000
1533	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.091.000
1534	"	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.038.000
1535	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.383.000
1536	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.306.000
1537	"	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.206.000
1538	"	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.203.000
1539	"	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.203.000
1540	"	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2						Giao tại chân công trình		300.000
1541	"	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2						Giao tại chân công trình		80.000
	"	Topal Slima 46: Nhôm sơn tĩnh điện màu café ánh kim. Cửa đi cửa sổ: Khung 45.8*51.5mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 45.8*88.7mm dày 1.2mm.cánh cửa sổ 45.8*68.8mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 54.8*43.5mm dày 1.1mm, cánh 30*70mm dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 ly/mm							Giao tại chân công trình		
1542	"	Vách cố định	m2	"					Giao tại chân công trình		1.650.000
1543	"	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		1.950.000
1544	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		1.950.000
1545	"	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.150.000
1546	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.250.000
1547	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.350.000
1548	"	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.350.000
1549	"	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.450.000
1550	"	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		2.450.000
1551	"	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2						Giao tại chân công trình		300.000
1552	"	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2						Giao tại chân công trình		200.000
	"	Topal mật dựng: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm							Giao tại chân công trình		
1553	"	Vách mật dựng đầu đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	"					Giao tại chân công trình		2.872.000
1554	"	Vách mật dựng lộ đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	"					Giao tại chân công trình		2.891.000
1555	"	Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2	"					Giao tại chân công trình		100.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	Topal thủy lực: Nhóm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm		"					Giao tại chân công trình		
1556	"	Cửa 1 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		4.700.000
1557	"	Cửa 2 cánh	m2	"					Giao tại chân công trình		4.500.000
1558	"	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		4.850.000
1559	"	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	m2						Giao tại chân công trình		100.000
1560	"	Phụ trội với màu xám đá	m2						Giao tại chân công trình		150.000
1561	"	Phụ trội với màu vân gỗ	m2						Giao tại chân công trình		350.000
	"	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG - ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, P. Dừa Lầu, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0963.220.620; 0210.3943.669 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ							Giao tại chân công trình		
	"	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH 5MM							Giao tại chân công trình		
1562	"	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450 KT (2400x2200)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5:2018					Giao tại chân công trình		3.213.000
1563	"	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450 KT (1200X2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.046.000
1564	"	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450 KT (900X2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.880.000
1565	"	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600 KT (2400X2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.928.000
1566	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600 KT (1200x2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.733.000
1567	"	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400 KT (2400x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.756.000
1568	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400 KT (1200x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.814.000
1569	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400 KT (700x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.638.000
1570	"	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600 KT (2400x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.510.000
1571	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600 KT (1200x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.238.000
1572	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400 KT (700x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.620.000
1573	"	Vách kính, KT (2000x2400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.006.000
	"	THANH NHÔM HỆ XINGFA, KÍNH TRẮNG 5MM							Giao tại chân công trình		
1574	"	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55 KT (2400x2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.619.000
1575	"	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 KT (1200x2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.403.000
1576	"	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 KT (900x2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.245.000
1577	"	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.308.000
1578	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.146.000
1579	"	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 KT (2400x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.265.000
1580	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 KT (1200x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.155.000
1581	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 KT (700x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.051.000
1582	"	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.080.000
1583	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1200 x 1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.894.000
1584	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 KT (700x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.142.000
1585	"	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 KT (1200x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.303.000
1586	"	Vách kính, KT (2000x2400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.270.000
	"	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM							Giao tại chân công trình		
1587	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT (1400 x1400).	m2	"					Giao tại chân công trình		2.205.000
1588	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay KT (600 x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.357.000
1589	"	Cửa sổ 4 cánh mở quay KT (1800 x 1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.353.000
1590	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1400 x 1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.939.000
1591	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT (600 x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.414.000
1592	"	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.556.000
1593	"	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.729.000
1594	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.405.000
1595	"	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.356.000
1596	"	Vách kính cố định, kích thước KT (1000x1500)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.403.000
	"	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM							Giao tại chân công trình		
1597	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT (1400 x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.871.000
1598	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay KT (600 x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.844.000
1599	"	Cửa sổ 4 cánh mở quay KT (1800 x 1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.027.000
1600	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1400 x 1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.229.000
1601	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT (600 x1400)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.217.000
1602	"	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính KT (900 x 2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.951.000
1603	"	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính KT (1200 x 2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.112.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1604	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính KT (2000 x 2200)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.371.000
1605	"	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.977.000
	"	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.							Giao tại chân công trình		
1606	"	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	m2						Giao tại chân công trình		490.000
1607	"	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m2						Giao tại chân công trình		170.000
1608	"	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m2						Giao tại chân công trình		250.000
1609	"	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m2						Giao tại chân công trình		340.000
	"	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính nhiều đồ thêm nguyên liệu và có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:							Giao tại chân công trình		
1610	"	Thanh số tăng cứng CP23	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		140.000
1611	"	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		490.000
1612	"	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		40.000
1613	"	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		140.000
1614	"	Chuyển góc vuông CP90	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		370.000
1615	"	Chuyển góc V135 độ TC60	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		370.000
1616	"	Nan trang trí màu trắng	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		50.000
1617	"	Nối nan hình chữ thập	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		10.000
1618	"	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		10.000
1619	"	Hao phí uốn vòm + lốc	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		255.000
1620	"	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		150.000
1621	"	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		100.000
	"	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm							Giao tại chân công trình		
1622	"	Khóa cửa bán nguyệt kép, chất liệu inox cao cấp	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		850.000
1623	"	Tay nắm cửa mica đen đặc dài 800x600mm	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		1.960.000
1624	"	Bản lề sàn ADLER A - 1900	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		2.600.000
1625	"	Bản lề lá đồng 814PVD	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		900.000
1626	"	Cremon đồng PVD	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		3.000.000
1627	"	Chân mũi cremon	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		70.000
1628	"	Khoá cửa thông minh 9310 LM DSF	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		13.000.000
1629	"	Khóa thông minh SM DSF	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		11.600.000
	"	#####							Giao tại chân công trình		
	"	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm							Giao tại chân công trình		
1630	"	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018					Giao tại chân công trình		1.488.207
1631	"	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.048.605
1632	"	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.393.446
1633	"	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.365.796
1634	"	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.913.345
1635	"	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.957.345

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1636	"	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3+1.4 mm).	m2	"					Giao tại chân công trình		1.957.183
1637	"	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3+1.4 mm).	m2	"					Giao tại chân công trình		1.832.843
1638	"	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4+2.0 mm).	m2	"					Giao tại chân công trình		2.220.803
	"	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 Xingfa - Nhóm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm.							Giao tại chân công trình		
1639	"	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.561.502
1640	"	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8+2.0mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.648.678
1641	"	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8+2.0mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.630.484
1642	"	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.632.615
1643	"	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.573.186
1644	"	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8+2.0mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.172.262
1645	"	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8+2.0mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.151.795
1646	"	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5+2.5 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.559.467
1647	"	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5+2.0 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.908.230
	"	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhóm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm							Giao tại chân công trình		
1648	"	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.046.901
1649	"	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.964.130
1650	"	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.169.608
1651	"	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.253.461
1652	"	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.841.565
1653	"	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.721.003
1654	"	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.583.298
	"	Cửa thủy lực, trượt quay khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ kính an toàn hai lớp Hồng Phúc Glass. 6.38mm, 8.38mm.							Giao tại chân công trình		
1655	"	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6+2.2 mm).	m2	"					Giao tại chân công trình		3.706.733
1656	"	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6+2.2 mm).	m2	"					Giao tại chân công trình		3.840.921
1657	"	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6+2.5 mm).	m2	"					Giao tại chân công trình		2.573.223
1658	"	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6+2.5 mm).	m2	"					Giao tại chân công trình		2.474.239
	"	Cửa cuốn (Nhóm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)							Giao tại chân công trình		
1659	"	Cửa cuốn siêu êm VFC01, độ dày 0.8+1.0 mm	m2						Giao tại chân công trình		2.081.073
1660	"	Cửa cuốn siêu thoáng VFC02, độ dày 1.1+1.3 mm	m2						Giao tại chân công trình		2.891.088
	"	#####							Giao tại chân công trình		
	"	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH							Giao tại chân công trình		
1661	"	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5:2018					Giao tại chân công trình		1.440.000
1662	"	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.907.000
1663	"	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.793.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1664	"	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vật cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.024.000
1665	"	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vật cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.102.000
1666	"	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vật cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.701.000
1667	"	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vật cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.588.000
	"	NHÓM SINGHAL HỆ 55 XINGFA							Giao tại chân công trình		
1668	"	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.442.000
1669	"	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.494.000
1670	"	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.470.000
1671	"	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.480.000
1672	"	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.418.000
	"	NHÓM SINGHAL HỆ 56 VẬT CẠNH SẬP LIỀN							Giao tại chân công trình		
1673	"	Vách kính hệ 56 vật cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.485.000
1674	"	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.421.000
1675	"	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.379.000
1676	"	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.480.000
1677	"	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.443.000
1678	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.125.000
1679	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.331.000
1680	"	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.125.000
1681	"	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.273.000
1682	"	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.549.000
1683	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.687.000
1684	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.701.000
1685	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.797.000
1686	"	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		1.861.000
1687	"	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.516.000
1688	"	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.474.000
1689	"	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.575.000
1690	"	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.538.000
1691	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.220.000
1692	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.426.000
1693	"	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.378.000
1694	"	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.654.000
1695	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.792.000
1696	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.806.000
1697	"	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SÁP RỜI:							Giao tại chân công trình		
1698	"	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.100.000
1699	"	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.531.000
1700	"	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.489.000
1701	"	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.590.000
1702	"	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.553.000
1703	"	Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.690.000
1704	"	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.653.000
1705	"	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.623.000
1706	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.393.000
1707	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.669.000
1708	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.398.000
1709	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.674.000
1710	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.807.000
1711	"	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.821.000
	"	NHÔM HỆ MẶT DỰNG-65:							Giao tại chân công trình		
1712	"	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.878.000
1713	"	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		3.009.000
1714	"	Vách cố định hệ mặt dựng đầu đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.693.000
	"	HỆ MẶT DỰNG-H52:							Giao tại chân công trình		
1715	"	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.868.000
1716	"	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.999.000
1717	"	Vách cố định hệ mặt dựng đầu đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		2.683.000
	"	HỆ THUY LỰC:							Giao tại chân công trình		
1718	"	Cửa thủy lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		5.955.000
1719	"	Cửa thủy lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		5.522.000
1720	"	Cửa thủy lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		5.764.000
1721	"	Cửa thủy lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		4.950.000
1722	"	Cửa thủy lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		4.566.000
1723	"	Cửa thủy lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"					Giao tại chân công trình		4.578.000
	"	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN							Giao tại chân công trình		
1724	"	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoát hình kim tiền	m2	TCVN 12513-1:2018					Giao tại chân công trình		2.970.000
1725	"	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát hình kim tiền	m2	"					Giao tại chân công trình		1.840.000
1726	"	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoát hình kim tiền	m2	"					Giao tại chân công trình		1.970.000
1727	"	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp. - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát hình oval	m2	"					Giao tại chân công trình		2.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1728	"	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát hình oval	m2	"					Giao tại chân công trình		2.650.000
1729	"	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu cà phê, lỗ thoát hình oval	m2	"					Giao tại chân công trình		2.480.000
1730	"	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoát hình kim tiền	m2	"					Giao tại chân công trình		2.350.000
1731	"	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoát hình kim tiền	m2	"					Giao tại chân công trình		2.400.000
1732	"	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoát hình oval	m2	"					Giao tại chân công trình		2.450.000
1733	"	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	m2	"					Giao tại chân công trình		3.060.000
1734	"	Lưu điện singdoor 900W	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		4.285.000
1735	"	Lưu điện singdoor 1200W	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		5.600.000
1736	"	Mô tơ Singdoor 300kg	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		6.650.000
1737	"	Mô tơ Singdoor 500kg	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		7.650.000
1738	"	Mô tơ Singdoor 800kg	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		9.250.000
1739	"	Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		11.350.000
1740	"	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		1.200.000
1741	"	Hộp nhận dời Singdoor (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		1.500.000
1742	"	Tay điều khiển dời Singdoor	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		500.000
1743	"	Hộp nhận dời YH (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		1.800.000
1744	"	Tay điều khiển dời YH	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		650.000
	"	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG KHI THAY ĐỔI CHỦNG LOẠI VẬT TƯ (Cộng thêm vào đơn giá trên)							Giao tại chân công trình		
1745	"	Sơn bảo hành 10 năm	m2	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		80.000
1746	"	Sơn bảo hành 15 năm	m2	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		110.000
1747	"	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2	Không có thông tin					Giao tại chân công trình		65.000
1748	"	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018					Giao tại chân công trình		130.000
1749	"	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	"					Giao tại chân công trình		230.000
1750	"	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	"					Giao tại chân công trình		390.000
1751	"	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	"					Giao tại chân công trình		480.000
1752	"	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	"					Giao tại chân công trình		80.000
1753	"	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	"					Giao tại chân công trình		150.000
1754	"	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	"					Giao tại chân công trình		230.000
1755	"	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2	"					Giao tại chân công trình		560.000
	"	#####							Giao tại chân công trình		
1756	Tấm trần, vách, ốp nhôm	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		370.000
1757	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		430.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1758	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		490.000
1759	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		550.000
1760	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		420.000
1761	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		490.000
1762	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		560.000
1763	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		640.000
1764	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		310.000
1765	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		400.000
1766	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		680.000
1767	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		770.000
1768	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1769	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.200.000
1770	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.290.000
1771	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.160.000
1772	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.330.000
1773	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.480.000
1774	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		380.000
1775	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		440.000
1776	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		500.000
1777	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		560.000
1778	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		490.000
1779	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		550.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1780	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		610.000
1781	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		670.000
1782	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		990.000
1783	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.070.000
1784	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.150.000
1785	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.020.000
1786	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.280.000
1787	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		530.000
1788	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		660.000
1789	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		440.000
1790	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		530.000
1791	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		350.000
1792	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		410.000
1793	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B180-SHAPED - Quy cách: 180x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		460.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1794	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B130-SHAPED - Quy cách: 130x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		480.000
1795	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B80-SHAPED - Quy cách: 80x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		520.000
1796	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B30-SHAPED - Quy cách: 30x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		640.000
1797	"	Thanh V- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh V- Join dài 3000mm, dày 0.6mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		42.000
1798	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF150-SHAPED - Quy cách: 150x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		960.000
1799	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF175-SHAPED - Quy cách: 175x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		950.000
1800	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF200-SHAPED - Quy cách: 200x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		950.000
1801	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF250-SHAPED - Quy cách: 250x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		940.000
1802	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF275-SHAPED - Quy cách: 275x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		940.000
1803	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF300-SHAPED - Quy cách: 300x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		940.000
1804	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG C85-SHAPED - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		410.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1805	"	Thanh C- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh C- Join dài 3000mm, dày 0.4mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		48.000
1806	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG C100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		490.000
1807	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG C150-SHAPED - Quy cách: 150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		460.000
1808	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG C200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		500.000
1809	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		680.000
1810	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		760.000
1811	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		520.000
1812	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		590.000
1813	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		440.000
1814	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		520.000
1815	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		520.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1816	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		610.000
1817	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		710.000
1818	"	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 80 - Quy cách: 50x80x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		680.000
1819	"	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 100 - Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		820.000
1820	"	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 120 - Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		950.000
1821	"	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 150 - Quy cách: 50x150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.150.000
1822	"	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 180 - Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.360.000
1823	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		620.000
1824	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		740.000
1825	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		860.000
1826	"	TRẦN NHÔM MULTI U30-60 SHAPED - Quy cách: 30x60mm, khe hở 70mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		560.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1827	"	TRẦN NHÔM MULTI U30- 80 SHAPED - Quy cách: 30x80mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		700.000
1828	"	TRẦN NHÔM MULTI U30- 100 SHAPED - Quy cách: 30x100mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		840.000
1829	"	TRẦN NHÔM MULTI U30- 120 SHAPED - Quy cách: 30x120mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		970.000
1830	"	TRẦN NHÔM MULTI U30- 140 SHAPED - Quy cách: 30x140mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.100.000
1831	"	TRẦN NHÔM MULTI U30- 150 SHAPED - Quy cách: 30x150mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.160.000
1832	"	TRẦN NHÔM MULTI U40-SHAPED - Quy cách: 40x60mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		600.000
1833	"	TRẦN NHÔM MULTI U40- 80 SHAPED - Quy cách: 40x80mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		730.000
1834	"	TRẦN NHÔM MULTI U40- 100 SHAPED - Quy cách: 40x100mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		860.000
1835	"	TRẦN NHÔM MULTI U40- 120 SHAPED - Quy cách: 40x120mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.010.000
1836	"	TRẦN NHÔM MULTI U40- 140 SHAPED - Quy cách: 40x140mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.140.000
1837	"	TRẦN NHÔM MULTI U40- 160 SHAPED - Quy cách: 40x160mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.270.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1838	"	TRẦN NHÔM MULTI U40- 180 SHAPED - Quy cách: 40x180mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.400.000
1839	"	TRẦN NHÔM MULTI U40- 200 SHAPED - Quy cách: 40x200mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.540.000
1840	"	TRẦN NHÔM MULTI U50-100 SHAPED - Quy cách: 50x100mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		900.000
1841	"	TRẦN NHÔM MULTI U50-120 SHAPED - Quy cách: 50x120mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.030.000
1842	"	TRẦN NHÔM MULTI U50-140 SHAPED - Quy cách: 50x140mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.180.000
1843	"	TRẦN NHÔM MULTI U50-160 SHAPED - Quy cách: 50x160mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.310.000
1844	"	TRẦN NHÔM MULTI U50-180 SHAPED - Quy cách: 50x180mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.450.000
1845	"	TRẦN NHÔM MULTI U50-200 SHAPED - Quy cách: 50x200mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.580.000
1846	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		490.000
1847	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		560.000
1848	"	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		640.000
1849	"	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		500.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1850	"	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		560.000
1851	"	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		620.000
1852	"	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		560.000
1853	"	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		650.000
1854	"	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		720.000
1855	"	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		490.000
1856	"	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		550.000
1857	"	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		610.000
1858	"	Chắn nắng Austrong AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		200.000
1859	"	Khung bao AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		220.000
1860	"	Chắn nắng Austrong AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		113.000
1861	"	Khung bao AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		120.000
1862	"	Chắn nắng Austrong AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD					Giao tại chân công trình		108.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1863	"	Khung bao AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		84.000
1864	"	Chấn nắnng Austrong AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		102.000
1865	"	Khung bao AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		86.000
1866	"	Chấn nắnng Austrong AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		71.000
1867	"	Khung bao AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		78.000
1868	"	Chấn nắnng Austrong AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		200.000
1869	"	Khung bao AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		160.000
1870	"	Chấn nắnng Austrong Hình lá liễu 120 - Quy cách: SL120, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		290.000
1871	"	Chấn nắnng Austrong Hình lá liễu 150 - Quy cách: SL150, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		400.000
1872	"	Chấn nắnng Austrong Hình lá liễu 170 - Quy cách: SL170, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		420.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1873	"	Tay đỡ nghiêng 15 độ 65x54 - Quy cách: 65x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		11.000
1874	"	Tay đỡ nghiêng 45 độ 93x54 - Quy cách: 93x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		17.000
1875	"	Nắp bịt đầu lam lá liểu - Quy cách:	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		8.000
1876	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-450-66T20 - Quy cách: 450x66mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.840.000
1877	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-450-65T18 - Quy cách: 450x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.810.000
1878	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-300-50T19 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.9mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.210.000
1879	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-300-50T15 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		980.000
1880	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-250-50T18 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.040.000
1881	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-250-50T13 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		770.000
1882	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-200-50T10 - Quy cách: 200x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		560.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1883	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-200-40T18 - Quy cách: 200x40mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		730.000
1884	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-200-25T22 - Quy cách: 200x25mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		780.000
1885	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-200-25T15 - Quy cách: 200x25mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		550.000
1886	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-150-24T15 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		440.000
1887	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-150-24T13 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		430.000
1888	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-150-40T12 - Quy cách: 150x40mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		370.000
1889	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-100-24T11 - Quy cách: 100x24mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		220.000
1890	"	Chấn nắnng Austrong Hình thoi AER-100-18T10 - Quy cách: 100x18mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		230.000
1891	"	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		120.000
1892	"	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		60.000
1893	"	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		32.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1894	"	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		20.000
1895	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-450-90T18 - Quy cách: 450x90mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		2.030.000
1896	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-350-100T18 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.750.000
1897	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-300-55T17 - Quy cách: 300x55mm, dày 1.7mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.020.000
1898	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-300-65T18 - Quy cách: 300x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.270.000
1899	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-300-75T15 - Quy cách: 300x75mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		980.000
1900	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.130.000
1901	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		970.000
1902	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-200-65T18 - Quy cách: 200x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		880.000
1903	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu dạn ASL-200-70T16 - Quy cách: 200x70mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		970.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1904	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-67T15 - Quy cách: 200x67mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		730.000
1905	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		740.000
1906	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-185-50T13 - Quy cách: 185x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		620.000
1907	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-160-50T15 - Quy cách: 160x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		610.000
1908	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		590.000
1909	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-135-50T13 - Quy cách: 135x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		500.000
1910	"	Chấn nắnng Austrong Hình đầu đạn ASL-110-50T10 - Quy cách: 110x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		400.000
1911	"	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		120.000
1912	"	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		60.000
1913	"	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		32.000
1914	"	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		20.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1915	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-450-70T18 - Quy cách: 450x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		2.080.000
1916	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T15 - Quy cách: 400x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.820.000
1917	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T22 - Quy cách: 400x100mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		2.270.000
1918	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-350-100T14 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.630.000
1919	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-100T15 - Quy cách: 300x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.330.000
1920	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-70T18 - Quy cách: 300x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.370.000
1921	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.300.000
1922	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-282-80T25 - Quy cách: 282x80mm, dày 2.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.700.000
1923	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-50T15 - Quy cách: 280x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.120.000
1924	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-30T14 - Quy cách: 280x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		920.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1925	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-100T15 - Quy cách: 250x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.130.000
1926	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.070.000
1927	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T14 - Quy cách: 200x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		940.000
1928	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T23 - Quy cách: 200x100mm, dày 2.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.160.000
1929	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T15 - Quy cách: 200x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		820.000
1930	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T20 - Quy cách: 200x50mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		780.000
1931	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		910.000
1932	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-174-100T13 - Quy cách: 174x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		850.000
1933	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-170-45T14 - Quy cách: 170x45mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		500.000
1934	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		680.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1935	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15 - Quy cách: 150x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		470.000
1936	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T20 - Quy cách: 150x52mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		650.000
1937	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15G - Quy cách: 150x50mm (G), dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		680.000
1938	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T21 - Quy cách: 150x30mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		610.000
1939	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T14 - Quy cách: 150x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		560.000
1940	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-60T15 - Quy cách: 120x60mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		420.000
1941	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-52T12 - Quy cách: 120x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		490.000
1942	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-45T15 - Quy cách: 120x45mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		380.000
1943	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T20 - Quy cách: 100x100mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		620.000
1944	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T13 - Quy cách: 100x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		620.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1945	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T12 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		470.000
1946	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T15 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		520.000
1947	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T14 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		340.000
1948	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T12 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		260.000
1949	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-70-50T12 - Quy cách: 70x50mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		370.000
1950	"	Chấn nắnng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-50-52T10 - Quy cách: 50x52mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		340.000
1951	"	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		120.000
1952	"	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		60.000
1953	"	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		32.000
1954	"	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		20.000
1955	"	CHẤN NẮNG AUSTRONG HÌNH CẢNH CUNG (ASC-P150 SUNLOUVER) - Quy cách: dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		200.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1956	"	Móc treo ASC-P150 SUNLOUVER - Quy cách: dày 1.5mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		23.000
1957	"	TẮM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.450.000
1958	"	TẮM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.760.000
1959	"	TẮM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		2.090.000
1960	"	TẮM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		2.610.000
1961	"	TẮM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		2.720.000
1962	"	TẮM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		3.640.000
1963	"	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.450.000
1964	"	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		1.760.000
1965	"	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		2.090.000
1966	"	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		2.610.000
1967	"	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		2.720.000
1968	"	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD					Giao tại chân công trình		3.640.000
	Sản phẩm gỗ nhựa	8.4 Sản phẩm gỗ nhựa									
	Sản phẩm gỗ nhựa	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỖ NHỰA THỤY VÂN - Địa chỉ nhà máy: Lô B6-3 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy. - Thông tin liên hệ : Phùng Thị Thế - Điện thoại : 0961.140.444 (Phụ trách KD)									
1969	Sản phẩm gỗ nhựa	Tấm phẳng - KT: 400*3000*9mm	m2	TCVN 11353:2016					Giao trên phương tiện bên mua		305.000
1970	"	Tấm phẳng - KT: 600*3000*9mm	m2	"					Giao trên phương tiện bên mua		322.000
1971	"	Sóng thấp - KT: 200*3000*15mm	md	"					Giao trên phương tiện bên mua		363.000
1972	"	Sóng cao - KT: 200*3000*26mm	md	"					Giao trên phương tiện bên mua		380.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
1973	"	Phào góc dương - KT: 31x31mx3000mm	md	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		30.000
1974	"	Phào kết thúc - KT: 41x10x3000mm	md	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		30.000
1975	"	Phào lệch 40°32' - KT: 40x32x3000mm	md	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		54.000
1976	"	Phào góc âm - KT: 37x16x3000mm	md	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		30.000
1977	"	Phào cổ trần - KT: 98x24x3000mm	md	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		66.000
1978	"	Phào chân tường - KT: 100x17x3000mm	md	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		66.000
1979	"	Phào trang trí - KT: Thanh dài 3m	md	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		53.000
1980	"	Phào cân - KT: 55x23x3000mm	md	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		53.000
1981	"	Phào khuôn cửa - KT: 70x40x3000mm	md	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		66.000
	Vật tư ngành điện	IX. VẬT LIỆU ĐIỆN									
	Vật tư ngành điện	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN - Địa chỉ: phường Yên Ninh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái - Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, trên địa bàn thành phố Việt Trì; - Điện thoại liên hệ : 0216 385 2477 - 0976134180									
1982	Vật tư ngành điện	Sứ đứng 35kV đường rô 720 mm (PI-35.CD720)	cái	TCVN 7998-1:2009					Giao tại chân công trình		332.000
1983	"	Sứ đứng 35kV đường rô 770 mm (PI-35.CD770)	cái	"					Giao tại chân công trình		385.000
1984	"	Sứ đứng 35kV đường rô 875 mm (PI-35.CD875)	cái	"					Giao tại chân công trình		398.000
1985	"	Sứ đứng 35kV đường rô 965 mm (PI-35.CD965)	cái	"					Giao tại chân công trình		468.000
1986	"	Sứ đứng 45kV đường rô 875 mm (PI-45.CD875)	cái	"					Giao tại chân công trình		398.000
1987	"	Sứ đứng 24kV đường rô 600mm (RE-24.CD600)	cái	"					Giao tại chân công trình		250.000
1988	"	Sứ đứng 24kV đường rô 630mm (RE-24.CD630)	cái	"					Giao tại chân công trình		274.000
1989	"	Sứ đứng 24kV đường rô 550mm (RE-24.CD550)	cái	"					Giao tại chân công trình		176.000
1990	"	Sứ đứng 24kV đường rô 460mm (RE-24.CD460)	cái	"					Giao tại chân công trình		168.000
1991	"	Sứ đứng 15kV (SDD-15.CD300)	cái	"					Giao tại chân công trình		126.000
1992	"	Sứ đứng 24kV (SDD-24.CD400)	cái	"					Giao tại chân công trình		157.000
1993	"	Sứ hạ thế A30	cái	"					Giao tại chân công trình		13.000
1994	"	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	bộ	"					Giao tại chân công trình		361.000
1995	"	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET180L.CD600)	bộ	"					Giao tại chân công trình		397.000
1996	"	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD750)	bộ	"					Giao tại chân công trình		416.000
1997	"	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền (RE-35.CD875)	bộ	"					Giao tại chân công trình		456.000
1998	"	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200L.CD750)	bộ	"					Giao tại chân công trình		455.000
1999	"	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền (P12.5ET200L.CD900)	bộ	"					Giao tại chân công trình		502.000
2000	"	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"					Giao tại chân công trình		384.000
2001	"	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET150-600)	bộ	"					Giao tại chân công trình		425.000
2002	"	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-750)	bộ	"					Giao tại chân công trình		468.000
2003	"	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-875)	bộ	"					Giao tại chân công trình		494.000
2004	"	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời (P12.5ET200-750)	bộ	"					Giao tại chân công trình		506.000
2005	"	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-900)	bộ	"					Giao tại chân công trình		562.000
2006	"	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"					Giao tại chân công trình		685.000
2007	"	Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-965)	bộ	"					Giao tại chân công trình		723.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI - Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM - Website: http://www.cadivi.vn.com - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. - Phụ trách báo giá: Nguyễn Văn Trí, 090.409.9129									
2008	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		7.370
2009	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		9.460
2010	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		28.010
2011	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		100.670

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2012	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50- 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		186.500
2013	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		364.220
2014	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		563.430
2015	"	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V				Giao tại chân công trình		21.150
2016	"	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V				Giao tại chân công trình		45.790
2017	"	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V				Giao tại chân công trình		102.130
2018	"	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V				Giao tại chân công trình		27.900
2019	"	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V				Giao tại chân công trình		42.160
2020	"	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V				Giao tại chân công trình		86.180
2021	"	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V				Giao tại chân công trình		35.500
2022	"	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V				Giao tại chân công trình		53.670
2023	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		155.160
2024	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		224.960
2025	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		1.177.670
2026	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		1.465.920
2027	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		219.170
2028	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		578.620
2029	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		1.124.600
2030	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		1.455.830
2031	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		281.320
2032	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		417.050
2033	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		778.040
2034	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		1.928.790
2035	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		2.866.530
2036	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV				Giao tại chân công trình		264.470
2037	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		381.680
2038	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		678.470
2039	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		1.308.730
2040	"	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		1.726.140
2041	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25- 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		138.060
2042	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50- 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		231.380
2043	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95- 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		413.850

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2044	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		990.690
2045	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		71.110
2046	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		124.530
2047	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		432.240
2048	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		1.274.540
2049	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		116.810
2050	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		240.040
2051	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		615.780
2052	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		2.282.560
2053	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		103.290
2054	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		288.830
2055	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		724.410
2056	"	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		3.581.680
2057	"	Dây đồng trần xoắn C-10 (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10				Giao tại chân công trình		36.790
2058	"	Dây đồng trần xoắn C-50 (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50				Giao tại chân công trình		183.450
2059	"	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		60.430
2060	"	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		121.440
2061	"	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		326.820
2062	"	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		22.330
2063	"	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		120.740
2064	"	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		345.700
2065	"	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		424.770
2066	"	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		42.260
2067	"	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		118.480
2068	"	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		374.900
2069	"	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV				Giao tại chân công trình		422.630
2070	"	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV				Giao tại chân công trình		994.340
2071	"	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		8.620
2072	"	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		15.810
2073	"	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		49.330
2074	"	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		196.070

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2075	"	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)				Giao tại chân công trình		19.450
2076	"	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)				Giao tại chân công trình		37.680
2077	"	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)				Giao tại chân công trình		93.820
2078	"	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)				Giao tại chân công trình		44.340
2079	"	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		106.740
2080	"	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		945.620
2081	"	Ống luồn dây điện: (Ống luồn tròn F16 (đường kính ngoài 16mm)); ống dài 2,9m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m				Giao tại chân công trình		26.420
2082	"	Ống luồn dây điện: (Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H (đường kính ngoài 16mm)); ống dài 2,9m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H				Giao tại chân công trình		30.650
2083	"	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-16 (đường kính ngoài 16mm)); cuộn dài 50m.	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16				Giao tại chân công trình		246.930
2084	"	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-20 (đường kính ngoài 20mm)); cuộn dài 50m.	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20				Giao tại chân công trình		342.930
2085	"	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V				Giao tại chân công trình		2.630
2086	"	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V				Giao tại chân công trình		4.350
2087	"	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		5.040
2088	"	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		7.110
2089	"	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		9.120
2090	"	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		13.000
2091	"	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV				Giao tại chân công trình		21.070
2092	"	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V				Giao tại chân công trình		10.480
2093	"	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V				Giao tại chân công trình		14.760
2094	"	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V				Giao tại chân công trình		53.720
2095	"	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV				Giao tại chân công trình		6.760
2096	"	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV				Giao tại chân công trình		11.030
2097	"	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV				Giao tại chân công trình		40.560
2098	"	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV				Giao tại chân công trình		178.670
2099	"	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV				Giao tại chân công trình		897.730
2100	"	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV				Giao tại chân công trình		1.126.030
2101	"	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV				Giao tại chân công trình		1.055.760

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2102	"	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV				Giao tại chân công trình		5.360.010
2103	"	Cáp năng lượng mặt trời (H1ZZZ2-K-4-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	H1ZZZ2-K-4-1,5kV DC				Giao tại chân công trình		23.640
2104	"	Cáp năng lượng mặt trời (H1ZZZ2-K-6-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	H1ZZZ2-K-6-1,5kV DC				Giao tại chân công trình		33.680
2105	"	Cáp năng lượng mặt trời (H1ZZZ2-K-300-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	H1ZZZ2-K-300-1,5kV DC				Giao tại chân công trình		1.390.260
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ							Giao tại chân công trình		
	"	Đèn LED chiếu sáng đường phố		TCVN 7722-2-3:2019					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2106	"	Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.363.636
2107	"	Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.909.091
2108	"	Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.000.000
2109	"	Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.090.909
2110	"	Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.454.545
2111	"	Đèn led APL - S03 (30W - 50W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.159.091
2112	"	Đèn led APL - S03 (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.954.545
2113	"	Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.636.364
2114	"	Đèn led APL - S03 (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.863.636
2115	"	Đèn led APL - S03 (155W - 180W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.000.000
2116	"	Đèn led APL - S03 (185W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.000.000
2117	"	Đèn led APL - S07 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.363.636
2118	"	Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2119	"	Đèn led APL - S07 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2120	"	Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.727.273
2121	"	Đèn led APL - S09 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2122	"	Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.136.364

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2123	"	Đèn led APL - S09 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.045.455
2124	"	Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.727.273
2125	"	Đèn led APL - S16 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.545.455
2126	"	Đèn led APL - S16 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.681.818
2127	"	Đèn led APL - S16 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.136.364
2128	"	Đèn led APL - S16 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2129	"	Đèn led APL - S16 - (210W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2130	"	Đèn led APL - S16 - (260W-300W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.181.818
2131	"	Đèn led APL - S17 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.318.182
2132	"	Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2133	"	Đèn led APL - S17 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.909.091
2134	"	Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.590.909
2135	"	Đèn led APL - S21 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.227.273
2136	"	Đèn led APL - S21 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.590.909
2137	"	Đèn led APL - S21 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2138	"	Đèn led APL - S21 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.954.545
2139	"	Đèn led APL - S22 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.090.909
2140	"	Đèn led APL - S22 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.545.455
2141	"	Đèn led APL - S22 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.000.000
2142	"	Đèn led APL - S22 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2143	"	Đèn led APL - S32 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.545.455
2144	"	Đèn led APL - S32 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2145	"	Đèn led APL - S32 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.363.636

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2146	"	Đèn led APL - S32 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2147	"	Đèn led APL - S33 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2148	"	Đèn led APL - S33 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.909.091
2149	"	Đèn led APL - S33 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2150	"	Đèn led APL - S34 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2151	"	Đèn led APL - S34 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.909.091
2152	"	Đèn led APL - S34 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.363.636
2153	"	Đèn led APL - S34 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2154	"	Đèn led APL - S37 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.409.091
2155	"	Đèn led APL - S37 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.090.909
2156	"	Đèn led APL - S37 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.772.727
2157	"	Đèn led APL - S37 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.681.818
2158	"	Đèn led APL - S38 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2159	"	Đèn led APL - S38 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2160	"	Đèn led APL - S38 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.954.545
2161	"	Đèn led APL - S38 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.636.364
2162	"	Đèn led APL - S39 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2163	"	Đèn led APL - S39 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.909.091
2164	"	Đèn led APL - S39 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.590.909
2165	"	Đèn led APL - S39 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.727.273
2166	"	Đèn led APL - S46 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.000.000
2167	"	Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.909.091
2168	"	Đèn led APL - S46 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2169	"	Đèn led APL - S46 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.840.909
2170	"	Đèn led APL - S49 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.000.000
2171	"	Đèn led APL - S49 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.681.818
2172	"	Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2173	"	Đèn led APL - S49 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.954.545
2174	"	Đèn led APL - S52 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.227.273
2175	"	Đèn led APL - S52 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.909.091
2176	"	Đèn led APL - S52 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2177	"	Đèn led APL - S52 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.954.545
2178	"	Đèn led APL - S53 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.909.091
2179	"	Đèn led APL - S53 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.590.909
2180	"	Đèn led APL - S53 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.727.273
2181	"	Đèn led APL - S53 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.181.818
2182	"	Đèn led APL - S60 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.590.909
2183	"	Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2184	"	Đèn led APL - S60 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.727.273
2185	"	Đèn led APL - S60 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.181.818
2186	"	Đèn led APL - S63 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.000.000
2187	"	Đèn led APL - S63 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2188	"	Đèn led APL - S63 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.136.364
2189	"	Đèn led APL - S63 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2190	"	Đèn led APL - S83 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2191	"	Đèn led APL - S83 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.363.636

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2192	"	Đèn led APL - S83 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2193	"	Đèn led APL - S83 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.318.182
2194	"	Đèn led APL - S102 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.000.000
2195	"	Đèn led APL - S102 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2196	"	Đèn led APL - S102 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.136.364
2197	"	Đèn led APL - S102 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2198	"	Đèn led APL - S104 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.227.273
2199	"	Đèn led APL - S104 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.681.818
2200	"	Đèn led APL - S104 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.136.364
2201	"	Đèn led APL - S104 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2202	"	Đèn led APL - S108 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.909.091
2203	"	Đèn led APL - S108 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.363.636
2204	"	Đèn led APL - S108 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2205	"	Đèn led APL - S108 - (200W-220W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2206	"	Đèn led APL - S114 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.227.273
2207	"	Đèn led APL - S114 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2208	"	Đèn led APL - S114 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.909.091
2209	"	Đèn led APL - S114 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2210	"	Đèn led APL - S116 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2211	"	Đèn led APL - S116 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2212	"	Đèn led APL - S116 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2213	"	Đèn led APL - S116 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.181.818
2214	"	Đèn led APL - S119 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.363.636

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2215	"	Đèn led APL - S119 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.045.455
2216	"	Đèn led APL - S119 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.954.545
2217	"	Đèn led APL - S119 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.409.091
2218	"	Đèn led APL - S123 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2219	"	Đèn led APL - S123 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.681.818
2220	"	Đèn led APL - S123 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.909.091
2221	"	Đèn led APL - S123 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.363.636
2222	"	Đèn led APL - S125 - 60W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.681.818
2223	"	Đèn led APL - S125 - 100W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.159.091
2224	"	Đèn led APL - S125 - 150W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.386.364
2225	"	Đèn led APL - S125 - 180W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.318.182
2226	"	Đèn led APL - S128 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2227	"	Đèn led APL - S128 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.909.091
2228	"	Đèn led APL - S128 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.590.909
2229	"	Đèn led APL - S128 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2230	"	Đèn led APL - S130 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.863.636
2231	"	Đèn led APL - S130 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.000.000
2232	"	Đèn led APL - S130 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.454.545
2233	"	Đèn led APL - S136 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.090.909
2234	"	Đèn led APL - S136 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.545.455
2235	"	Đèn led APL - S136 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.681.818
2236	"	Đèn led APL - S136 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.363.636
2237	"	Đèn led APL - ALUMOS-A -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.136.364

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2238	"	Đèn led APL - ALUMOS-A -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.590.909
2239	"	Đèn led APL - ALUMOS-A -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2240	"	Đèn led APL - ALUMOS-A -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.409.091
2241	"	Đèn led APL - ALUMOS-A -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.545.455
2242	"	Đèn led APL - ALUMOS-B -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.681.818
2243	"	Đèn led APL - ALUMOS-B -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.136.364
2244	"	Đèn led APL - ALUMOS-B -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.045.455
2245	"	Đèn led APL - ALUMOS-B -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.954.545
2246	"	Đèn led APL - ALUMOS-B -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.090.909
	"	Đèn pha LED		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2247	"	Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.681.818
2248	"	Đèn led APL - F31 - 150W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.318.182
2249	"	Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.090.909
2250	"	Đèn led APL - F31 - 250W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.000.000
2251	"	Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.500.000
2252	"	Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.522.727
2253	"	Đèn led APL - F31 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.431.818
2254	"	Đèn led APL - F31 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.681.818
2255	"	Đèn led APL - F31 - 800W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.772.727
2256	"	Đèn led APL - F31 - 1000W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		17.727.273
2257	"	Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.772.727
2258	"	Đèn led APL - F33 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.045.455
2259	"	Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.181.818

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2260	"	Đèn led APL - F33 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.681.818
2261	"	Đèn led APL - F33 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.636.364
2262	"	Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.954.545
2263	"	Đèn led APL - F59 - (250W - 350W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.000.000
2264	"	Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.727.273
2265	"	Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)- 3 module	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.181.818
2266	"	Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)- 6 module	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.681.818
2267	"	Đèn led APL - F35 - (600W - 800W)- 6 module	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
	"	Đèn sân vườn LED		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2268	"	Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.045.455
2269	"	Đèn led APL - GL01 - (25W-40W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2270	"	Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2271	"	Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.954.545
2272	"	Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2273	"	Đèn led APL - GL02 - (25W-35W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.045.455
2274	"	Đèn led APL - GL02 - (40W-50W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2275	"	Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2276	"	Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.954.545
2277	"	Đèn led APL - GL03 - (10W-20W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2278	"	Đèn led APL - GL03 - (25W-35W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.045.455
2279	"	Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2280	"	Đèn led APL - GL03 - (55W-70W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2281	"	Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.954.545

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2282	"	Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.136.364
2283	"	Đèn led APL - GL04 - (25W-40W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.590.909
2284	"	Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.045.455
2285	"	Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2286	"	Đèn led APL - S69 - 1 - (30W-60W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.545.455
2287	"	Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.045.455
2288	"	Đèn led APL - S69 - 3 - (30W-50W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.590.909
2289	"	Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.590.909
2290	"	Đèn led APL - S69 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2291	"	Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.954.545
2292	"	Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2293	"	Đèn led APL - S69 - 11 - (35W-70W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2294	"	Đèn led APL - S69 - 12 - (35W-70W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.727.273
2295	"	Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2296	"	Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2297	"	Đèn led APL - S88 - 3 - (30W-60W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2298	"	Đèn led APL - S88 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2299	"	Đèn led APL - S88 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2300	"	Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.909.091
2301	"	Đèn led APL - S88 - 7 - (30W-60W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2302	"	Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
	"	Đèn LED năng lượng mặt trời		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2303	"	Đèn năng lượng APL - TY - 003 40W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.363.636

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2304	"	Đèn năng lượng APL - TY - 003 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.318.182
2305	"	Đèn năng lượng APL - TY - 003 80W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		10.454.545
2306	"	Đèn năng lượng APL - TY - 003 120W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		12.272.727
2307	"	Đèn năng lượng APL - TY - 005 100W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.863.636
2308	"	Đèn năng lượng APL - TY - 005 180W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.227.273
2309	"	Đèn năng lượng APL - TY - 005 240W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.363.636
2310	"	Đèn năng lượng APL - TY - 012 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.318.182
2311	"	Đèn năng lượng APL - TY - 012 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		11.818.182
2312	"	Đèn năng lượng APL - TY - 012 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		14.318.182
2313	"	Đèn năng lượng APL - TY - 013 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.681.818
2314	"	Đèn năng lượng APL - TY - 013 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.272.727
2315	"	Đèn năng lượng APL - TY - 013 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.954.545
2316	"	Đèn năng lượng APL - ST - 004 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.545.455
2317	"	Đèn năng lượng APL - ST - 004 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.227.273
2318	"	Đèn năng lượng APL - ST - 004 150W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.681.818
2319	"	Đèn năng lượng APL - ST - 004 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.136.364
2320	"	Đèn năng lượng APL - ST - 007 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.636.364
2321	"	Đèn năng lượng APL - ST - 007 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.545.455
2322	"	Đèn năng lượng APL - ST - 007 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.454.545
2323	"	Đèn năng lượng APL - ST - 007 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.136.364
2324	"	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.990.909
2325	"	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		8.172.727
2326	"	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		8.954.545

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2327	"	Đèn năng lượng APL - CTY01 30W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.636.364
2328	"	Đèn năng lượng APL - CTY01 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.863.636
2329	"	Đèn năng lượng APL - CTY01 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.090.909
2330	"	Đèn năng lượng APL - CTY01 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.318.182
2331	"	Đèn năng lượng PSC-20, 20W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		34.090.909
2332	"	Đèn năng lượng PSC-40, 40W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		36.363.636
2333	"	Đèn năng lượng PSC-60, 60W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		38.636.364
2334	"	Đèn năng lượng PSC- 80, 80W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		40.909.091
2335	"	Đèn năng lượng PSC- 100, 100W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		43.181.818
2336	"	Đèn năng lượng PSC- 120, 120W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		45.454.545
2337	"	Đèn năng lượng PSL- 40, 40W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		29.545.455
2338	"	Đèn năng lượng PSL- 60, 60W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		31.818.182
2339	"	Đèn năng lượng PSL- 80, 80W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		43.181.818
2340	"	Đèn năng lượng PSL- 100, 100W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		47.727.273
2341	"	Đèn năng lượng PST-40, 40W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		36.363.636
2342	"	Đèn năng lượng PST- 60, 60W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		43.181.818
2343	"	Đèn năng lượng PST-80, 80W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		52.272.727
2344	"	Đèn năng lượng PST- 100, 100W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		56.818.182
2345	"	Đèn năng lượng PST- 120, 120W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		65.909.091
2346	"	Đèn năng lượng PLF - 30, 30W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.818.182
2347	"	Đèn năng lượng PLR-01, 20W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.227.273
2348	"	Đèn năng lượng PLR-02, 20W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.272.727
2349	"	Đèn năng lượng PSA - 30W	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.772.727

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m							Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		
2350	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	Cột	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		2.798.182
2351	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.274.909
2352	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.793.091
2353	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.368.273
2354	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.964.182
2355	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.596.364
2356	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.160.909
2357	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.730.909
2358	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.335.455
2359	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.009.091
2360	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.700.000
2361	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.425.455
2362	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.549.545
2363	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.186.909
2364	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.881.273
2365	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.644.727
2366	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.435.818
2367	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.264.909
2368	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.171.273
2369	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.658.364
2370	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.176.545
2371	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.751.727

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2372	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.342.455
2373	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.985.000
2374	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.540.909
2375	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.110.909
2376	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.715.455
2377	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.389.091
2378	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.080.000
2379	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.822.727
2380	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.927.818
2381	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.570.364
2382	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.259.545
2383	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.016.091
2384	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.819.273
2385	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.643.182
	"	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2386	"	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.454.545
2387	"	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.886.364
2388	"	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.300.909
2389	"	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.024.545
2390	"	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.525.455
2391	"	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.009.091
2392	"	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.216.364
2393	"	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.803.636

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2394	"	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.924.545
2395	"	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.632.727
2396	"	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.736.364
2397	"	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.530.909
2398	"	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.463.636
	"	Cần Đèn		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2399	"	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cần	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.430.182
2400	"	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cần	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.114.182
2401	"	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cần	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.186.636
2402	"	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cần	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.777.364
2403	"	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cần	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.388.727
2404	"	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cần	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.171.182
2405	"	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cần	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.409.455
2406	"	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cần	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.824.000
2407	"	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cần	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.254.000
2408	"	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cần	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.901.727
2409	"	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cần	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		849.818
2410	"	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cần	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.388.727
	"	Cột thép đa giác		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2411	"	Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		19.000.000
2412	"	Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		23.490.909
2413	"	Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		36.272.727
2414	"	Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		51.818.182

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	Cột đèn nâng hạ		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2415	"	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		136.363.636
2416	"	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		163.636.364
2417	"	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		181.818.182
2418	"	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		209.090.909
	"	Cột đèn Tín hiệu giao thông		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2419	"	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.681.818
2420	"	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		17.000.000
2421	"	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		17.772.727
2422	"	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.863.636
2423	"	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.818.182
2424	"	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.454.545
2425	"	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.181.818
2426	"	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.090.909
2427	"	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.636.364
2428	"	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.818.182
2429	"	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.909.091
	"	Cột đèn trang trí sân vườn							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2430	"	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.709.091
2431	"	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.095.455
2432	"	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.263.636
2433	"	Cột PINE + thân nhôm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.559.091
2434	"	Cột Bamboo + thân nhôm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.090.909

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2435	"	Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.945.455
	"	Chùm đèn cột sân vườn							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2436	"	CH02-4	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.700.000
2437	"	CH02-5	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.854.545
2438	"	CH04-4	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.931.818
2439	"	CH04-5	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.240.909
2440	"	CH06-4	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.468.182
2441	"	CH06-5	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.545.455
2442	"	CH07-4	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.318.182
2443	"	CH07-5	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.704.545
2444	"	CH08-4	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.854.545
2445	"	CH08-5	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.163.636
2446	"	CH11-3	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.086.364
2447	"	CH11-4	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.240.909
	"	Phụ kiện chiếu sáng							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2448	"	Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		287.455
2449	"	Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		542.455
2450	"	Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.318.182
2451	"	Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.400.000
2452	"	Cọc tiếp địa V63 -2.5m	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		618.182
2453	"	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.272.727
2454	"	Bảng điện cửa cột loại 1 át	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		123.636
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM - ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ									

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	APTOMAT KIỂU 2P1E							Giao tại chân công trình		
2455	"	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	cái	TCVN 6592-2 : 2009					Giao tại chân công trình		36.000
	"	APTOMAT KIỂU A63							Giao tại chân công trình		
2456	"	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	cái	"					Giao tại chân công trình		50.000
2457	"	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	cái	"					Giao tại chân công trình		55.300
2458	"	Aptomat A63-MT C50/C63	cái	"					Giao tại chân công trình		60.500
2459	"	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	cái	"					Giao tại chân công trình		115.600
2460	"	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	cái	"					Giao tại chân công trình		115.600
2461	"	Aptomat A63-2MT C50/C63	cái	"					Giao tại chân công trình		125.600
2462	"	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	cái	"					Giao tại chân công trình		185.200
2463	"	Aptomat A63-3MT C50/C63	cái	"					Giao tại chân công trình		185.200
	"	APTOMAT KIỂU G63							Giao tại chân công trình		
2464	"	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	cái	"					Giao tại chân công trình		93.500
2465	"	Aptomat G63-MT C32/C40	cái	"					Giao tại chân công trình		93.500
2466	"	Aptomat G63-MT C50/C63	cái	"					Giao tại chân công trình		93.500
2467	"	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	"					Giao tại chân công trình		130.900
2468	"	Aptomat G63-2MT C32/C40	cái	"					Giao tại chân công trình		130.900
2469	"	Aptomat G63-2MT C50/C63	cái	"					Giao tại chân công trình		130.900
2470	"	Aptomat G63-3MT C20/C25	cái	"					Giao tại chân công trình		190.200
2471	"	Aptomat G63-3MT C32/C40	cái	"					Giao tại chân công trình		190.200
2472	"	Aptomat G63-3MT C50/C63	cái	"					Giao tại chân công trình		190.200
	"	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE							Giao tại chân công trình		
2473	"	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	cái	"					Giao tại chân công trình		514.250
2474	"	Aptomat VKE 103b 75A/100A	cái	"					Giao tại chân công trình		621.775
2475	"	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	cái	"					Giao tại chân công trình		1.215.500
2476	"	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	cái	"					Giao tại chân công trình		3.179.000
2477	"	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	cái	"					Giao tại chân công trình		6.778.750
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ - ĐC: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội - Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn - Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141 - Giá bán đến chân công trình trên tỉnh Phú Thọ									
2478	"	VCm - Đơn 1x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		3.055
2479	"	VCm - Đơn 1x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		3.909
2480	"	VCm - Đơn 1x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		5.782
2481	"	VCm - Đơn 1x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		9.391
2482	"	VCm - Đơn 1x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		14.409
2483	"	VCm - Đơn 1x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		21.409
2484	"	VCm - Đơn 1x10 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		35.636
2485	"	VCm-D - Dệt 2x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		7.000
2486	"	VCm-D - Dệt 2x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		8.964
2487	"	VCm-D - Dệt 2x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		12.318
2488	"	VCm-D - Dệt 2x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		20.273
2489	"	VCm-D - Dệt 2x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		30.455
2490	"	VCm-D - Dệt 2x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		45.091
2491	"	VCm-D - Dệt 3x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		10.364
2492	"	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		7.973
2493	"	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		10.309
2494	"	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		13.718
2495	"	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		22.636
2496	"	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		33.273
2497	"	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		49.182
2498	"	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		11.164
2499	"	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		14.455
2500	"	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		19.355
2501	"	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		31.364
2502	"	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		47.436
2503	"	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		70.936

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2504	"	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		14.682
2505	"	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		18.227
2506	"	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		25.273
2507	"	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		40.727
2508	"	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		62.109
2509	"	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		92.182
2510	"	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		12.545
2511	"	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		20.727
2512	"	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		30.818
2513	"	VCm-X - Xếp 2x0,75 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		6.000
2514	"	CV - Đơn 1x1,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60502	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		5.664
2515	"	CV - Đơn 1x2,5 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60503	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		9.227
2516	"	CV - Đơn 1x4,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60504	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		14.091
2517	"	CV - Đơn 1x6,0 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60505	Đóng cuộn				Giao tại chân công trình		20.982
2518	"	Cáp CV-10 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		36.818
2519	"	Cáp CV-16 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		60.000
2520	"	Cáp CV-25 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		95.455
2521	"	Cáp CV-35 mm ² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		130.909
2522	"	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		13.045
2523	"	Cáp CVV-(1x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		19.000
2524	"	Cáp CVV-(1x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		26.727
2525	"	Cáp CVV-(1x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		39.364
2526	"	Cáp CVV-(1x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		63.273
2527	"	Cáp CVV-(1x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		101.364
2528	"	Cáp CVV-(2x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		38.091
2529	"	Cáp CVV-(2x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		52.818
2530	"	Cáp CVV-(2x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		80.273
2531	"	Cáp CVV-(2x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		136.364
2532	"	Cáp CVV-(2x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		199.273
2533	"	Cáp CVV-(3x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		56.636
2534	"	Cáp CVV-(3x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		78.727
2535	"	Cáp CVV-(3x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		117.545
2536	"	Cáp CVV-(3x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		184.545
2537	"	Cáp CVV-(3x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		288.182
2538	"	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² +1x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		48.909
2539	"	Cáp CVV-(3x4 mm ² +1x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		71.636
2540	"	Cáp CVV-(3x6 mm ² +1x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		100.000
2541	"	Cáp CVV-(3x10 mm ² +1x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		153.455
2542	"	Cáp CVV-(3x16mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		233.000
2543	"	Cáp CVV-(3x25 mm ² +1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		354.000
2544	"	Cáp CVV-(4x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		73.455
2545	"	Cáp CVV-(4x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		101.818
2546	"	Cáp CVV-(4x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		155.273
2547	"	Cáp CVV-(4x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		241.273
2548	"	Cáp CVV-(4x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		379.727
2549	"	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		7.818
2550	"	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		11.818
2551	"	Cáp CXV-(1x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		18.091
2552	"	Cáp CXV-(1x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		26.273
2553	"	Cáp CXV-(1x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		38.818
2554	"	Cáp CXV-(1x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		62.364
2555	"	Cáp CXV-(1x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		99.091
2556	"	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		17.091
2557	"	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		26.818
2558	"	Cáp CXV-(2x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		38.182
2559	"	Cáp CXV-(2x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		55.455
2560	"	Cáp CXV-(2x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		85.455
2561	"	Cáp CXV-(2x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		131.182
2562	"	Cáp CXV-(2x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		200.000
2563	"	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		26.818

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2564	"	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		38.818
2565	"	Cáp CXV-(3x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		56.636
2566	"	Cáp CXV-(3x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		80.818
2567	"	Cáp CXV-(3x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		125.909
2568	"	Cáp CXV-(3x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		188.818
2569	"	Cáp CXV-(3x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		300.273
2570	"	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		45.091
2571	"	Cáp CXV-(3x4mm ² +1x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		66.091
2572	"	Cáp CXV-(3x6mm ² +1x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		95.455
2573	"	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		146.909
2574	"	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		227.273
2575	"	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		325.000
2576	"	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		445.455
2577	"	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		470.909
2578	"	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		609.091
2579	"	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		33.636
2580	"	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		50.000
2581	"	Cáp CXV-(4x4 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		70.000
2582	"	Cáp CXV-(4x6 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		104.545
2583	"	Cáp CXV-(4x10 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		163.636
2584	"	Cáp CXV-(4x16 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		250.000
2585	"	Cáp CXV-(4x25 mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		400.000
2586	"	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		53.455
2587	"	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		78.727
2588	"	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		112.545
2589	"	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		171.818
2590	"	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		267.273
2591	"	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		402.727
2592	"	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		53.091
2593	"	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		76.273
2594	"	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		113.636
2595	"	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		150.000
2596	"	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		200.000
2597	"	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		290.909
2598	"	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		390.909
2599	"	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		486.364
2600	"	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		600.000
2601	"	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		754.545
2602	"	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		954.545
2603	"	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		1.227.273
2604	"	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		1.590.909
2605	"	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		27.273
2606	"	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		39.091
2607	"	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		50.000
2608	"	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		65.455
2609	"	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		94.545
2610	"	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		146.364
2611	"	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		218.182
2612	"	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		55.455
2613	"	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +1x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		80.909
2614	"	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +1x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		113.636
2615	"	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +1x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		163.636
2616	"	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		245.455
2617	"	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		352.727
2618	"	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		465.455
2619	"	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		45.455
2620	"	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		61.818
2621	"	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		83.636
2622	"	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		115.455
2623	"	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		179.091
2624	"	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		272.727

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2625	"	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		436.364
2626	"	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		66.364
2627	"	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2,5mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		91.818
2628	"	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		131.818
2629	"	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		189.091
2630	"	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		280.000
2631	"	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		430.000
2632	"	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		536.364
2633	"	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	Đóng cuộn/lô				Giao tại chân công trình		634.545
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM - ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành Phố Hà Nội - Tel: 0866411156 (Nguyễn Thị Tuyết - Trưởng phòng Kinh doanh) - Giá đã bao gồm công vận chuyển, giao hàng trên phương tiện bên bán tại kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.									
2634	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.656.000
2635	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.120.000
2636	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.616.000
2637	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.065.000
2638	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.056.000
2639	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.600.000
2640	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.247.500
2641	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.804.000
2642	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.010.000
2643	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.904.000
2644	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.992.000
2645	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.213.900
2646	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.046.550
2647	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.906.500
2648	"	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.280.000
2649	"	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.840.000
2650	"	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.328.000
2651	"	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2652	"	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.120.000
2653	"	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.632.000
2654	"	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		768.000
2655	"	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.376.000
2656	"	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.200.000
2657	"	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.376.000
2658	"	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.504.000
2659	"	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.097.850
2660	"	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.829.700
2661	"	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.268.600
2662	"	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.853.450
2663	"	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.389.750
2664	"	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.121.600
2665	"	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A123					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.707.500
2666	"	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A124					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.146.400
2667	"	Đế gang sư từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A125					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		17.670.000
2668	"	Đế gang sư từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A126					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		19.800.000
2669	"	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A127					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		19.636.000
2670	"	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ASTM A128					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		25.905.000
2671	"	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ASTM A129					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		35.175.000
2672	"	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	ASTM A130					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.750.000
2673	"	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	ASTM A131					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		145.000.000
2674	"	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		185.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2675	"	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		225.000.000
2676	"	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		350.000.000
2677	"	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang treo - ngọn D950/450-9/9/9/6mm dây 10/8/8/8mm	cái	BS 5135, AWS D1.1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		550.000.000
2678	"	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.875.000
2679	"	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		8.375.000
2680	"	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		8.750.000
2681	"	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		10.125.000
2682	"	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		11.875.000
2683	"	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		14.125.000
2684	"	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.153.000
2685	"	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.562.500
2686	"	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.982.500
2687	"	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.125.000
2688	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.820.000
2689	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.500.000
2690	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		8.700.000
2691	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		10.950.000
2692	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		12.480.000
2693	"	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.625.000
2694	"	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		8.125.000
2695	"	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		8.600.000
2696	"	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.875.000
2697	"	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		11.625.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2698	"	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.875.000
2699	"	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.125.000
2700	"	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.250.000
2701	"	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.300.000
2702	"	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.375.000
2703	"	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.500.000
2704	"	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.625.000
2705	"	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.900.000
2706	"	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.125.000
2707	"	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.750.000
2708	"	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.250.000
2709	"	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.625.000
2710	"	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.125.000
2711	"	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.250.000
2712	"	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.475.000
2713	"	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		23.625.000
2714	"	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		24.675.000
2715	"	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		26.775.000
2716	"	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		28.875.000
2717	"	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.300.000
2718	"	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.650.000
2719	"	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.800.000
2720	"	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2721	"	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.100.000
2722	"	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.250.000
2723	"	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.450.000
2724	"	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.950.000
2725	"	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.810.000
2726	"	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.120.000
2727	"	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.580.000
2728	"	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.045.000
2729	"	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.250.000
2730	"	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		630.000
2731	"	KM cột M16x340x340x500	cái	TCVN 5828:1994					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		450.000
2732	"	KM cột M16x260x260x500	cái	TCVN 5828:1994					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		425.000
2733	"	KM cột M16x240x240x525	cái	TCVN 5828:1994					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		415.500
2734	"	KM cột M24x300x300x675	cái	TCVN 5828:1994					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		595.000
2735	"	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái	TCVN 5828:1994					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.075.000
2736	"	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái	TCVN 5828:1994					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.327.500
2737	"	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		17.029.950
2738	"	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.650.000
2739	"	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.342.200
2740	"	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.125.000
2741	"	#####	tủ	ISO 9001:2015/QCVN 122:2020/BTTTT					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		85.000.000
2742	"	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	bộ	ISO 9001:2015/QCVN 122:2020/BTTTT					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.798.000
2743	"	Bộ công chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	bộ	ISO 9001:2015/QCVN 122:2020/BTTTT					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		500.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2744	"	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.800
2745	"	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.900
2746	"	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		21.400
2747	"	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		29.300
2748	"	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		42.500
	"	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM - ĐC Nhà máy: Viên Nội, Văn Nội, Đông Anh, Hà Nội - ĐC Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào - số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội - Tel: 0388979787 - Email: hongduyen2895@gmail.com - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ									
	"	Thiết bị điện trong nhà							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
	"	Công tắc ổ cắm							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2757	"	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		38.300
2758	"	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		59.900
2759	"	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		81.500
2760	"	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		100.700
2761	"	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		142.700
2762	"	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		39.800
2763	"	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		44.900
2764	"	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		46.100
2765	"	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		104.900

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2766	"	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		84.900
2767	"	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		231.300
2768	"	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		62.900
2769	"	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	bộ	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		82.900
2770	"	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		123.600
2771	"	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		123.600
2772	"	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		94.800
2773	"	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		94.800
2774	"	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		87.600
2775	"	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		87.600
2776	"	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		87.600
2777	"	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		87.600
2778	"	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		87.600
	"	Ổng luồn dây điện và phụ kiện							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2779	"	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.397
2780	"	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.479
2781	"	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.301
2782	"	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		28.767
2783	"	Ổng gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	m	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.560
2784	"	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.100
2785	"	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		17.040
2786	"	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.264
2787	"	Kẹp đỡ ống Vonta D16	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.416

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2788	"	Đầu khớp nối loại vận ren Vonta D16	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.640
2789	"	Màng xõng trơn Vonta ống PVC D16	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.080
2790	"	Cút chữ L Vonta D16	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.056
2791	"	Cút chữ T Vonta D16	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.880
	"	Quạt hút mùi							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2792	"	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		396.000
2793	"	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		420.000
	"	Đèn LED chiếu sáng trong nhà							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2794	"	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		165.000
2795	"	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		98.000
2796	"	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		585.000
2797	"	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.150.000
2798	"	Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		238.000
2799	"	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		495.000
2800	"	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		180.000
2801	"	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		199.000
2802	"	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		175.000
2803	"	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		778.000
2804	"	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		598.000
2805	"	Exit 1 mặt	cái						Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		285.000
2806	"	Exit 2 mặt	cái						Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		295.000
	"	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2807	"	Vonta - VT04/100w	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.400.000
2808	"	Vonta - VT04/150w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.500.000
2809	"	Vonta - VT04/200w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.100.000
2810	"	Vonta - VT04/250w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.500.000
	"	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2811	"	Vonta - VT06/50w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.500.000
2812	"	Vonta - VT06/70w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.950.000
2813	"	Vonta - VT06/80w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.100.000
2814	"	Vonta - VT06/100w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.500.000
2815	"	Vonta - VT06/120w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.600.000
2816	"	Vonta - VT06/150w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.200.000
2817	"	Vonta - VT06/200w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.950.000
	"	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2818	"	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.750.000
2819	"	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.850.000
2820	"	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.220.000
2821	"	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.890.000
2822	"	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.890.000
2823	"	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.200.000
2824	"	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.890.000
	"	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2825	"	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vượn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.790.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2826	"	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vượn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.154.000
2827	"	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vượn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.570.000
2828	"	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vượn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.960.000
2829	"	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vượn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.720.000
2830	"	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vượn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.180.000
	"	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2831	"	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.850.000
2832	"	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.700.000
2833	"	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.280.000
2834	"	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.830.000
2835	"	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.900.000
2836	"	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.560.000
2837	"	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.200.000
2838	"	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.160.000
2839	"	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.990.000
	"	Các loại cần đèn							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2840	"	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.300.000
2841	"	Cần đèn kép CK01 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.860.000
2842	"	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.100.000
2843	"	Cần đèn kép CK02 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.550.000
2844	"	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.350.000
2845	"	Cần đèn kép CK03 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.060.000
2846	"	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2847	"	Cần đèn kép CK04 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.660.000
2848	"	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.200.000
2849	"	Cần đèn kép CK05 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.760.000
2850	"	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		800.000
2851	"	Cần đèn kép CK06 - Vonta	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.250.000
	"	Cột đèn nâng hạ							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2852	"	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm <u>Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn</u>	bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		140.000.000
2853	"	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm <u>Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn</u>	bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		170.000.000
2854	"	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 <u>Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn</u>	bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		210.000.000
	"	Cột đèn sân vườn - Vonta		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2855	"	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+bảng đèn cửa cột	bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
2856	"	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+bảng đèn cửa cột	bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.500.000
2857	"	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+bảng đèn cửa cột	bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.150.000
	"	Ống nhựa gân xoắn - Vonta		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2858	"	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.800
2859	"	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.900
2860	"	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		21.400
	"	Cửa chống cháy							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
2861	"	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.000.000
2862	"	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.000.000
2863	"	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.									
2864	"	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.286.000
2865	"	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.100.000
2866	"	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.320.000
2867	"	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.990.000
2868	"	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.608.000
2869	"	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.774.000
2870	"	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.135.000
2871	"	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.721.000
2872	"	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.982.000
2873	"	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.250.000
2874	"	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.980.000
2875	"	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.484.000
2876	"	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.377.000
2877	"	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.385.000
2878	"	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.952.000
2879	"	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.385.000
2880	"	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.797.000
2881	"	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.710.000
2882	"	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.160.000
2883	"	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2884	"	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.010.000
2885	"	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.015.000
2886	"	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.955.000
2887	"	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.641.000
2888	"	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.345.000
2889	"	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.936.000
2890	"	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.510.000
2891	"	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.239.000
2892	"	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.817.200
2893	"	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.980.000
2894	"	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.390.000
2895	"	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.121.000
2896	"	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.177.000
2897	"	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.585.000
2898	"	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.774.000
2899	"	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.258.000
2900	"	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.235.000
2901	"	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.721.000
2902	"	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.797.000
2903	"	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.328.000
2904	"	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.850.000
2905	"	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.018.000
2906	"	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.070.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2907	"	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.536.000
2908	"	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.050.000
2909	"	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.881.000
2910	"	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.280.000
2911	"	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.480.000
2912	"	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.190.000
2913	"	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.540.000
2914	"	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.860.000
2915	"	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.150.000
2916	"	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.440.000
2917	"	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.880.000
2918	"	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.430.000
2919	"	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.650.000
2920	"	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.120.000
2921	"	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.230.000
2922	"	Đèn pha LED MB05-200w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.297.000
2923	"	Đèn pha LED MB02-250w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.395.000
2924	"	Đèn pha LED MB02-300w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.795.000
2925	"	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.155.000
2926	"	Đèn pha LED MB02-500w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.995.000
2927	"	Đèn pha LED MB03-600w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.952.000
2928	"	Đèn pha LED MB04-800w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.167.800
2929	"	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.667.800

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2930	"	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		300.000
2931	"	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		325.000
2932	"	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		343.000
2933	"	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		500.000
2934	"	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.985.000
2935	"	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.480.000
2936	"	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.860.000
2937	"	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.850.000
2938	"	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.115.000
2939	"	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.685.000
2940	"	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.120.000
2941	"	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.116.000
2942	"	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.147.000
2943	"	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.905.000
2944	"	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.699.000
2945	"	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.900.000
2946	"	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.952.000
2947	"	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.794.000
2948	"	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.645.000
2949	"	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.534.000
2950	"	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.689.000
2951	"	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.513.000
2952	"	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.178.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2953	"	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.026.000
2954	"	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.758.000
2955	"	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.524.000
2956	"	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		972.000
2957	"	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		834.000
2958	"	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.717.000
2959	"	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.386.000
2960	"	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.358.000
2961	"	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.717.000
2962	"	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.993.000
2963	"	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.593.900
2964	"	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.731.000
2965	"	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.766.000
2966	"	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.157.000
2967	"	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.595.000
2968	"	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		961.000
2969	"	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.340.000
2970	"	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		686.000
2971	"	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.013.000
2972	"	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.079.000
2973	"	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.699.000
2974	"	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.378.000
2975	"	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.617.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2976	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.650.000
2977	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.950.000
2978	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.500.000
2979	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.897.000
2980	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.262.000
2981	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.328.000
2982	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.156.000
2983	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.858.000
2984	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.735.000
2985	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.404.000
2986	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.033.000
2987	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.365.000
2988	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.043.000
2989	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.255.000
2990	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.550.000
2991	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.700.000
2992	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.268.000
2993	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.046.000
2994	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.543.000
2995	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.591.000
2996	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.653.000
2997	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.199.000
2998	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
2999	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.598.000
3000	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.772.000
3001	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.617.000
3002	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.179.000
3003	"	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		97.400.000
3004	"	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		109.400.000
3005	"	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		119.400.000
3006	"	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		134.000.000
3007	"	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		158.000.000
3008	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.500.000
3009	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.520.000
3010	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		23.530.000
3011	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		24.521.000
3012	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		27.520.000
3013	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		29.670.000
3014	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		33.500.000
3015	"	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m, dày 5mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.900.000
3016	"	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.300.000
3017	"	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.600.000
3018	"	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.000.000
3019	"	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.600.000
3020	"	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.670.000
3021	"	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		450.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3022	"	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.140.000
3023	"	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.300.000
3024	"	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.056.000
3025	"	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.560.000
3026	"	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.060.000
3027	"	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.970.000
3028	"	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.900.000
3029	"	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.180.000
3030	"	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.620.000
3031	"	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.680.000
3032	"	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.700.000
3033	"	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.000.000
3034	"	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.900.000
3035	"	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.950.000
3036	"	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		52.500.000
3037	"	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		32.500.000
3038	"	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.850.000
3039	"	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.450.000
3040	"	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.950.000
3041	"	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.850.000
3042	"	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.950.000
3043	"	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.950.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐÔNG GIANG - ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên - ĐT: 02439271389; Email: goldcup@donggiang.vn - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	DÂY ĐIỆN 1 LÔI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3044	"	CV 1 x 1.5 R5	m	TCVN6610-3/IEC60227-3					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.160
3045	"	CV 1 x 2.5 R5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.424
3046	"	CV 1 x 4 R5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.218
3047	"	CV 1 x 6 R5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		19.673
3048	"	CV 1 x 10 R5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		32.969
3049	"	CV 1 x 16 R5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		50.569
3050	"	CV 1 x 25 R5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		78.385
3051	"	CV 1 x 35 R5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		109.195
3052	"	CV 1 x 50 R5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		155.953
	"	CÁP ĐIỆN 1 LÔI RUỘT CỨNG 0,6/1KV - Cu/PVC							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3053	"	CV 1 x 16 RC	m	AS/NZS 5000.1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		49.617
3054	"	CV 1 x 25 RC	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		77.289
3055	"	CV 1 x 35 RC	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		106.648
3056	"	CV 1 x 50 RC	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		144.463
3057	"	CV 1 x 70 RC	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		206.382
3058	"	CV 1 x 95 RC	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		287.251
3059	"	CV 1 x 120 RC	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		360.145
	"	DÂY ĐIỆN DỆT (Ovan) 2 LÔI RUỘT MỀM 300/500V - Cu/PVC/PVC							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3060	"	CVV 2 x 0.75	m	TCVN6610-5 / IEC60227-5					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.780
3061	"	CVV 2 x 1	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.645
3062	"	CVV 2 x 1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.515
3063	"	CVV 2 x 2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.320

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3064	"	CVV 2 x 4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		28.818
3065	"	CVV 2 x 6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		42.900
	"	CÁP ĐIỆN 1 LÕI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3066	"	CXV 1 x 70	m	TCVN5935 / IEC60502-1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		217.776
3067	"	CXV 1 x 95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		293.379
3068	"	CXV 1 x 120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		368.223
3069	"	CXV 1 x 150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		461.621
3070	"	CXV 1 x 185	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		569.028
3071	"	CXV 1 x 240	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		745.383
3072	"	CXV 1 x 300	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		927.523
	"	CÁP ĐIỆN 2 LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3073	"	CXV 2 x 1.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.751
3074	"	CXV 2 x 2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.498
3075	"	CXV 2 x 4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		30.620
3076	"	CXV 2 x 6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		43.869
3077	"	CXV 2 x 10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		68.892
3078	"	CXV 2 x 16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		105.608
3079	"	CXV 2 x 25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		162.953
3080	"	CXV 2 x 35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		223.555
3081	"	CXV 2 x 50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		300.602
	"	CÁP ĐIỆN (3+1) LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3082	"	CXV 3 x 4 + 1 x 2.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		53.568
3083	"	CXV 3 x 6 + 1 x 4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		77.585

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3084	"	CXV 3 x 10 + 1 x 6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		119.932
3085	"	CXV 3 x 16 + 1x 10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		187.297
3086	"	CXV 3 x 25 + 1 x 16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		288.660
3087	"	CXV 3 x 35 + 1x 16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		378.227
	"	CÁP ĐIỆN 4 LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3088	"	CXV 4 x 2.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		39.995
3089	"	CXV 4 x 4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		58.237
3090	"	CXV 4 x 6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		84.029
3091	"	CXV 4 x 16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		203.767
3092	"	CXV 4 x 25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		317.999
3093	"	CXV 4 x 70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		846.280
3094	"	CXV 4 x 120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.469.454
3095	"	CXV 4 x 150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.798.468
	"	CÁP NGẦM 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3096	"	Ngầm 1 x 50	m	TCVN5935 / IEC60502-1					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		170.680
3097	"	Ngầm 1 x 70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		233.366
3098	"	Ngầm 2 x 4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		41.473
3099	"	Ngầm 2 x 6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		55.981
3100	"	Ngầm 3 x 6 + 1 x 4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		89.204
3101	"	Ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		132.624
3102	"	Ngầm 4 x 6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		95.304
3103	"	Ngầm 4 x 10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		145.880
	"	CÁP ĐIỀU KHIỂN 300/500V - Cu/PVC/PVC							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3104	"	Điều khiển 5 x 1	m	TCVN6610-7 / IEC60227-7					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.035
3105	"	Điều khiển 6 x 1	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		26.232
3106	"	Điều khiển 7 x 1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		41.107
3107	"	Điều khiển 9 x 1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		55.023
3108	"	Điều khiển 5 x 2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		47.744
3109	"	Điều khiển 6 x 2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		57.203
3110	"	Điều khiển 7 x 2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		66.229
3111	"	Điều khiển 9 x 2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		85.877
	"	DÂY CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 0,6/1kV Cu/Mica/XLPE/PVC-FR							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3112	"	2 x 2.5 chống cháy	m	IEC 60502-1 / IEC 60331					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		28.006
3113	"	2 x 4 chống cháy	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		39.331
3114	"	3 x 16+10 chống cháy	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		204.487
3115	"	3 x 25+16 chống cháy	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		312.467
3116	"	3 x 35+16 chống cháy	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		405.742
3117	"	3 x 50+25 chống cháy	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		553.267
3118	"	3 x 70+35 chống cháy	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		786.657
	"	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM - Trụ sở công ty: số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. - ĐT: 0243. 6436537 - <u>Giá bán đến chân công trình trên phương tiện của bên bán tại địa bàn tỉnh Phú Thọ</u>									
	"	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3119	"	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722- 2-3:2019	570x260x90				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.820.000
3120	"	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	bộ	"	570x260x90				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.550.000
3121	"	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	bộ	"	820x385x115				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.950.000
3122	"	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	bộ	"	820x385x115				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.640.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3123	"	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	bộ	"	540x345x158				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.145.000
3124	"	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	bộ	"	540x345x158				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.563.000
3125	"	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	bộ	"	540x345x158				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.456.000
3126	"	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	bộ	"	540x345x158				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.550.000
3127	"	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	bộ	"	540x345x158				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.990.000
3128	"	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	bộ	"	712x306x95				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.830.000
3129	"	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	bộ	"	712x306x95				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.645.000
3130	"	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	bộ	"	712x306x95				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.063.000
3131	"	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	bộ	"	712x306x95				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.956.000
3132	"	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	bộ	"	712x306x95				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.550.000
3133	"	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM	bộ	"	638x264x96				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.300.000
3134	"	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM	bộ	"	638x264x96				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.550.000
3135	"	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM	bộ	"	638x264x96				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.800.000
3136	"	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM	bộ	"	638x264x96				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.350.000
3137	"	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	bộ	"	410x290x110				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.160.000
3138	"	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	bộ	"	500x290x110				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.530.000
3139	"	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	bộ	"	410x580x110				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.720.000
	"	CỘT VÀ PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3140	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCCS	7m-3mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.579.000
3141	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	"	8m-3mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.459.100
3142	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cột	"	9m-3mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.065.000
3143	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	"	9m-3,5mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.416.000
3144	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	"	10m-4mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.167.100

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3145	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	cột	"	11m-4mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.978.500
3146	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	cột	"	11,3m-4mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.789.600
3147	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	"	7mD78-3mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.489.800
3148	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	"	8mD78-3mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.942.000
3149	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	cột	"	8mD78-3,5mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.465.240
3150	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	cột	"	9mD78-3,5mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.632.000
3151	"	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	"	10mD78-4mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.013.000
3152	"	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	cột	"	2m vưon 1,5m				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.658.550
3153	"	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.100.000
3154	"	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	2m vưon 1,5m				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.608.000
3155	"	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	2m vưon 1,5m				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.755.160
3156	"	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	2m vưon 1,5m				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.185.370
3157	"	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	cái	"	2m vưon 1,5m				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.580.160
3158	"	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, <u>mạ kẽm nhúng nóng</u>	cái	"	1,380mm vưon 735mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.880.000
3159	"	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông <u>V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng</u>	cái	"	1,800mm vưon 1,200mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.085.000
3160	"	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông <u>V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng</u>	cái	"	2,000mm vưon 1,500mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.170.000
	"	CỘT THÉP ĐA GIÁC							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3161	"	Cột đa giác 14m-141-4mm	cột	"	14m-4mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.508.160
3162	"	Cột đa giác 17m-143-5mm	cột	"	17m-5mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		28.624.530
3163	"	Cột đa giác 20m-180-5mm	cột	"	20m-5mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		41.577.320
3164	"	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	cột	"	25m-5mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		200.818.200
	"	CỘT TRANG TRÍ							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3165	"	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cột	"	DP01-1,38m 8mD78-3,5mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.626.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3166	"	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cột	"	DP01-1,38m 8mD78-4mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.396.000
3167	"	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	"	DP01-1,38m 9mD78-4mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.858.000
3168	"	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	"	DP01-1,38m 10mD78-4mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.474.000
3169	"	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	"	DP05-1,58m 9mD78-4mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.320.000
3170	"	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	"	DP05-1,58m 10mD78-4mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.782.000
3171	"	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	cột	"	DC07-3,2m				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.397.495
3172	"	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cột	"	DC06-3,2m				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.555.687
3173	"	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cột	"	DC05-3,7m				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.372.000
3174	"	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	cột	"	DC09-4m				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.000.940
3175	"	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	cái	"	635mm 800x860mm 1080mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.565.300
3176	"	Chùm CH08-4	cái	"	970x1090mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.833.333
3177	"	Chùm CH09-1	cái	"	600x1120mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.383.333
3178	"	Chùm CH09-2	cái	"	1200x1120mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.941.667
3179	"	Chùm CH11-4	cái	"	1064x620mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.098.333
3180	"	Chùm CH12-4	cái	"	CH12-4				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.658.333
3181	"	Cầu trang trí SV3A-D400	cái	"	SV3A-D400				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		550.000
	"	ĐÈN CAO ÁP VÀ PHỤ KIỆN CỘT							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3182	"	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	cái	"	S6-250W				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.876.923
3183	"	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	cái	"	S6-150/100W				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.046.154
3184	"	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	"	V63x63x6x2500mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		916.441
3185	"	KM cột M16x240x240x500	bộ	"	M16x240x240x500 mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		550.500
3186	"	KM cột M24x300x300x675	bộ	"	M24x300x300x675 mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		759.541
3187	"	KM cột đa giác M24x1350x8	bộ	"	M24x1350x8				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.653.500

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3188	"	KM cột đa giác M30x1350x12	bộ	"	M30x1350x12				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.170.000
	"	TỦ ĐIỆN							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3189	"	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	chiếc	"	1000x600x350mm				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.345.000
3190	"	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.500.000
3191	"	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm.	chiếc	QCVN 73:2013/BTTTT					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		90.000.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DAVICO VIỆT NAM - ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán. Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường; Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328									
	"	ĐÈN LED					Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3192	"	Đèn IZLED 80W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, Công suất 80w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.340.000
3193	"	Đèn IZLED 100W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.050.000
3194	"	Đèn IZLED 120W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.890.000
3195	"	Đèn IZLED 150W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.850.000
3196	"	Đèn IZLED 200W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 200w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.980.000
3197	"	Đèn Led DVG 100 W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.335.000
3198	"	Đèn Led DVG 120 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 120w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.777.000
3199	"	Đèn Led DVG 150 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.963.460
3200	"	Đèn Led DVG 250 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.769.000
	"	ĐÈN PHA LED					Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3201	"	Đèn Pha led DVG 150w, Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.950.000
3202	"	Đèn Pha led DVG 250w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.338.000
3203	"	Đèn Pha led DVG 300w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 300W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.267.500

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3204	"	Đèn rọi tòa nhà 300W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 300W- Điện áp 220V/50Hz		TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.000.000
3205	"	Đèn Pha led DVG 400w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 400W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.650.000
3206	"	Đèn rọi tòa nhà 500W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 500W- Điện áp 220V/50Hz		TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.800.000
	"	ĐÈN CẢNH QUAN					Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3207	"	Đèn Âm Đất Tròn 36W - Chip led CREE nguồn CREE - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.550.000
3208	"	ĐÈN CHIẾU CỘT TƯỜNG NHÀ 45W - Chip led CREE nguồn CREE - Công suất : 45W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.200.000
3209	"	Đèn Led chiếu cây 18W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 18W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.150.000
3210	"	Đèn Led chiếu cây 50W - Chipled LUMILES nguồn - Công suất : 50W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.800.000
3211	"	Đèn LED Thanh 36W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.900.000
3212	"	Đèn LED âm đất hình chữ nhật - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.950.000
3213	"	ĐÈN HẠT CHÂN TƯỜNG 18W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 18W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.500.000
3214	"	ĐÈN HẠT CHÂN TƯỜNG 72W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 72W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.750.000
3215	"	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.500.000
3216	"	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.650.000
	"	CỘT THÉP					Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3217	"	Cột thép liên cần đơn cao 8M, dây 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đỉnh góc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.806.000
3218	"	Cột thép liên cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dây 3.5mm, đường đỉnh góc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.331.250
3219	"	Cột thép cao liên cần đơn cao 10m, cần vươn 1.5m, dây 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.737.500
3220	"	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dây 4mm, Bích 400x400x12mm, tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	TCCS			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.680.000
	"	CỘT ĐÈN TRANG TRÍ					Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3221	"	Cột trang trí 3m Thân cột thép sơn tĩnh điện, cột giắt cấp 3m D1=140mm, dây 3mm cao 1000mm D2=76mm, dây 3mm cao 2000mm Đầu đèn 50W, D600xH670mm, hợp kim nhôm sơn tĩnh	Cột	TCCS			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3222	"	Đèn trang trí sân vườn D114x2,5mm L1000mm, D76x2,5mm L2000mm Bích 300 tâm lỗ 240 Cột sau khi gia công hoàn thiện mạ kẽm, sơn tĩnh điện màu đen mờ. Đầu đèn lục giác H700*440mm lắp đui E27 bóng led 50W	Cột	TCCS			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.500.000
	"	CẦN ĐÈN					Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3223	"	Cần đèn đơn cao 2m, dây 3,5mm, vưon 1,5mm, tay vưon D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.801.000
3224	"	Cần đèn kép cao 2m, dây 3,5mm, vưon 1,5mm, tay vưon D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.559.000
3225	"	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vưon 1m, cao 2,3m, D60 Dây 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.680.000
3226	"	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vưon 1m, cao 2,3m, D60 Dây 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.890.000
3227	"	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vưon 1m, cao 2,3m, D60 Dây 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS			Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.108.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN - ĐC: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ									
	"	DÂY ĐƠN MỀM		TCVN 6610:2014; TCVN 6610:2021					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
	"	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3228	"	VCSF 1x0.3	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.440
3229	"	VCSF 1x0.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.280
3230	"	VCSF 1x0.7	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.320
3231	"	VCSF 1x1.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.080
	"	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3232	"	VCSF 1x1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.800
3233	"	VCSF 1x2.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.250
3234	"	VCSF 1x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.400
3235	"	VCSF 1x3.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.240
3236	"	VCSF 1x4.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.900
3237	"	VCSF 1x6.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.870
3238	"	VCSF 1x8.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		31.960
3239	"	VCSF 1x10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		40.400

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3240	"	VCSF 1x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		64.770
3241	"	VCSF 1x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		95.710
	"	DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3242	"	VC 1 x 1,5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.700
3243	"	VC 1 x 2,0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.100
3244	"	VC 1 x 2,5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.220
3245	"	VC 1 x 4,0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.700
3246	"	VC 1 x 6,0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.400
	"	DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3247	"	VCTFK 2x0.3	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.660
3248	"	VCTFK 2x0.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.610
3249	"	VCTFK 2x0.7	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.970
3250	"	VCTFK 2x1.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.200
3251	"	VCTFK 2x1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.800
3252	"	VCTFK 2x2.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.020
3253	"	VCTFK 2x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.700
3254	"	VCTFK 2x3.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		26.600
3255	"	VCTFK 2x4.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		32.700
3256	"	VCTFK 2x6.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		49.000
	"	DÂY SÚP RÀNH		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3257	"	CV 2 x 0.3	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.200
3258	"	CV 2 x 0.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.600
3259	"	CV 2 x 0.7	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.700

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3260	"	CV 2 x 1.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.330
3261	"	CV 2 x 1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.700
3262	"	CV 2 x 2.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.600
3263	"	CV 2 x 2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.800
	"	DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3264	"	VCTF 3x0.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.100
3265	"	VCTF 3x0.7 (bọc dệt)	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.800
3266	"	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.240
3267	"	VCTF 3x1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.000
3268	"	VCTF 3x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		32.600
3269	"	VCTF 3x4.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		50.500
3270	"	VCTF 3x6.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		76.500
3271	"	VCTF 3x10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		133.450
	"	DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3272	"	VCTF 4x0.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.050
3273	"	VCTF 4x0.75	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		15.600
3274	"	VCTF 4x1.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.500
3275	"	VCTF 4x1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		26.000
3276	"	VCTF 4x2.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		39.270
3277	"	VCTF 4x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		42.100
3278	"	VCTF 4x3.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		53.000
3279	"	VCTF 4x4.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		65.500
3280	"	VCTF 4x6.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		99.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3281	"	CVV 3x4+1x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		70.550
3282	"	CVV 3x6+1x4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		96.900
	"	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3283	"	CV 1x1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.800
3284	"	CV 1x2.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.250
3285	"	CV 1x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.400
3286	"	CV 1x3.0	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.240
3287	"	CV 1x4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.900
3288	"	CV 1x6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.870
3289	"	CV 1x10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		37.900
3290	"	CV 1x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		57.800
3291	"	CV 1x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		90.100
3292	"	CV 1x35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		123.300
3293	"	CV 1x50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		168.300
3294	"	CV 1x70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		242.250
3295	"	CV 1x95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		333.200
3296	"	CV 1x120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		420.750
3297	"	CV 1x150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		527.000
3298	"	CV 1x185	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		654.500
3299	"	CV 1x240	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		837.250
3300	"	CV 1x300	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.062.500
	"	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3301	"	CXV 1x1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.650

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3302	"	CXV 1x2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.200
3303	"	CXV 1x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.500
3304	"	CXV 1x3	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.770
3305	"	CXV 1x4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		17.680
3306	"	CXV 1x6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		25.100
3307	"	CXV 1x10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		38.700
3308	"	CXV 1x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		60.350
3309	"	CXV 1x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		91.800
3310	"	CXV 1x35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		127.500
3311	"	CXV 1x50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		170.000
3312	"	CXV 1x70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		243.950
3313	"	CXV 1x95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		335.750
3314	"	CXV 1x120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		423.300
3315	"	CXV 1x150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		535.500
3316	"	CXV 1x185	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		667.250
3317	"	CXV 1x240	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		867.000
3318	"	CXV 1x300	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.088.000
	"	CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3319	"	CXV 2x1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.500
3320	"	CXV 2x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		24.500
3321	"	CXV 2x4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		37.000
3322	"	CXV 2x6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		54.900
3323	"	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		23.100

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3324	"	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		34.100
3325	"	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		50.000
3326	"	CXV 2x10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		84.200
3327	"	CXV 2x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		125.800
3328	"	CXV 2x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		193.800
3329	"	CXV 2x35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		261.800
3330	"	CXV 2x50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		361.250
	"	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3331	"	CXV 3x4+1x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		66.300
3332	"	CXV 3x6+1x4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		94.350
3333	"	CXV 3x10x1x6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		144.500
3334	"	CXV 3x16+1x10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		225.250
3335	"	CXV 3x25+1x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		340.000
3336	"	CXV 3x35+1x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		443.700
3337	"	CXV 3x50+1x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		620.500
3338	"	CXV 3x70+1x35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		867.000
3339	"	CXV 3x95+1x50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.194.250
3340	"	CXV 3x120+1x70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.530.000
3341	"	CXV 3x150+1x95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.933.750
3342	"	CXV 3x185+1x120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.422.500
3343	"	CXV 3x240+1x150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.119.500
3344	"	CXV 3x300+1x185	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.884.500
	"	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3345	"	CXV 4x1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		32.000
3346	"	CXV 4x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		47.600
3347	"	CXV 4x4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		72.000
3348	"	CXV 4x6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		100.300
3349	"	CXV 4x10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		157.250
3350	"	CXV 4x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		242.250
3351	"	CXV 4x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		374.000
3352	"	CXV 4x35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		514.250
3353	"	CXV 4x50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		705.500
3354	"	CXV 4x70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		994.500
3355	"	CXV 4x95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.361.700
3356	"	CXV 4x120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.708.500
3357	"	CXV 4x150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.120.750
3358	"	CXV 4x185	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.656.250
3359	"	CXV 4x240	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.468.000
3360	"	CXV 4x300	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.339.250
	"	CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3361	"	MULLER 2x4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		45.050
3362	"	MULLER 2x6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		62.050
3363	"	MULLER 2x7	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		71.230
3364	"	MULLER 2x10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		91.500
3365	"	MULLER 2x11	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		97.500
3366	"	MULLER 2x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		137.020

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3367	"	DSTA 2x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		35.200
3368	"	DSTA 2x4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		48.500
3369	"	DSTA 2x6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		65.000
3370	"	DSTA 2x10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		96.000
3371	"	DSTA 2x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		140.250
3372	"	DSTA 2x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		210.800
3373	"	DSTA 2x35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		280.500
3374	"	DSTA 2x50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		380.800
3375	"	DSTA 2x70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		539.750
3376	"	DSTA 2x95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		752.250
3377	"	DSTA 2x120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		935.000
3378	"	DSTA 2x150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.156.000
	"	CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3379	"	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		55.250
3380	"	DSTA 3x4+1x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		78.200
3381	"	DSTA 3x6+1x4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		106.250
3382	"	DSTA 3x10x1x6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		157.250
3383	"	DSTA 3x16+1x10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		238.000
3384	"	DSTA 3x25+1x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		361.250
3385	"	DSTA 3x35+1x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		467.500
3386	"	DSTA 3x50+1x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		650.250
3387	"	DSTA 3x70+1x35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		918.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3388	"	DSTA 3x95+1x50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.241.000
3389	"	DSTA 3x120+1x70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.598.000
3390	"	DSTA 3x150+1x95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.997.500
3391	"	DSTA 3x185+1x120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.473.500
3392	"	DSTA 3x240+1x150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.230.000
3393	"	DSTA 3x300+1x150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.012.000
	"	CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3394	"	DSTA 4x2.5	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		59.500
3395	"	DSTA 4x4	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		83.300
3396	"	DSTA 4x6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		115.600
3397	"	DSTA 4x10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		172.550
3398	"	DSTA 4x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		259.250
3399	"	DSTA 4x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		391.000
3400	"	DSTA 4x35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		531.250
3401	"	DSTA 4x50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		722.500
3402	"	DSTA 4x70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.037.000
3403	"	DSTA 4x95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.428.000
3404	"	DSTA 4x120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.802.000
3405	"	DSTA 4x150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.214.250
3406	"	DSTA 4x185	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.720.000
3407	"	DSTA 4x240	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.553.000
3408	"	DSTA 4x300	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.437.000
	"	CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3409	"	AV 16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.300
3410	"	AV 25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.400
3411	"	AV 35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.300
3412	"	AV 50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.600
3413	"	AV 70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		31.800
3414	"	AV 95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		42.700
3415	"	AV 120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		53.200
3416	"	AV 150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		66.500
3417	"	AV 185	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		82.900
3418	"	AV 240	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		106.500
	"	CÁP NHÔM VẬN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3419	"	ABC 2x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.400
3420	"	ABC 2x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		25.700
3421	"	ABC 2x35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		33.100
3422	"	ABC 2x50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		45.300
3423	"	ABC 2x70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		62.200
3424	"	ABC 2x95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		85.300
3425	"	ABC 2x120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		104.300
3426	"	ABC 2x150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		129.600
3427	"	ABC 2x185	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		161.900
3428	"	ABC 2x 240	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		204.400
	"	CÁP NHÔM VẬN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3429	"	ABC 4x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		35.400

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3430	"	ABC 4x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		50.300
3431	"	ABC 4x35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		65.500
3432	"	ABC 4x50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		88.600
3433	"	ABC 4x70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		123.200
3434	"	ABC 4x95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		169.600
3435	"	ABC 4x120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		209.900
3436	"	ABC 4x150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		259.700
3437	"	ABC 4x185	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		322.600
3438	"	ABC 4x240	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		413.000
	"	CÁP NHÓM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỜ		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3439	"	ACKII 10/1.8	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		127.300
3440	"	ACKII 16/2.7	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		122.200
3441	"	ACKII 25/4.2	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		119.500
3442	"	ACKII 35/6.2	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		116.000
3443	"	ACKII 50/8	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		113.500
3444	"	ACKII 70/11	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		113.100
3445	"	ACKII 70/29	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		102.300
3446	"	ACKII 70/72	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		88.800
3447	"	ACKII 95/16	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		112.700
3448	"	ACKII 95/141	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		86.300
3449	"	ACKII 120/19	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		118.900
3450	"	ACKII 120/27	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		110.800
3451	"	ACKII 150/19	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		121.800

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3452	"	ACKII 150/24	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		117.600
3453	"	ACKII 150/34	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		109.800
3454	"	ACKII 185/24	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		120.300
3455	"	ACKII 185/29	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		117.300
3456	"	ACKII 185/43	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		111.900
3457	"	ACKII 185/128	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		93.300
3458	"	ACKII 240/32	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		118.200
3459	"	ACKII 240/39	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		113.000
3460	"	ACKII 240/56	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		112.000
3461	"	ACKII 300/39	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		118.600
3462	"	ACKII 300/48	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		119.500
3463	"	ACKII 300/66	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		110.800
3464	"	ACKII 300/67	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		110.100
3465	"	ACKII 300/204	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		90.700
3466	"	ACKII 330/30	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		126.200
3467	"	ACKII 330/43	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		120.300
3468	"	ACKII 400/18	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		130.600
3469	"	ACKII 400/51	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		118.300
3470	"	ACKII 400/64	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		118.200
3471	"	ACKII 400/93	kg	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		114.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM&XD THIÊN PHÚC - ĐC: Cụm công nghiệp Xuân Tiến, xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ									
3472	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.079.131
3473	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.403.084

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3474	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.278.632
3475	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.695.669
3476	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.246.571
3477	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.698.341
3478	"	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.427.592
3479	"	Cần đèn ngò xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.878.628
3480	"	Cần đèn ngò xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.993.778
3481	"	Cần đèn ngò xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.175.278
3482	"	Cần đèn ngò xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.356.778
3483	"	Cần đèn ngò xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.447.528
3484	"	Cần đèn ngò xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.583.653
3485	"	Cột đa giác 14m - D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.853.020
3486	"	Cột đa giác 17m - D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		25.475.000
3487	"	Cột đa giác 20m - D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		30.466.000
3488	"	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m - D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.911.000
3489	"	Khung móng M16x240x240x675	bộ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		775.000
3490	"	Khung móng M16x260x260x675	bộ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		781.000
3491	"	Khung móng M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		878.000
3492	"	Khung móng M16x340x340x675	bộ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		788.000
3493	"	Khung móng M24x300x300x750	bộ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		883.000
3494	"	Khung móng 8M24x450x450x1250	bộ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.911.000
3495	"	Khung móng 8M30x4500x450x1350	bộ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.301.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3496	"	Đèn LED LOTUX 40W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.516.000
3497	"	Đèn LED LOTUX 50W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.648.000
3498	"	Đèn LED LOTUX 60W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2021					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.780.000
3499	"	Đèn LED LOTUX 65W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2022					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.126.000
3500	"	Đèn LED LOTUX 70W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2023					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.291.000
3501	"	Đèn LED LOTUX 75W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2024					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.494.000
3502	"	Đèn LED LOTUX 80W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2025					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.664.000
3503	"	Đèn LED LOTUX 90W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2026					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.932.000
3504	"	Đèn LED LOTUX 100W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2027					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.329.000
3505	"	Đèn LED LOTUX 120W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2028					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.934.000
3506	"	Đèn LED LOTUX 150W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2029					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		8.271.000
3507	"	Đèn LED LOTUX 180W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2030					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.284.000
3508	"	Đèn LED LOTUX 200W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2031					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.945.000
3509	"	Đèn LED LOTUX 40W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2032					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.483.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3510	"	Đèn LED LOTUX 50W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2033					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.589.000
3511	"	Đèn LED LOTUX 60W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2034					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.713.000
3512	"	Đèn LED LOTUX 65W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2035					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.822.000
3513	"	Đèn LED LOTUX 70W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2036					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.123.000
3514	"	Đèn LED LOTUX 75W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2037					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.235.000
3515	"	Đèn LED LOTUX 80W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2038					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.140.000
3516	"	Đèn LED LOTUX 90W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2039					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.220.000
3517	"	Đèn LED LOTUX 100W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2040					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.325.000
3518	"	Đèn LED LOTUX 120W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2041					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.700.000
3519	"	Đèn LED LOTUX 150W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2042					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.040.000
3520	"	Đèn LED LOTUX 180W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2043					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.380.000
3521	"	Đèn LED LOTUX 200W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.230.000
3522	"	Đèn pha led TPP01 150W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2045					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.089.000
3523	"	Đèn pha led TPP01 200W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2046					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.988.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3524	"	Đèn pha led TPP01 250W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2047					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.634.000
3525	"	Đèn pha led TPP01 300W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2048					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.413.000
3526	"	Đèn pha led TPP01 400W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2049					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		594.129
3527	"	Đèn pha led TPP01 500W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2050					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.813.000
3528	"	Đèn pha led TPP01 600W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2051					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.510.000
3529	"	Đèn pha led TPP01 700W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2052					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.625.000
3530	"	Đèn pha led TPP01 800W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2053					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.918.000
3531	"	Đèn pha led TPP01 900W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2054					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.194.000
3532	"	Đèn pha led TPP01 1000W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2055					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.664.000
3533	"	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		17.233.000
3534	"	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.080.000
3535	"	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.320.000
3536	"	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.890.000
3537	"	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		56.008.000
3538	"	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		54.523.000
3539	"	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		53.368.000
3540	"	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		52.213.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3541	"	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		51.223.000
3542	"	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		49.573.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM VÀ SẢN XUẤT VIỆT HAI - Địa chỉ: Đội 1, thôn Văn Trai, xã Văn Phú, H. Thường Tín, TP. Hà Nội - Nhà máy sản xuất: Cụm Công nghiệp Sản xuất Việt Cường, Văn Trai, xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, TP Hà Nội - Người công bố giá : Ông Nguyễn Văn Quân - ĐT: 0961753593 - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ									
	"	Đèn LED chiếu sáng - Vihalighting							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3543	"	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.080.000
3544	"	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.650.000
3545	"	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.120.000
3546	"	Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.550.000
3547	"	Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.950.000
3548	"	Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.150.000
3549	"	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.200.000
3550	"	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.650.000
3551	"	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.910.000
3552	"	Đèn LED đường phố VHL27-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.100.000
3553	"	Đèn LED đường phố VHL27-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.450.000
3554	"	Đèn LED đường phố VHL27-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.890.000
3555	"	Đèn LED đường phố VHL27-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.050.000
3556	"	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.600.000
3557	"	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.500.000
3558	"	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.900.000
3559	"	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3560	"	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		6.550.000
3561	"	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.350.000
3562	"	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.520.000
3563	"	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.750.000
3564	"	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.150.000
3565	"	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.750.000
3566	"	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.850.000
3567	"	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		10.250.000
3568	"	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		10.750.000
3569	"	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.350.000
3570	"	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		10.050.000
3571	"	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		10.450.000
3572	"	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		10.950.000
3573	"	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		12.350.000
3574	"	Đèn pha LED VHFL13-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.150.000
3575	"	Đèn pha LED VHFL13-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.680.000
3576	"	Đèn pha LED VHFL13-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		12.570.000
3577	"	Đèn pha LED VHFL13-1000W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		16.980.000
3578	"	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		8.500.000
3579	"	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.300.000
3580	"	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		10.500.000
3581	"	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		13.000.000
	"	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3582	"	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.200.000
3583	"	Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 150Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.500.000
3584	"	Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		19.300.000
	"	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3585	"	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.150.000
3586	"	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.490.000
3587	"	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=8m, tôn dày 3,0mm	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.270.000
3588	"	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.380.000
3589	"	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.350.000
3590	"	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.640.000
3591	"	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=10m, tôn dày 4.0mm		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.790.000
3592	"	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.720.000
	"	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3593	"	Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.420.000
3594	"	Cột thép BG, TC 7m D78-3mm	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.360.000
3595	"	Cột thép BG, TC 8m D78-3,0mm		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.520.000
3596	"	Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.280.000
3597	"	Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.685.000
3598	"	Cột thép BG, TC 9m D78-4.0mm	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.175.000
3599	"	Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.930.000
	"	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3600	"	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vượn 1,5m	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.580.000
3601	"	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vượn 1,5m	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.370.000
	"	Khung móng cột đèn		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3602	"	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		570.000
3603	"	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		325.000
3604	"	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		375.000
3605	"	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		465.000
	"	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3606	"	L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		375.000
3607	"	L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		490.000
3608	"	L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		525.000
	"	Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3609	"	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.950.000
3610	"	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.668.000
3611	"	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.942.000
3612	"	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.371.000
3613	"	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.168.000
3614	"	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.479.000
3615	"	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.248.000
3616	"	Cột Banian + thân nhôm	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.998.000
	"	Chùm đèn sân vườn		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
3617	"	Chùm CH02-4	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.360.000
3618	"	Chùm CH02-5	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.475.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3619	"	Chùm CH04-4	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.920.000
3620	"	Chùm CH04-5	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.510.000
3621	"	Chùm CH06-4	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		980.000
3622	"	Chùm CH06-5	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.390.000
3623	"	Chùm CH07-4	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.738.000
3624	"	Chùm CH07-5	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.000.000
3625	"	Chùm CH08-4	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.240.000
3626	"	Chùm CH08-5	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.435.000
3627	"	Chùm CH09-1	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.760.000
3628	"	Chùm CH09-2	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.510.000
3629	"	Chùm CH11-4	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.090.000
3630	"	Chùm CH11-5	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.405.000
3631	"	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.095.000
3632	"	Chùm Ruby-2	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.130.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH - ĐC Nhà máy: thôn Tân Sơn - xã Hòa Sơn - huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình - Website: truongthinhcable.com - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ									
3633	"	CU/PVC 1x 10 mm2	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		33.229
3634	"	CU/PVC 1x 16 mm2	m						Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		54.150
3635	"	CU/PVC 1x 25 mm2	m						Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		86.149
3636	"	CU/PVC 1x 35 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		118.146
3637	"	CU/PVC 1x 50 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		164.091
3638	"	CU/PVC 1x 70 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		239.492
3639	"	CU/PVC 1x 95 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		317.516

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3640	"	CU/PVC 1x 120 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		398.741
3641	"	CU/XLPE/PVC 2x6mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		47.669
3642	"	CU/XLPE/PVC 2x10mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		72.447
3643	"	CU/XLPE/PVC 2x16mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		123.069
3644	"	CU/XLPE/PVC 2x25mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		179.844
3645	"	CU/XLPE/PVC 2x35mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		241.379
3646	"	CU/XLPE/PVC 2x50mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		326.541
3647	"	CU/XLPE/PVC 3x10 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		106.085
3648	"	CU/XLPE/PVC 3x16 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		166.552
3649	"	CU/XLPE/PVC 3x25 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		260.085
3650	"	CU/XLPE/PVC 3x35 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		350.335
3651	"	CU/XLPE/PVC 3x50 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		511.144
3652	"	CU/XLPE/PVC 4x6mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		91.891
3653	"	CU/XLPE/PVC 4x10mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		140.134
3654	"	CU/XLPE/PVC 4x16mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		217.749
3655	"	CU/XLPE/PVC 4x25mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		342.704
3656	"	CU/XLPE/PVC 4x35mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		454.532
3657	"	CU/XLPE/PVC 4x50mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		598.932
3658	"	CU/XLPE/PVC 4x70mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		861.477
3659	"	CU/XLPE/PVC 4x95mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.205.249
3660	"	CU/XLPE/PVC 4x120mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.496.510
3661	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		59.074
3662	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		85.327

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3663	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		132.094
3664	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		196.910
3665	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		266.649
3666	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		352.796
3667	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		508.682
3668	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x95 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		697.387
3669	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x120 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		886.091
3670	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x150 mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.066.591
3671	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		82.046
3672	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		127.171
3673	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		184.602
3674	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		291.262
3675	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		393.819
3676	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		549.705
3677	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		771.227
3678	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.025.569
3679	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.249.552
3680	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.558.864
3681	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.952.682
3682	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.489.260
3683	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.117.727
3684	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		151.705
3685	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		243.421

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3686	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		366.876
3687	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		475.000
3688	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		511.283
3689	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		655.084
3690	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		693.467
3691	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		953.172
3692	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.001.777
3693	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.286.304
3694	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.363.556
3695	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.639.202
3696	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.738.176
3697	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.064.721
3698	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.155.035
3699	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.469.475
3700	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.564.191
3701	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x150mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.671.842
3702	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.114.035
3703	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.223.206
3704	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.357.306
3705	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.991.671
3706	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.132.769
3707	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.348.572
3708	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		104.199

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3709	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		161.630
3710	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		246.137
3711	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		393.819
3712	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		533.296
3713	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		779.432
3714	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.041.977
3715	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.435.796
3716	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.763.977
3717	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.174.205
3718	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.723.910
3719	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.404.887
3720	"	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm2	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.278.671
3721	"	Al/PVC 25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.468
3722	"	Al/PVC 35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		15.161
3723	"	Al/PVC 50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.719
3724	"	Al/PVC 70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		29.027
3725	"	Al/PVC 95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		39.669
3726	"	Al/PVC 120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		49.027
3727	"	Al/PVC 150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		62.688
3728	"	Al/PVC 185	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		75.300
3729	"	Al/PVC 240	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		96.852
3730	"	Al/XLPE 2x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		17.056
3731	"	Al/XLPE 2x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		23.684

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3732	"	Al/XLPE 2x35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		30.697
3733	"	Al/XLPE 2x50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		41.853
3734	"	Al/XLPE 2x70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		57.945
3735	"	Al/XLPE 2x95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		78.855
3736	"	Al/XLPE 2x120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		97.013
3737	"	Al/XLPE 4x16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		32.667
3738	"	Al/XLPE 4x25	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		46.243
3739	"	Al/XLPE 4x35	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		60.215
3740	"	Al/XLPE 4x50	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		82.024
3741	"	Al/XLPE 4x70	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.583
3742	"	Al/XLPE 4x95	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		155.364
3743	"	Al/XLPE 4x120	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		198.660
3744	"	Al/XLPE 4x150	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		234.902
3745	"	Al/XLPE 4x185	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		301.210
3746	"	Al/XLPE 4x240	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		373.690
	Vật tư ngành nước	X. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC									
	Vật tư ngành nước	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ									
3747	Vật tư ngành nước	Ống và phụ tùng luồn dây điện D16 dây 1,2mm, chiều dài cây 2,92m	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008; DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008					Giao trên phương tiện bên mua		6.575
3748	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện D20 dây 1,4mm, chiều dài cây 2,92m	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.281
3749	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện D25 dây 1,5mm, chiều dài cây 2,92m	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.705
3750	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện D32 dây 1,8mm, chiều dài cây 2,92m	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		25.548
3751	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện D40 dây 2,3mm, chiều dài cây 2,92m	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		40.514
3752	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện D50 dây 2,8mm, chiều dài cây 2,92m	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		54.041
3753	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện D63 dây 3,0mm, chiều dài cây 2,92m	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		65.000
3754	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D16	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.400
3755	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D20	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.200

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3756	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D25	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.500
3757	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D32	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		14.900
3758	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D16	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.700
3759	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D20	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.600
3760	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D25	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.200
3761	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D32	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.500
3762	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngả D16	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.700
3763	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngả D20	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.800
3764	"	Ống và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngả D25	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.500
3765	"	Ống thoát uPVC D21	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.300
3766	"	Ống thoát uPVC D27	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.800
3767	"	Ống thoát uPVC D34	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.100
3768	"	Ống thoát uPVC D42	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		15.100
3769	"	Ống thoát uPVC D48	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		17.700
3770	"	Ống thoát uPVC D60	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		23.000
3771	"	Ống thoát uPVC D75	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		32.200
3772	"	Ống thoát uPVC D90	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		39.300
3773	"	Ống thoát uPVC D110	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		59.400
3774	"	Ống thoát uPVC D125	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		65.600
3775	"	Ống thoát uPVC D140	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		80.800
3776	"	Ống uPVC Class 0 D21	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.700
3777	"	Ống uPVC Class 0 D27	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.800
3778	"	Ống uPVC Class 0 D34	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.800
3779	"	Ống uPVC Class 0 D42	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		16.900
3780	"	Ống uPVC Class 0 D48	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.700
3781	"	Ống uPVC Class 0 D60	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		27.500
3782	"	Ống uPVC Class 0 D75	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		37.600
3783	"	Ống uPVC Class 0 D90	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		44.900
3784	"	Ống uPVC Class 0 D110	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		67.200
3785	"	Ống uPVC Class 0 D125	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		82.700
3786	"	Ống uPVC Class 0 D140	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		102.800
3787	"	Ống uPVC Class 1 D21	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.400
3788	"	Ống uPVC Class 1 D27	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.500
3789	"	Ống uPVC Class 1 D34	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		14.500
3790	"	Ống uPVC Class 1 D42	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		19.900

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3791	"	Ống uPVC Class 1 D48	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		23.700
3792	"	Ống uPVC Class 1 D60	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		33.500
3793	"	Ống uPVC Class 1 D75	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		42.600
3794	"	Ống uPVC Class 1 D90	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		52.600
3795	"	Ống uPVC Class 1 D110	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		78.300
3796	"	Ống uPVC Class 1 D125	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		96.800
3797	"	Ống uPVC Class 1 D140	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		121.000
3798	"	Ống uPVC Class 2 D21	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.100
3799	"	Ống uPVC Class 2 D27	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.800
3800	"	Ống uPVC Class 2 D34	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		17.700
3801	"	Ống uPVC Class 2 D42	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		22.600
3802	"	Ống uPVC Class 2 D48	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		27.300
3803	"	Ống uPVC Class 2 D60	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		39.000
3804	"	Ống uPVC Class 2 D75	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		55.500
3805	"	Ống uPVC Class 2 D90	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		60.800
3806	"	Ống uPVC Class 2 D110	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		89.100
3807	"	Ống uPVC Class 2 D125	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		114.700
3808	"	Ống uPVC Class 2 D140	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		142.600
3809	"	Ống uPVC Class 3 D21	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.800
3810	"	Ống uPVC Class 3 D27	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		18.100
3811	"	Ống uPVC Class 3 D34	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.100
3812	"	Ống uPVC Class 3 D42	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		26.600
3813	"	Ống uPVC Class 3 D48	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		33.000
3814	"	Ống uPVC Class 3 D60	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		47.200
3815	"	Ống uPVC Class 3 D75	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		68.800
3816	"	Ống uPVC Class 3 D90	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		79.700
3817	"	Ống uPVC Class 3 D110	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		124.800
3818	"	Ống uPVC Class 3 D125	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		145.500
3819	"	Ống uPVC Class 3 D140	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		190.800
3820	"	Cút 90 uPVC D21	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.300
3821	"	Cút 90 uPVC D27	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.100
3822	"	Cút 90 uPVC D34	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.100
3823	"	Cút 90 uPVC D42	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.100
3824	"	Cút 90 uPVC D48	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.000
3825	"	Cút 90 uPVC D60	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.400

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3826	"	Cút 90 uPVC D75	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.100
3827	"	Cút 90 uPVC D90	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		27.800
3828	"	Cút 90 uPVC D110	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		44.500
3829	"	Cút 90 uPVC D125	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		78.000
3830	"	Cút 90 uPVC D140	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		113.100
3831	"	Cút 45 uPVC D21	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.300
3832	"	Cút 45 uPVC D27	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.700
3833	"	Cút 45 uPVC D34	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.600
3834	"	Cút 45 uPVC D42	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.900
3835	"	Cút 45 uPVC D48	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.200
3836	"	Cút 45 uPVC D60	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.700
3837	"	Cút 45 uPVC D75	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		16.600
3838	"	Cút 45 uPVC D90	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		22.900
3839	"	Cút 45 uPVC D110	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		35.000
3840	"	Cút 45 uPVC D125	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		61.800
3841	"	Cút 45 uPVC D140	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		67.400
3842	"	Tê 90 uPVC D21	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.100
3843	"	Tê 90 uPVC D27	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.500
3844	"	Tê 90 uPVC D34	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.700
3845	"	Tê 90 uPVC D42	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.700
3846	"	Tê 90 uPVC D48	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.000
3847	"	Tê 90 uPVC D60	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		15.100
3848	"	Tê 90 uPVC D75	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		25.500
3849	"	Tê 90 uPVC D90	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		37.100
3850	"	Tê 90 uPVC D110	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		62.900
3851	"	Tê 90 uPVC D125	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		103.900
3852	"	Tê 90 uPVC D140	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		168.400
3853	"	Zoăng cao su D63	cái	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		13.100
3854	"	Zoăng cao su D75	cái	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		16.600
3855	"	Zoăng cao su D90	cái	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		20.100
3856	"	Zoăng cao su D110	cái	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		25.200
3857	"	Zoăng cao su D125	cái	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		30.600
3858	"	Zoăng cao su D140	cái	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		34.600
3859	"	Zoăng cao su D160	cái	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		48.500

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3860	"	Ống HDPE - PE100 D20 PN16	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008; DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008					Giao trên phương tiện bên mua		7.727
3861	"	Ống HDPE - PE100 D25 PN12,5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.818
3862	"	Ống HDPE - PE100 D32 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.182
3863	"	Ống HDPE - PE100 D40 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		16.636
3864	"	Ống HDPE - PE100 D40 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.091
3865	"	Ống HDPE - PE100 D50 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		25.818
3866	"	Ống HDPE - PE100 D50 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		30.818
3867	"	Ống HDPE - PE100 D63 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		40.091
3868	"	Ống HDPE - PE100 D63 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		49.273
3869	"	Ống HDPE - PE100 D75 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		57.000
3870	"	Ống HDPE - PE100 D75 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		70.273
3871	"	Ống HDPE - PE100 D90 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		90.000
3872	"	Ống HDPE - PE100 D90 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		99.727
3873	"	Ống HDPE - PE100 D110 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		120.818
3874	"	Ống HDPE - PE100 D110 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		151.091
3875	"	Ống HDPE - PE100 D125 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		156.000
3876	"	Ống HDPE - PE100 D125 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		190.727
3877	"	Ống HDPE - PE100 D140 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		194.273
3878	"	Ống HDPE - PE100 D140 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		238.091
3879	"	Ống HDPE - PE100 D160 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		255.091
3880	"	Ống HDPE - PE100 D160 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		312.909
3881	"	Ống HDPE - PE80 D20 PN12,5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.545
3882	"	Ống HDPE - PE80 D25 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.818
3883	"	Ống HDPE - PE80 D32 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.455
3884	"	Ống HDPE - PE80 D32 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		15.727
3885	"	Ống HDPE - PE80 D40 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.091
3886	"	Ống HDPE - PE80 D40 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		24.273
3887	"	Ống HDPE - PE80 D50 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		31.273
3888	"	Ống HDPE - PE80 D50 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		37.364
3889	"	Ống HDPE - PE80 D63 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		49.727
3890	"	Ống HDPE - PE80 D63 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		59.636
3891	"	Ống HDPE - PE80 D75 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		70.364
3892	"	Ống HDPE - PE80 D75 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		85.273

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3893	"	Ống HDPE - PE80 D90 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		101.909
3894	"	Ống HDPE - PE80 D90 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		120.818
3895	"	Ống HDPE - PE80 D110 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		148.182
3896	"	Ống HDPE - PE80 D110 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		182.545
3897	"	Ống HDPE - PE80 D125 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		189.364
3898	"	Ống HDPE - PE80 D125 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		232.909
3899	"	Ống HDPE - PE80 D140 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		237.455
3900	"	Ống HDPE - PE80 D140 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		290.364
3901	"	Ống HDPE - PE80 D160 PN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		309.727
3902	"	Ống HDPE - PE80 D160 PN10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		380.909
3903	"	Đầu nối thẳng HDPE D 20	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		17.000
3904	"	Đầu nối thẳng HDPE D 25	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		25.545
3905	"	Đầu nối thẳng HDPE D 32	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		33.091
3906	"	Đầu nối thẳng HDPE D 40	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		49.182
3907	"	Đầu nối thẳng HDPE D 50	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		63.982
3908	"	Đầu nối thẳng HDPE D 63	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		84.273
3909	"	Đầu nối thẳng HDPE D 75	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		134.727
3910	"	Đầu nối thẳng HDPE D 90	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		235.364
3911	"	Nối góc 90 HDPE D 20	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.091
3912	"	Nối góc 90 HDPE D 25	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		24.182
3913	"	Nối góc 90 HDPE D 32	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		33.091
3914	"	Nối góc 90 HDPE D 40	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		52.636
3915	"	Nối góc 90 HDPE D 50	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		68.182
3916	"	Nối góc 90 HDPE D 63	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		114.364
3917	"	Nối góc 90 HDPE D 75	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		158.091
3918	"	Nối góc 90 HDPE D 90	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		268.909
3919	"	Tê đều 90 HDPE D 20	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.455
3920	"	Tê đều 90 HDPE D 25	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		30.727
3921	"	Tê đều 90 HDPE D 32	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		35.636
3922	"	Tê đều 90 HDPE D 40	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		69.545
3923	"	Tê đều 90 HDPE D 50	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		111.455
3924	"	Tê đều 90 HDPE D 63	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		133.636
3925	"	Tê đều 90 HDPE D 75	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		211.818
3926	"	Tê đều 90 HDPE D 90	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		395.364
3927	"	Đai khởi thủy HDPE D 32	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.091

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3928	"	Đai khối thủy HDPE D 40	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		31.000
3929	"	Đai khối thủy HDPE D 50	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		37.818
3930	"	Đai khối thủy HDPE D 63	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		53.727
3931	"	Đai khối thủy HDPE D 75	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		68.182
3932	"	Đai khối thủy HDPE D 90	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		81.636
3933	"	Đai khối thủy HDPE D 110	bộ	"					Giao trên phương tiện bên mua		129.273
3934	"	Ống nước PPR - PN10 D 20 x 2,3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		22.182
3935	"	Ống nước PPR - PN10 D 25 x 2,8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		39.636
3936	"	Ống nước PPR - PN10 D 32 x 2,9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		51.364
3937	"	Ống nước PPR - PN10 D 40 x 3,7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		68.909
3938	"	Ống nước PPR - PN10 D 50 x 4,6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		101.000
3939	"	Ống nước PPR - PN10 D 63 x 5,8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		160.545
3940	"	Ống nước PPR - PN10 D 75 x 6,8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		223.273
3941	"	Ống nước PPR - PN10 D 90 x 8,2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		325.818
3942	"	Ống nước PPR - PN10 D 110 x 10	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		521.545
3943	"	Ống nước PPR - PN16 D 20 x 2,8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		24.727
3944	"	Ống nước PPR - PN16 D 25 x 3,5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		45.636
3945	"	Ống nước PPR - PN16 D 32 x 4,4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		61.727
3946	"	Ống nước PPR - PN16 D 40 x 5,5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		83.636
3947	"	Ống nước PPR - PN16 D 50 x 6,9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		133.000
3948	"	Ống nước PPR - PN16 D 63 x 8,6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		209.000
3949	"	Ống nước PPR - PN16 D 75 x 10,3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		285.000
3950	"	Ống nước PPR - PN16 D 90 x 12,3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		399.000
3951	"	Ống nước PPR - PN16 D 110 x 15,1	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		608.000
3952	"	Ống nước PPR - PN20 D 20 x 3,4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		27.455
3953	"	Ống nước PPR - PN20 D 25 x 4,2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		48.182
3954	"	Ống nước PPR - PN20 D 32 x 5,4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		70.909
3955	"	Ống nước PPR - PN20 D 40 x 6,7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		109.727
3956	"	Ống nước PPR - PN20 D 50 x 8,3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		170.545
3957	"	Ống nước PPR - PN20 D 63 x 10,5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		268.818
3958	"	Ống nước PPR - PN20 D 75 x 12,5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		372.364
3959	"	Ống nước PPR - PN20 D 90 x 15	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		556.727
3960	"	Ống nước PPR - PN20 D 110 x 18,3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		783.727
3961	"	Cút 90 PPR-PN20 D 20	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.545
3962	"	Cút 90 PPR-PN20 D 25	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.364

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3963	"	Cút 90 PPR-PN20 D 32	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.909
3964	"	Cút 90 PPR-PN20 D 40	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.909
3965	"	Cút 90 PPR-PN20 D 50	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		36.727
3966	"	Cút 90 PPR-PN20 D 63	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		112.273
3967	"	Cút 90 PPR-PN20 D 75	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		146.545
3968	"	Cút 90 PPR-PN20 D 90	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		226.091
3969	"	Cút 90 PPR-PN20 D 110	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		460.727
3970	"	Cút 45 PPR-PN20 D 20	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.545
3971	"	Cút 45 PPR-PN20 D 25	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.364
3972	"	Cút 45 PPR-PN20 D 32	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.091
3973	"	Cút 45 PPR-PN20 D 40	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.909
3974	"	Cút 45 PPR-PN20 D 50	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		41.909
3975	"	Cút 45 PPR-PN20 D 63	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		95.909
3976	"	Cút 45 PPR-PN20 D 75	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		147.545
3977	"	Cút 45 PPR-PN20 D 90	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		175.727
3978	"	Cút 45 PPR-PN20 D 110	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		306.000
3979	"	Tê đều PPR-PN20 D 20	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.455
3980	"	Tê đều PPR-PN20 D 25	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.000
3981	"	Tê đều PPR-PN20 D 32	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		16.455
3982	"	Tê đều PPR-PN20 D 40	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		25.636
3983	"	Tê đều PPR-PN20 D 50	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		50.364
3984	"	Tê đều PPR-PN20 D 63	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		126.364
3985	"	Tê đều PPR-PN20 D 75	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		189.727
3986	"	Tê đều PPR-PN20 D 90	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		294.545
3987	"	Tê đều PPR-PN20 D 110	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		456.000
3988	"	Măng sông PPR-PN20 D 20	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.909
3989	"	Măng sông PPR-PN20 D 25	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.909
3990	"	Măng sông PPR-PN20 D 32	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.636
3991	"	Măng sông PPR-PN20 D 40	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.182
3992	"	Măng sông PPR-PN20 D 50	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.818
3993	"	Măng sông PPR-PN20 D 63	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		43.727
3994	"	Măng sông PPR-PN20 D 75	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		73.273
3995	"	Măng sông PPR-PN20 D 90	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		124.000
3996	"	Măng sông PPR-PN20 D 110	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		201.091
3997	"	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 20	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		36.091

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
3998	"	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 25	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		53.182
3999	"	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 32	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		76.545
4000	"	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 40	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		87.909
4001	"	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 50	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		132.091
4002	"	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 63	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		305.909
4003	"	Van chặn PPR-PN20 D 20	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		141.545
4004	"	Van chặn PPR-PN20 D 25	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		191.909
4005	"	Van chặn PPR-PN20 D 32	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		221.364
4006	"	Van chặn PPR-PN20 D 40	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		342.909
4007	"	Van chặn PPR-PN20 D 50	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		584.273
4008	"	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		36.091
4009	"	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		44.182
4010	"	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		49.273
4011	"	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		80.364
4012	"	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D40-1,1/4"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		199.091
4013	"	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D50-1,1/2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		264.091
4014	"	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D63-2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		534.455
4015	"	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		45.636
4016	"	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		52.727
4017	"	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		63.636
4018	"	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		94.091
4019	"	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D40-1,1/4"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		273.636
4020	"	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D50-1,1/2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		342.000
4021	"	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D63-2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		579.545
4022	"	Zắc co ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		86.000
4023	"	Zắc co ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		137.727
4024	"	Zắc co ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		201.909
4025	"	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		91.727
4026	"	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		137.727
4027	"	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		201.909
4028	"	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		40.182
4029	"	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		45.636
4030	"	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		61.455
4031	"	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		113.545
4032	"	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		56.545

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4033	"	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		63.909
4034	"	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		75.545
4035	"	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		120.273
4036	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 150 SN4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		316.000
4037	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 150 SN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		354.000
4038	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 200 SN4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		455.000
4039	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 200 SN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		510.000
4040	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 250 SN4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		600.000
4041	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 250 SN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		672.000
4042	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 300 SN4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		645.000
4043	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 300 SN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		800.000
4044	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 400 SN4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.110.000
4045	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 400 SN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.463.000
4046	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 500 SN4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.660.000
4047	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 500 SN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.400.000
4048	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 600 SN4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.488.000
4049	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 600 SN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.012.000
4050	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 800 SN4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.232.000
4051	"	Ống gắn sóng HDPE 2 lớp D 800 SN8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.594.000
4052	"	Ống gắn xoắn HDPE 1 lớp (ống lượn cấp điện) D 30	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		14.900
4053	"	Ống gắn xoắn HDPE 1 lớp (ống lượn cấp điện) D 40	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.400
4054	"	Ống gắn xoắn HDPE 1 lớp (ống lượn cấp điện) D 50	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		29.300
4055	"	Ống gắn xoắn HDPE 1 lớp (ống lượn cấp điện) D 65	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		42.500
4056	"	Ống gắn xoắn HDPE 1 lớp (ống lượn cấp điện) D 80	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		55.300
4057	"	Ống gắn xoắn HDPE 1 lớp (ống lượn cấp điện) D 100	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		78.100
4058	"	Ống gắn xoắn HDPE 1 lớp (ống lượn cấp điện) D 125	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		121.400
4059	"	Ống gắn xoắn HDPE 1 lớp (ống lượn cấp điện) D 150	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		165.800
4060	"	Ống gắn xoắn HDPE 1 lớp (ống lượn cấp điện) D 175	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		247.200
4061	"	Ống gắn xoắn HDPE 1 lớp (ống lượn cấp điện) D 200	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		295.500
	"	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHẤU ẤU XANH - ĐC: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phố Yên, Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ									
4062	"	Ống thoát uPVC D21	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.300
4063	"	Ống thoát uPVC D27	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.800

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4064	"	Ống thoát uPVC D34	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		10.100
4065	"	Ống thoát uPVC D42	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		15.100
4066	"	Ống thoát uPVC D48	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		17.700
4067	"	Ống thoát uPVC D60	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		23.000
4068	"	Ống thoát uPVC D75	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		32.200
4069	"	Ống thoát uPVC D90	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		39.300
4070	"	Ống thoát uPVC D110	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		59.400
4071	"	Ống thoát uPVC D125	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		65.600
4072	"	Ống thoát uPVC D140	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		80.800
4073	"	Ống thoát uPVC D160	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		104.900
4074	"	Ống thoát uPVC D180	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		131.800
4075	"	Ống thoát uPVC D200	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		196.700
4076	"	Ống thoát uPVC D225	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		204.300
4077	"	Ống thoát uPVC D250	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		265.800
4078	"	Ống uPVC C0 D21	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.700
4079	"	Ống uPVC C0 D27	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		9.800
4080	"	Ống uPVC C0 D34	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		11.800
4081	"	Ống uPVC C0 D42	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		16.900
4082	"	Ống uPVC C0 D48	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		20.700
4083	"	Ống uPVC C0 D60	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		27.500
4084	"	Ống uPVC C0 D75	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		37.600
4085	"	Ống uPVC C0 D90	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		44.900
4086	"	Ống uPVC C0 D110	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		67.200

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4087	"	Ống uPVC C0 D125	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		82.700
4088	"	Ống uPVC C0 D140	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		102.800
4089	"	Ống uPVC C0 D160	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		137.300
4090	"	Ống uPVC C0 D180	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		169.000
4091	"	Ống uPVC C0 D200	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		206.200
4092	"	Ống uPVC C0 D225	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		252.800
4093	"	Ống uPVC C0 D250	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		331.400
4094	"	Ống uPVC C1 D21	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.400
4095	"	Ống uPVC C1 D27	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.500
4096	"	Ống uPVC C1 D34	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.500
4097	"	Ống uPVC C1 D42	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		19.900
4098	"	Ống uPVC C1 D48	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		23.700
4099	"	Ống uPVC C1 D60	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		33.500
4100	"	Ống uPVC C1 D75	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		42.600
4101	"	Ống uPVC C1 D90	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		52.600
4102	"	Ống uPVC C1 D110	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		78.300
4103	"	Ống uPVC C1 D125	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		96.800
4104	"	Ống uPVC C1 D140	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		121.000
4105	"	Ống uPVC C1 D160	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		160.000
4106	"	Ống uPVC C1 D160	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		196.100
4107	"	Ống uPVC C1 D200	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		249.200
4108	"	Ống uPVC C1 D225	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		303.800
4109	"	Ống uPVC C1 D250	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		399.600

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4110	"	Ống uPVC C2 D21	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.100
4111	"	Ống uPVC C2 D27	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.800
4112	"	Ống uPVC C2 D34	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		17.700
4113	"	Ống uPVC C2 D42	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.600
4114	"	Ống uPVC C2 D48	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		27.300
4115	"	Ống uPVC C2 D60	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		39.000
4116	"	Ống uPVC C2 D75	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		55.500
4117	"	Ống uPVC C2 D90	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		60.800
4118	"	Ống uPVC C2 D110	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		89.100
4119	"	Ống uPVC C2 D125	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		114.700
4120	"	Ống uPVC C2 D140	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		142.600
4121	"	Ống uPVC C2 D160	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		184.700
4122	"	Ống uPVC C2 D180	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		233.400
4123	"	Ống uPVC C2 D200	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		289.800
4124	"	Ống uPVC C2 D225	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		360.100
4125	"	Ống uPVC C2 D250	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		466.300
4126	"	Ống uPVC C3 D21	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.800
4127	"	Ống uPVC C3 D27	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.100
4128	"	Ống uPVC C3 D34	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.100
4129	"	Ống uPVC C3 D42	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		26.600
4130	"	Ống uPVC C3 D48	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		33.000
4131	"	Ống uPVC C3 D60	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		47.200
4132	"	Ống uPVC C3 D75	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		68.800

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4133	"	Ống uPVC C3 D90	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		79.700
4134	"	Ống uPVC C3 D110	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		124.800
4135	"	Ống uPVC C3 D125	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		145.500
4136	"	Ống uPVC C3 D140	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		190.800
4137	"	Ống uPVC C3 D160	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		238.900
4138	"	Ống uPVC C3 D180	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		298.100
4139	"	Ống uPVC C3 D200	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		369.800
4140	"	Ống uPVC C3 D225	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		467.700
4141	"	Ống uPVC C3 D250	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		602.700
4142	"	Măng sông uPVC uPVC D21 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.200
4143	"	Măng sông uPVC D27 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.600
4144	"	Măng sông uPVC D34 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.800
4145	"	Măng sông uPVC D42 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.100
4146	"	Măng sông uPVC D42 PN12.5	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.400
4147	"	Măng sông uPVC D48 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.000
4148	"	Măng sông uPVC D60 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.500
4149	"	Măng sông uPVC D75 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.700
4150	"	Măng sông uPVC D90 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		30.500
4151	"	Măng sông uPVC D110 PN8	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.600
4152	"	Măng sông uPVC D125 PN8	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		50.500
4153	"	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.300
4154	"	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.100
4155	"	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.100

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4156	"	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.100
4157	"	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.000
4158	"	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		11.800
4159	"	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		21.200
4160	"	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		36.300
4161	"	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		56.900
4162	"	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		82.200
4163	"	Tê đều uPVC D21 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.100
4164	"	Tê đều uPVC D27 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.500
4165	"	Tê đều uPVC D34 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.700
4166	"	Tê đều uPVC D42 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.700
4167	"	Tê đều uPVC D48 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.000
4168	"	Tê đều uPVC D60 PN8	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		15.800
4169	"	Tê đều uPVC D75 PN8	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		26.900
4170	"	Tê đều uPVC D90 PN8	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		50.500
4171	"	Tê đều uPVC D110 PN8	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		75.100
4172	"	Tê đều uPVC D125 PN8	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		117.500
4173	"	Côn thu uPVC D27/21 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.200
4174	"	Côn thu uPVC D42/34 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.900
4175	"	Côn thu uPVC D60/48 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.900
4176	"	Côn thu uPVC D75/60 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.300
4177	"	Côn thu uPVC D110/90 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		34.600
4178	"	Côn thu uPVC D160/110 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		121.500

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4179	"	Côn thu uPVC D200/160 PN10	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		186.900
4180	"	Ống HDPE PE100 D50 PN6	m	TCVN 7305-2:2008					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		21.727
4181	"	Ống HDPE PE100 D63 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		33.909
4182	"	Ống HDPE PE100 D75 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		46.182
4183	"	Ống HDPE PE100 D90 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		75.727
4184	"	Ống HDPE PE100 D110 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		97.273
4185	"	Ống HDPE PE100 D125 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		125.818
4186	"	Ống HDPE PE100 D140 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		157.909
4187	"	Ống HDPE PE100 D160 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		206.909
4188	"	Ống HDPE PE100 D180 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		258.545
4189	"	Ống HDPE PE100 D200 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		321.091
4190	"	Ống HDPE PE100 D220 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		402.818
4191	"	Ống HDPE PE100 D250 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		499.000
4192	"	Ống HDPE PE100 D280 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		618.818
4193	"	Ống HDPE PE100 D315 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		789.091
4194	"	Ống HDPE PE100 D355 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.002.273
4195	"	Ống HDPE PE100 D400 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.264.455
4196	"	Ống HDPE PE100 D450 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.615.909
4197	"	Ống HDPE PE100 D500 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.967.909
4198	"	Ống HDPE PE100 D560 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.702.727
4199	"	Ống HDPE PE100 D630 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.424.545
4200	"	Ống HDPE PE100 D710 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.360.000
4201	"	Ống HDPE PE100 D800 PN6	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.521.818

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4202	"	Ống HDPE PE100 D32 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.182
4203	"	Ống HDPE PE100 D40 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.091
4204	"	Ống HDPE PE100 D50 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		30.818
4205	"	Ống HDPE PE100 D63 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		49.273
4206	"	Ống HDPE PE100 D75 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		70.273
4207	"	Ống HDPE PE100 D90 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		99.727
4208	"	Ống HDPE PE100 D110 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		151.091
4209	"	Ống HDPE PE100 D125 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		190.727
4210	"	Ống HDPE PE100 D140 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		238.091
4211	"	Ống HDPE PE100 D160 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		312.909
4212	"	Ống HDPE PE100 D180 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		393.909
4213	"	Ống HDPE PE100 D200 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		493.636
4214	"	Ống HDPE PE100 D220 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		606.727
4215	"	Ống HDPE PE100 D250 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		751.727
4216	"	Ống HDPE PE100 D280 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		936.636
4217	"	Ống HDPE PE100 D315 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.192.727
4218	"	Ống HDPE PE100 D355 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.515.727
4219	"	Ống HDPE PE100 D400 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.926.000
4220	"	Ống HDPE PE100 D450 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.433.727
4221	"	Ống HDPE PE100 D500 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.026.455
4222	"	Ống HDPE PE100 D560 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.091.818
4223	"	Ống HDPE PE100 D630 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.182.727
4224	"	Ống HDPE PE100 D710 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.586.364

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4225	"	Ống HDPE PE100 D800 PN10	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		8.351.818
4226	"	Ống HDPE PE100 D20 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		7.727
4227	"	Ống HDPE PE100 D25 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		11.727
4228	"	Ống HDPE PE100 D32 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		18.818
4229	"	Ống HDPE PE100 D40 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		29.182
4230	"	Ống HDPE PE100 D50 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		45.273
4231	"	Ống HDPE PE100 D63 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		71.182
4232	"	Ống HDPE PE100 D75 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		101.091
4233	"	Ống HDPE PE100 D90 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		144.727
4234	"	Ống HDPE PE100 D110 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		218.000
4235	"	Ống HDPE PE100 D125 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		282.000
4236	"	Ống HDPE PE100 D140 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		349.636
4237	"	Ống HDPE PE100 D160 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		462.364
4238	"	Ống HDPE PE100 D180 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		581.636
4239	"	Ống HDPE PE100 D200 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		727.727
4240	"	Ống HDPE PE100 D220 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		889.727
4241	"	Ống HDPE PE100 D250 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.106.909
4242	"	Ống HDPE PE100 D280 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.387.273
4243	"	Ống HDPE PE100 D315 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.756.000
4244	"	Ống HDPE PE100 D355 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		2.229.273
4245	"	Ống HDPE PE100 D400 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		2.841.000
4246	"	Ống HDPE PE100 D450 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.595.909
4247	"	Ống HDPE PE100 D500 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.457.545

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4248	"	Ống HDPE PE100 D560 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.032.727
4249	"	Ống HDPE PE100 D630 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.167.273
4250	"	Ống HDPE PE100 D710 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.723.636
4251	"	Ống HDPE PE100 D800 PN16	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.330.909
4252	"	Ống HDPE PE100 D20 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.091
4253	"	Ống HDPE PE100 D25 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.727
4254	"	Ống HDPE PE100 D32 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.636
4255	"	Ống HDPE PE100 D40 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		34.636
4256	"	Ống HDPE PE100 D50 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		53.545
4257	"	Ống HDPE PE100 D63 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		85.273
4258	"	Ống HDPE PE100 D75 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		120.727
4259	"	Ống HDPE PE100 D90 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		173.273
4260	"	Ống HDPE PE100 D110 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		262.364
4261	"	Ống HDPE PE100 D125 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		336.273
4262	"	Ống HDPE PE100 D140 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		420.545
4263	"	Ống HDPE PE100 D160 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		551.636
4264	"	Ống HDPE PE100 D180 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		697.455
4265	"	Ống HDPE PE100 D200 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		867.727
4266	"	Ống HDPE PE100 D220 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.073.182
4267	"	Ống HDPE PE100 D250 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.324.364
4268	"	Ống HDPE PE100 D280 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.658.818
4269	"	Ống HDPE PE100 D315 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.113.182
4270	"	Ống HDPE PE100 D355 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.680.727

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4271	"	Ống HDPE PE100 D400 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		3.414.182
4272	"	Ống HDPE PE100 D450 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		4.316.091
4273	"	Ống HDPE PE100 D500 PN20	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		5.338.545
4274	"	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		13.800
4275	"	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		20.000
4276	"	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		28.000
4277	"	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		48.500
4278	"	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		68.000
4279	"	Tê ren HDPE D20	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		20.000
4280	"	Tê ren HDPE D25	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		27.000
4281	"	Tê ren HDPE D32	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		41.000
4282	"	Tê ren HDPE D40	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		82.000
4283	"	Tê ren HDPE D50	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		118.000
4284	"	Tê đúc HDPE D110	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		250.000
4285	"	Tê đúc HDPE D125	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		360.000
4286	"	Tê đúc HDPE D140	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		550.000
4287	"	Tê đúc HDPE D160	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		580.000
4288	"	Tê đúc HDPE D180	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.100.000
4289	"	Tê đúc HDPE D200	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.090.000
4290	"	Tê đúc HDPE D225	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		1.800.000
4291	"	Tê đúc HDPE D250	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		2.000.000
4292	"	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		16.500
4293	"	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện ben bán		20.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4294	"	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		28.800
4295	"	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		55.500
4296	"	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		82.000
4297	"	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		168.000
4298	"	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		260.000
4299	"	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		420.000
4300	"	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		420.000
4301	"	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		900.000
4302	"	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		915.000
4303	"	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.350.000
4304	"	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.600.000
4305	"	Ống PPR PN10 D20 x 2,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.182
4306	"	Ống PPR PN10 D25 x 2,8mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		39.636
4307	"	Ống PPR PN10 D32 x 2,9mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		51.364
4308	"	Ống PPR PN10 D40 x 3,7mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		68.909
4309	"	Ống PPR PN10 D50 x 4,6mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		101.000
4310	"	Ống PPR PN16 D20 x 2,8mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		24.727
4311	"	Ống PPR PN16 D25 x 3,5mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		45.636
4312	"	Ống PPR PN16 D32 x 4,4mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		61.727
4313	"	Ống PPR PN16 D40 x 5,5mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		83.636
4314	"	Ống PPR PN16 D50 x 6,9mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		133.000
4315	"	Ống PPR PN20 D20 x 3,4mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		27.455
4316	"	Ống PPR PN20 D25 x 4,2mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		48.182

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4317	"	Ống PPR PN20 D32 x 5,4mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		70.909
4318	"	Ống PPR PN20 D40 x 6,7mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		109.727
4319	"	Ống PPR PN20 D50 x 8,3mm	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		170.545
4320	"	Cút 90 độ PPR D20	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.545
4321	"	Cút 90 độ PPR D25	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.364
4322	"	Cút 90 độ PPR D32	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.909
4323	"	Cút 90 độ PPR D40	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.909
4324	"	Cút 90 độ PPR D50	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		36.727
4325	"	Cút 90 độ PPR D63	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		112.273
4326	"	Cút 90 độ PPR D75	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		146.545
4327	"	Cút 90 độ PPR D90	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		226.091
4328	"	Cút 90 độ PPR D110	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		460.727
4329	"	Cút 90 độ PPR D125	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		746.818
4330	"	Cút 90 độ PPR D140	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		995.727
4331	"	Cút 90 độ PPR D160	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.493.455
4332	"	Tê PPR D20	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.455
4333	"	Tê PPR D25	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.000
4334	"	Tê PPR D32	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.455
4335	"	Tê PPR D40	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		25.636
4336	"	Tê PPR D50	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		50.364
4337	"	Tê PPR D63	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		126.364
4338	"	Tê PPR D75	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		189.727
4339	"	Tê PPR D90	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		294.545

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4340	"	Tê PPR D110	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		456.000
4341	"	Tê PPR D125	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		969.273
4342	"	Tê PPR D140	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.038.545
4343	"	Tê PPR D160	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.777.182
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ (CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DEKKO) - ĐC: Khu CN Nam Thăng Long - Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội - ĐT: 024 3752 2640 Fax: 024 3752 2620 - Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ									
4344	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ20mm - dày 2,3mm	m	DIN 8077-8078					Giao trên phương tiện bên mua		22.182
4345	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ25mm - dày 2,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		39.545
4346	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ32mm - dày 2,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		51.364
4347	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ40mm - dày 3,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		68.909
4348	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ50mm - dày 4,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		101.000
4349	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ63mm - dày 5,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		161.091
4350	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ75mm - dày 6,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		224.909
4351	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ90mm - dày 8,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		326.182
4352	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ110mm - dày 10mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		521.727
4353	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ125mm - dày 11,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		646.000
4354	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ140mm - dày 12,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		797.545
4355	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ160mm - dày 14,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.083.909
4356	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ180mm - dày 16,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.713.818
4357	"	Ống nhựa PPR - PN10 φ200mm - dày 18,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.079.545
4358	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ20 mm - dày 2,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		24.727
4359	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ25 mm - dày 4,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		45.636
4360	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ32mm - dày 4,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		61.727
4361	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ40mm - dày 5,5mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		83.636
4362	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ50mm - dày 6,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		133.000
4363	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ63mm - dày 8,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		209.000
4364	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ75mm - dày 10,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		285.000
4365	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ90mm - dày 12,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		399.000
4366	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ110mm - dày 15,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		608.000
4367	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ125mm - dày 17,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		788.545
4368	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ140mm - dày 19,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		959.545
4369	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ160mm - dày 21,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.330.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4370	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ180mm - dày 24,5mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.382.636
4371	"	Ống nhựa PPR - PN16 φ200mm - dày 27,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.946.909
4372	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ20 mm - dày 3,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		27.455
4373	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ25 mm - dày 4,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		48.545
4374	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ32mm - dày 5,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		70.909
4375	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ40mm - dày 6,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		109.727
4376	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ50mm - dày 8,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		170.636
4377	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ63mm - dày 10,5mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		269.364
4378	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ75mm - dày 12,5mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		381.909
4379	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ90mm - dày 15,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		556.545
4380	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ110mm - dày 18,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		823.909
4381	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ125mm - dày 20,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.062.455
4382	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ140mm - dày 23,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.340.091
4383	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ160mm - dày 26,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.779.182
4384	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ180mm - dày 29,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.914.818
4385	"	Ống nhựa PPR - PN20 φ200mm - dày 33,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.621.000
4386	"	Ống nhựa PPR - PN25 φ20 mm - dày 4,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		31.825
4387	"	Ống nhựa PPR - PN25 φ25 mm - dày 5,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		52.725
4388	"	Ống nhựa PPR - PN25 φ32mm - dày 6,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		81.035
4389	"	Ống nhựa PPR - PN25 φ40mm - dày 8,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		125.210
4390	"	Ống nhựa PPR - PN25 φ50mm - dày 10,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		194.560
4391	"	Ống nhựa PPR - PN25 φ63mm - dày 12,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		312.930
4392	"	Ống nhựa PPR - PN25 φ75mm - dày 15,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		439.755
4393	"	Ống nhựa PPR - PN25 φ90mm - dày 18,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		630.420
4394	"	Ống nhựa PPR - PN25 φ110mm - dày 22,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		946.390
4395	"	Ống nhựa PPR - PN25 φ125mm - dày 25,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.271.955
4396	"	Ống nhựa PPR - PN25 φ140mm - dày 28,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.668.200
4397	"	Ống nhựa PPR - PN25 φ160mm - dày 32,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.170.370
4398	"	Ống tránh (PPR) φ20mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		14.273
4399	"	Ống tránh (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		23.727
4400	"	Cút 90° (PPR) φ20mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.545
4401	"	Cút 90° (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.364
4402	"	Cút 90° (PPR) φ32mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.727
4403	"	Cút 90° (PPR) φ40mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.091
4404	"	Cút 90° (PPR) φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		36.727

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4405	"	Cút 90° (PPR) φ63mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		112.364
4406	"	Cút 90° (PPR) φ75mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		146.273
4407	"	Cút 90° (PPR) φ90mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		230.091
4408	"	Cút 90° (PPR) φ110mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		415.455
4409	"	Măng sông (PPR) φ20mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.909
4410	"	Măng sông (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.909
4411	"	Măng sông (PPR) φ32mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.636
4412	"	Măng sông (PPR) φ40mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.182
4413	"	Măng sông (PPR) φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		22.091
4414	"	Măng sông (PPR) φ63mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		46.273
4415	"	Măng sông (PPR) φ75mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		73.273
4416	"	Măng sông (PPR) φ90mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		124.000
4417	"	Măng sông (PPR) φ110mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		201.091
4418	"	Chếch 45° (PPR) φ20mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.545
4419	"	Chếch 45° (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.364
4420	"	Chếch 45° (PPR) φ32mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.091
4421	"	Chếch 45° (PPR) φ40mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.909
4422	"	Chếch 45° (PPR) φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		41.909
4423	"	Chếch 45° (PPR) φ63mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		97.182
4424	"	Chếch 45° (PPR) φ75mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		147.545
4425	"	Chếch 45° (PPR) φ90mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		184.000
4426	"	Chếch 45° (PPR) φ110mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		306.000
4427	"	Tê (PPR) φ20mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.455
4428	"	Tê (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.000
4429	"	Tê (PPR) φ32mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		16.455
4430	"	Tê (PPR) φ40mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		26.364
4431	"	Tê (PPR) φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		52.636
4432	"	Tê (PPR) φ63mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		126.364
4433	"	Tê (PPR) φ75mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		158.091
4434	"	Tê (PPR) φ90mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		249.818
4435	"	Tê (PPR) φ110mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		441.727
4436	"	Côn thu (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.545
4437	"	Côn thu (PPR) φ32mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.455
4438	"	Côn thu (PPR) φ40mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.000
4439	"	Côn thu (PPR) φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		18.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4440	"	Côn thu (PPR) φ63mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		34.818
4441	"	Côn thu (PPR) φ75mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		60.727
4442	"	Côn thu (PPR) φ90mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		98.545
4443	"	Côn thu (PPR) φ110mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		174.455
4444	"	Tê thu (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.000
4445	"	Tê thu (PPR) φ32mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		17.636
4446	"	Tê thu (PPR) φ40mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		38.727
4447	"	Tê thu (PPR) φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		68.636
4448	"	Tê thu (PPR) φ63mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		119.455
4449	"	Tê thu (PPR) φ75mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		163.455
4450	"	Tê thu (PPR) φ90mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		254.818
4451	"	Tê thu (PPR) φ110mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		430.273
4452	"	Bịt (PPR) φ20mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.727
4453	"	Bịt (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.727
4454	"	Bịt (PPR) φ32mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.455
4455	"	Bịt (PPR) φ40mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.364
4456	"	Mặt bích (PPR) φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		28.545
4457	"	Mặt bích (PPR) φ63mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		36.364
4458	"	Mặt bích (PPR) φ75mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		60.000
4459	"	Mặt bích (PPR) φ90mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		93.909
4460	"	Mặt bích (PPR) φ110mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		139.182
4461	"	Cút ren trong 90° (PPR) φ20*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		40.182
4462	"	Cút ren trong 90° (PPR) φ25*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		45.636
4463	"	Cút ren trong 90° (PPR) φ25*3/4mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		61.455
4464	"	Cút ren trong 90° (PPR) φ32*1mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		113.545
4465	"	Cút ren ngoài 90° (PPR) φ20*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		56.545
4466	"	Cút ren ngoài 90° (PPR) φ25*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		63.909
4467	"	Cút ren ngoài 90° (PPR) φ25*3/4mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		79.364
4468	"	Cút ren ngoài 90° (PPR) φ32*1mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		120.273
4469	"	Măng sông ren trong (PPR) φ20*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		36.091
4470	"	Măng sông ren trong (PPR) φ25*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		44.636
4471	"	Măng sông ren trong (PPR) φ25*3/4mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		49.273
4472	"	Măng sông ren trong (PPR) φ32*1mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		80.364
4473	"	Măng sông ren trong (PPR) φ40*11/4mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		209.545
4474	"	Măng sông ren trong (PPR) φ50*11/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		283.182

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4475	"	Màng sông ren trong (PPR) φ63*2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		534.455
4476	"	Màng sông ren ngoài (PPR) φ20*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		45.818
4477	"	Màng sông ren ngoài (PPR) φ25*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		53.455
4478	"	Màng sông ren ngoài (PPR) φ25*3/4mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		64.182
4479	"	Màng sông ren ngoài (PPR) φ32*1mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		94.364
4480	"	Màng sông ren ngoài (PPR) φ40*11/4mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		287.818
4481	"	Màng sông ren ngoài (PPR) φ50*11/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		359.091
4482	"	Màng sông ren ngoài (PPR) φ63*2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		579.545
4483	"	Tê ren trong (PPR) φ20*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		40.545
4484	"	Tê ren trong (PPR) φ25*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		43.364
4485	"	Tê ren trong (PPR) φ25*3/4mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		63.182
4486	"	Tê ren ngoài (PPR) φ20*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		50.000
4487	"	Tê ren ngoài (PPR) φ25*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		54.182
4488	"	Tê ren ngoài (PPR) φ25*3/4mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		68.909
4489	"	Rắc co ren ngoài (PPR) φ20*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		91.818
4490	"	Rắc co ren ngoài (PPR) φ25*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		142.545
4491	"	Rắc co ren ngoài (PPR) φ25*3/4mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		224.727
4492	"	Rắc co ren ngoài (PPR) φ32*1mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		333.455
4493	"	Rắc co ren ngoài (PPR) φ40*11/4mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		588.545
4494	"	Rắc co ren ngoài (PPR) φ50*11/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		796.091
4495	"	Rắc co ren trong (PPR) φ20*1/2mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		86.091
4496	"	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) φ20mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		141.545
4497	"	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		194.364
4498	"	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) φ32mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		223.000
4499	"	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) φ40mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		343.545
4500	"	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		568.636
4501	"	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ20mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		189.545
4502	"	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		221.455
4503	"	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ32mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		314.273
4504	"	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ40mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		527.273
4505	"	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		812.273
4506	"	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) φ63mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.263.545
4507	"	Van bi tay ba cạnh (PPR) φ20mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		372.091
4508	"	Van bi tay ba cạnh (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		392.909
4509	"	Van bi rắc co (PPR) φ40mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		475.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4510	"	Van bi rắc co (PPR) φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		617.545
4511	"	Van bi nhựa (PPR) φ20mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		168.636
4512	"	Van bi nhựa (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		226.273
4513	"	Rắc co (PPR) φ20mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		36.182
4514	"	Rắc co (PPR) φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		56.182
4515	"	Rắc co (PPR) φ32mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		81.727
4516	"	Rắc co (PPR) φ40mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		90.273
4517	"	Rắc co (PPR) φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		137.818
4518	"	Bộ máy hàn (PPR) φ20mm - φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.090.909
4519	"	Bộ máy hàn (PPR) φ63mm - φ110mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.000.000
4520	"	Đầu hàn (PPR) φ20mm - φ25mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.000
4521	"	Đầu hàn (PPR) φ32mm - φ40mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		40.000
4522	"	Đầu hàn (PPR) φ50mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		50.000
4523	"	Đầu hàn (PPR) φ63mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		80.000
4524	"	Đầu hàn (PPR) φ75mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		120.000
4525	"	Đầu hàn (PPR) φ90mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		150.000
4526	"	Đầu hàn (PPR) φ110mm	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		170.000
4527	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 40 - dày 1,9mm	m	DIN 8074 - 8075					Giao trên phương tiện bên mua		16.636
4528	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 50 - dày 2,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		25.818
4529	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 63 - dày 3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		39.909
4530	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 75 - dày 3,5mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		56.727
4531	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 90 - dày 4,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		91.273
4532	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 110 - dày 5,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		120.364
4533	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 125 - dày 6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		155.091
4534	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 140 - dày 6,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		192.727
4535	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 160 - dày 7,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		253.273
4536	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 180 - dày 8,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		318.545
4537	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 200 - dày 9,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		395.818
4538	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 225 - dày 10,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		499.091
4539	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 250 - dày 11,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		610.636
4540	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 280 - dày 13,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		768.455
4541	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 315 - dày 15mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		965.909
4542	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 355 - dày 16,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.235.636
4543	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 400 - dày 19,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.556.909
4544	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 450 - dày 21,5mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.987.273

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4545	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 500 - dày 23,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.467.091
4546	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ560 - dày 26.7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.332.727
4547	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ630 - dày 30.0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.210.909
4548	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ710 - dày 33.9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.369.091
4549	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ800 - dày 38.1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.805.455
4550	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ900 - dày 42.9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.610.909
4551	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ1000 - dày 47.7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.639.091
4552	"	Ống nhựa HDPE PN8 Φ1200 - dày 57.2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		15.312.727
4553	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 32 - dày 1,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.455
4554	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 40 - dày 2,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.091
4555	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 50 - dày 3.0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		31.273
4556	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 63 - dày 3,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		49.727
4557	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 75 - dày 4,5mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		70.364
4558	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 90 - dày 5,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		101.909
4559	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 110 - dày 6,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		148.182
4560	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 125 - dày 7,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		189.364
4561	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 140 - dày 8,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		237.455
4562	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 160 - dày 9,5mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		309.727
4563	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 180 - dày 10,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		392.818
4564	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 200 - dày 11,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		488.091
4565	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 225 - dày 13,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		616.273
4566	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 250 - dày 14,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		757.364
4567	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 280 - dày 16,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		950.818
4568	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 315 - dày 18,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.203.545
4569	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 355 - dày 21,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.516.909
4570	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 400 - dày 23,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.937.091
4571	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 450 - dày 26,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.436.000
4572	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 500 - dày 29,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.026.455
4573	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ560 - dày 33.2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.091.818
4574	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ630 - dày 37.4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.182.727
4575	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ710 - dày 42.1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.586.364
4576	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ800 - dày 47.4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.351.818
4577	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ900 - dày 53.3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.564.545
4578	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ1000 - dày 59.3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.056.364
4579	"	Ống nhựa HDPE PN10 Φ1200 - dày 67.9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		17.985.455

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4580	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 25 - dày 1,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.818
4581	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 32 - dày 2,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		15.727
4582	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 40 - dày 3,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		24.273
4583	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 50 - dày 3,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		37.364
4584	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 63 - dày 4,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		59.636
4585	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 75 - dày 5,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		85.273
4586	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 90 - dày 6,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		120.818
4587	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 110 - dày 8,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		182.545
4588	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 125 - dày 9,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		232.909
4589	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 140 - dày 10,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		290.364
4590	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 160 - dày 11,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		380.909
4591	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 180 - dày 13,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		481.636
4592	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 200 - dày 14,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		599.455
4593	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 225 - dày 16,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		740.455
4594	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 250 - dày 18,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		915.636
4595	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 280 - dày 20,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.148.545
4596	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 315 - dày 23,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.453.091
4597	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 355 - dày 26,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.844.818
4598	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 400 - dày 29,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.345.545
4599	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 450 - dày 33,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.970.000
4600	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 500 - dày 36,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.660.545
4601	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ560 - dày 41.2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.994.545
4602	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ630 - dày 46.3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.312.727
4603	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ710 - dày 52.2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.031.818
4604	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ800 - dày 58.8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.578.182
4605	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ900 - dày 66.2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.907.273
4606	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ1000 - dày 72.5mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		15.720.909
4607	"	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ1200 - dày 88.2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		22.924.600
4608	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 20 - dày 1,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.545
4609	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 25 - dày 2,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.455
4610	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 32 - dày 3,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		18.909
4611	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 40 - dày 3,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		29.182
4612	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 50 - dày 4,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		45.182
4613	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 63 - dày 5,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		71.818
4614	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 75 - dày 6,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		100.455

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4615	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 90 - dày 8,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		144.545
4616	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 110 - dày 10,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		216.273
4617	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 125 - dày 11,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		281.455
4618	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 140 - dày 12,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		347.182
4619	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 160 - dày 14,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		456.364
4620	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 180 - dày 16,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		578.818
4621	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 200 - dày 18,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		714.091
4622	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 225 - dày 20,5mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		893.182
4623	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 250 - dày 22,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.116.909
4624	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 280 - dày 25,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.399.727
4625	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 315 - dày 28,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.749.545
4626	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 355 - dày 32,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.220.000
4627	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 400 - dày 36,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.817.455
4628	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 450 - dày 40,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.560.909
4629	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ500 - dày 45.4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.457.545
4630	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ560 - dày 50.8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.032.727
4631	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ630 - dày 57.2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.167.273
4632	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ710 - dày 64.5mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.723.636
4633	"	Ống nhựa HDPE PN16 Φ800 - dày 72.0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.407.273
4634	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 20 - dày 2,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.091
4635	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 25 - dày 2,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.727
4636	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 32 - dày 3,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		22.636
4637	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 40 - dày 4,5mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		34.636
4638	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 50 - dày 5,6mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		53.545
4639	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 63 - dày 7,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		85.273
4640	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 75 - dày 8,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		120.818
4641	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 90 - dày 10,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		173.455
4642	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 110 - dày 12,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		262.545
4643	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 125 - dày 14,0mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		336.545
4644	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 140 - dày 15,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		420.545
4645	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 160 - dày 17,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		551.818
4646	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 180 - dày 20,1mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		697.455
4647	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 200 - dày 22,4mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		867.545
4648	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 225 - dày 25,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.072.909
4649	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 250 - dày 27,9mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.325.636

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4650	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 280 - dày 31,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.660.727
4651	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 315 - dày 35,2mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.112.727
4652	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 355 - dày 39,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.681.909
4653	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 400 - dày 44,7mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.412.000
4654	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 450 - dày 50,3mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.310.909
4655	"	Ống nhựa HDPE PN20 Φ500 - dày 55,8mm	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.338.545
4656	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ21 dày 1.0	m	ISO 4422: 1996 (TCVN-6151:2002)					Giao trên phương tiện bên mua		6.300
4657	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ21 dày 1.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.700
4658	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ21 dày 1.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.400
4659	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ21 dày 1.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.100
4660	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ21 dày 2.4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.800
4661	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ27 dày 1.0	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.800
4662	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ27 dày 1.3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.800
4663	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ27 dày 1.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.500
4664	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ27 dày 2.0	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.800
4665	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ27 dày 3.0	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		18.100
4666	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ34 dày 1.0	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.100
4667	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ34 dày 1.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.800
4668	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ34 dày 1.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		14.500
4669	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ34 dày 2.0	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		17.700
4670	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ34 dày 2.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.100
4671	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ34 dày 3.8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		29.800
4672	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ42 dày 1.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		15.100
4673	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ42 dày 1.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		16.900
4674	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ42 dày 1.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		19.900
4675	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ42 dày 2.0	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		22.600
4676	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ42 dày 2.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		26.600
4677	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ42 dày 3.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		32.900
4678	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ42 dày 4.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		44.300
4679	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ48 dày 1.4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		17.700
4680	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ48 dày 1.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.700
4681	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ48 dày 1.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		23.700
4682	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ48 dày 2.3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		27.300
4683	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ48 dày 2.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		33.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4684	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ48 dày 3.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		41.400
4685	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ48 dày 5.4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		59.400
4686	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ60 dày 1.4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		23.000
4687	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ60 dày 1.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		27.500
4688	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ60 dày 1.8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		33.500
4689	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ60 dày 2.3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		39.000
4690	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ60 dày 2.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		47.200
4691	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ60 dày 3.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		59.200
4692	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ60 dày 4.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		71.100
4693	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ75 dày 1.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		32.200
4694	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ75 dày 1.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		37.600
4695	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ75 dày 2.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		42.600
4696	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ75 dày 2.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		55.500
4697	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ75 dày 3.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		68.800
4698	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ75 dày 4.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		86.500
4699	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ75 dày 5.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		104.400
4700	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ90 dày 1.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		39.300
4701	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ90 dày 1.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		44.900
4702	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ90 dày 2.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		52.600
4703	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ90 dày 2.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		60.800
4704	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ90 dày 3.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		79.700
4705	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ90 dày 4.3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		99.000
4706	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ90 dày 5.4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		123.000
4707	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ110 dày 1.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		59.400
4708	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ110 dày 2.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		67.200
4709	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ110 dày 2.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		78.300
4710	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ110 dày 3.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		89.100
4711	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ110 dày 4.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		124.800
4712	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ110 dày 5.3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		149.400
4713	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ110 dày 6.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		184.400
4714	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ125 dày 2.0	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		65.600
4715	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ125 dày 2.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		82.700
4716	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ125 dày 3.1	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		96.800
4717	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ125 dày 3.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		114.700
4718	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ125 dày 4.8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		145.500

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4719	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ125 dày 6.0	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		183.300
4720	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ125 dày 7.4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		224.700
4721	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ140 dày 2.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		80.800
4722	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ140 dày 2.8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		102.800
4723	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ140 dày 3.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		121.000
4724	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ140 dày 4.1	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		142.600
4725	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ140 dày 5.4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		190.800
4726	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ140 dày 6.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		233.500
4727	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ140 dày 8.3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		287.200
4728	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ160 dày 2.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		104.900
4729	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ160 dày 3.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		137.300
4730	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ160 dày 4.0	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		160.000
4731	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ160 dày 4.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		184.700
4732	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ160 dày 6.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		238.900
4733	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ160 dày 7.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		303.100
4734	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ160 dày 9.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		372.100
4735	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ200 dày 3.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		196.700
4736	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ200 dày 3.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		206.200
4737	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ200 dày 4.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		249.200
4738	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ200 dày 5.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		289.800
4739	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ200 dày 7.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		369.800
4740	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ200 dày 9.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		473.900
4741	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ200 dày 11.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		584.100
4742	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ225 dày 3.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		204.300
4743	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ225 dày 4.4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		252.800
4744	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ225 dày 5.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		303.800
4745	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ225 dày 6.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		360.100
4746	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ225 dày 8.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		467.700
4747	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ225 dày 10.8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		599.800
4748	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ225 dày 13.4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		741.400
4749	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ250 dày 3.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		265.800
4750	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ250 dày 4.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		331.400
4751	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ250 dày 6.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		399.600
4752	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ250 dày 7.3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		466.300
4753	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ250 dày 9.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		602.700

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4754	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ250 dày 11.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		761.900
4755	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ250 dày 14.8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		943.600
4756	"	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ315 dày 5.3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		433.500
4757	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ315 dày 6.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		502.300
4758	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ315 dày 7.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		596.300
4759	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ315 dày 9.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		715.400
4760	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ315 dày 12.1	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		898.900
4761	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ315 dày 15.0	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.244.500
4762	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ315 dày 18.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.434.000
4763	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ355 dày 7.0	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		634.500
4764	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ355 dày 8.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		779.100
4765	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ355 dày 10.4	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		926.900
4766	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ355 dày 13.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.202.800
4767	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ355 dày 16.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.479.000
4768	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ355 dày 21.1	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.825.200
4769	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ400 dày 7.8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		796.300
4770	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ400 dày 9.8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		990.100
4771	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ400 dày 11.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.177.400
4772	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ400 dày 15.3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.524.400
4773	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ400 dày 19.1	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.883.100
4774	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ400 dày 23.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.308.800
4775	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ450 dày 8.8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.010.500
4776	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ450 dày 11.0	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.251.500
4777	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ450 dày 13.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.493.100
4778	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ450 dày 17.2	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.928.000
4779	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ450 dày 21.5	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.388.400
4780	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ500 dày 9.8	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.325.300
4781	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ500 dày 12.3	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.580.300
4782	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ500 dày 14.6	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.828.600
4783	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ500 dày 19.1	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.364.200
4784	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ500 dày 23.9	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.802.200
4785	"	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ500 dày 29.7	m	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.586.800
4786	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.300
4787	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.100
4788	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.100

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4789	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.100
4790	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.000
4791	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.800
4792	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		16.300
4793	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.200
4794	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		38.200
4795	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		27.800
4796	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		44.700
4797	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		44.500
4798	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		69.300
4799	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		78.000
4800	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		117.700
4801	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		113.100
4802	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		145.800
4803	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		136.400
4804	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		274.000
4805	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		279.400
4806	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		375.200
4807	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		649.600
4808	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.046.000
4809	"	Cút nhựa 90° PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.915.600
4810	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.100
4811	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.500
4812	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.700
4813	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.700
4814	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.000
4815	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		15.800
4816	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		23.800
4817	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		26.900
4818	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		40.500
4819	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		37.100
4820	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		64.000
4821	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		62.900
4822	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		87.400
4823	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		103.900

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4824	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		131.100
4825	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		168.400
4826	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		195.000
4827	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		179.100
4828	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		288.100
4829	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		421.100
4830	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		657.700
4831	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		806.900
4832	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.525.400
4833	"	Tê nhựa 90° PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.925.100
4834	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.200
4835	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.600
4836	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.800
4837	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.100
4838	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.000
4839	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.900
4840	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.400
4841	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.700
4842	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.100
4843	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		30.500
4844	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ110 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		16.200
4845	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		45.100
4846	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		36.400
4847	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		64.700
4848	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		52.300
4849	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		74.800
4850	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		74.500
4851	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		118.000
4852	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		164.700
4853	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		197.700
4854	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		271.500
4855	"	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		362.500
4856	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.300
4857	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.700
4858	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.600

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4859	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.900
4860	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.200
4861	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.100
4862	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		14.200
4863	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		17.500
4864	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		23.200
4865	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		22.900
4866	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		31.800
4867	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		35.000
4868	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		59.800
4869	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		61.800
4870	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		78.600
4871	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		67.400
4872	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		95.900
4873	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		102.000
4874	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		149.000
4875	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		195.500
4876	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		282.500
4877	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		523.600
4878	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		797.800
4879	"	Cút nhựa 45° PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.641.300
4880	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		19.500
4881	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		25.800
4882	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		37.500
4883	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		47.000
4884	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		45.900
4885	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		68.200
4886	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		69.300
4887	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		104.400
4888	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		136.600
4889	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		213.200
4890	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		221.700
4891	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		335.900
4892	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		314.500
4893	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		473.200

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4894	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		586.400
4895	"	Tê nhựa 45° PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		895.300
4896	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.100
4897	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.100
4898	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.700
4899	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.800
4900	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.400
4901	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		32.000
4902	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		36.900
4903	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		59.900
4904	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		73.200
4905	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		226.300
4906	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		303.400
4907	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		411.400
4908	"	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		871.800
4909	"	Tê cong nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		70.500
4910	"	Tê cong nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		139.300
4911	"	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.200
4912	"	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.500
4913	"	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.700
4914	"	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.700
4915	"	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.400
4916	"	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.500
4917	"	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.200
4918	"	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.500
4919	"	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.700
4920	"	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.800
4921	"	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.400
4922	"	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.600
4923	"	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ27/21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.700
4924	"	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ34/21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.500
4925	"	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ34/27 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.700
4926	"	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.600
4927	"	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/27 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.100
4928	"	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/34 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.200

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4929	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ48/21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.500
4930	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ48/27 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		7.600
4931	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ48/34 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.000
4932	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ48/42 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.300
4933	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ60/21 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.300
4934	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ60/27 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.500
4935	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ60/34 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.500
4936	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ60/42 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.700
4937	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ60/48 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.300
4938	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ75/34 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		17.500
4939	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ75/42 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		18.700
4940	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ75/48 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.200
4941	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ75/60 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		23.700
4942	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ90/34 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		30.200
4943	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ90/42 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		24.600
4944	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ90/48 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		28.400
4945	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ90/60 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		36.500
4946	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ90/75 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		42.100
4947	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ110/34 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		44.500
4948	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ110/42 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		45.200
4949	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ110/48 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		40.100
4950	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ110/60 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		42.300
4951	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ110/75 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		46.600
4952	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ110/90 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		53.600
4953	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		164.600
4954	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		164.000
4955	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		187.500
4956	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		199.200
4957	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		234.900
4958	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ160/75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		334.400
4959	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		334.400
4960	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		334.400
4961	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		342.900
4962	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		358.100
4963	"	Tê giã nhựa PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		464.200

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4964	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ27/21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.200
4965	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ34/21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.700
4966	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ34/27 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.200
4967	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ42/21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.600
4968	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ42/27 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.700
4969	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ42/34 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.900
4970	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ48/21 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.500
4971	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ48/27 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.600
4972	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ48/34 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.700
4973	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ48/42 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.800
4974	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ60/21 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.800
4975	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ60/27 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.800
4976	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ60/34 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.800
4977	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ60/42 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.800
4978	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ60/48 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.100
4979	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ75/34 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.200
4980	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ75/42 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.200
4981	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ75/48 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.200
4982	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ75/60 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		9.600
4983	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ90/34 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.300
4984	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ90/42 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.300
4985	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ90/48 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.400
4986	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ90/60 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		14.300
4987	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ90/75 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		14.900
4988	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ110/34 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.100
4989	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ110/42 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		19.300
4990	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ110/48 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		19.300
4991	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ110/60 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.200
4992	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ110/75 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.400
4993	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ110/90 PN8	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.000
4994	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		59.300
4995	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		66.300
4996	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		92.900
4997	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		98.600
4998	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		101.100

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
4999	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		107.000
5000	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		121.500
5001	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		147.700
5002	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		182.600
5003	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		228.900
5004	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ200/160 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		259.500
5005	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ225/160 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		356.300
5006	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ225/200 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		308.500
5007	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ250/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		355.300
5008	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ250/160 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		375.100
5009	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ250/200 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		433.300
5010	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ315/160 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		792.300
5011	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ315/200 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		821.700
5012	"	Côn giã nhựa PVC dán keo Φ315/250 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		846.100
5013	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/34 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.900
5014	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/42 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.900
5015	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/48 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.900
5016	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		8.900
5017	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/34 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.600
5018	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/42 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.700
5019	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/48 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		14.400
5020	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		15.500
5021	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.800
5022	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/42 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		24.300
5023	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/48 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		27.100
5024	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		28.200
5025	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		30.100
5026	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		31.800
5027	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		43.400
5028	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		43.400
5029	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		43.400
5030	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		37.600
5031	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		49.800
5032	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		49.800
5033	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/125 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		49.800

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5034	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		74.600
5035	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		82.000
5036	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		82.000
5037	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		82.000
5038	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		145.600
5039	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/125 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		145.600
5040	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/140 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		145.600
5041	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/160 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		145.600
5042	"	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ225/200 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		550.500
5043	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ75/60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		42.900
5044	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ90/60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		59.900
5045	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ90/75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		71.400
5046	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ110/60 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		81.900
5047	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ110/75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		92.300
5048	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ110/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		97.300
5049	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		138.600
5050	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		137.200
5051	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		181.300
5052	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ140/75 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		158.400
5053	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		216.000
5054	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		232.500
5055	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		252.200
5056	"	Tê giảm nhựa 45° PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		281.600
5057	"	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ60	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		10.600
5058	"	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ75	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		15.400
5059	"	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ90	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		22.400
5060	"	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ110	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		29.800
5061	"	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ125	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		42.700
5062	"	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ140	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		56.500
5063	"	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ160	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		75.700
5064	"	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ200	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		265.800
5065	"	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ60	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		28.000
5066	"	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ75	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		53.500
5067	"	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ90	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		70.700
5068	"	Keo dán Hộp 15g	hộp	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		3.200

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5069	"	Keo dán Hộp 30g	hộp	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		7.700
5070	"	Keo dán Hộp 50g	hộp	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		69.100
5071	"	Keo dán Hộp 1000g	hộp	Không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua		138.400
5072	"	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	TCCS					Giao trên phương tiện bên mua		689.455
5073	"	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		689.455
5074	"	Hố ga2 đầu đứng tè cong 160/110	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		224.182
5075	"	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		782.455
5076	"	Hố ga 4 đầu thân 200/ thấp lệch 160/110	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.600.000
5077	"	Hố ga 4 đầu thân 200/ thấp lệch 160/110	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.832.636
5078	"	Nắp đáy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.077.000
5079	"	Nắp đáy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.077.000
5080	"	Nắp đáy hố ga 160 nhựa	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		709.818
5081	"	Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		36.636
	"	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI - Địa chỉ: Số 5 - TT4 - KĐT Văn Phú - Phường Phú La - Quận Hà Đông - TP. Hà Nội - Tel: 0983686720 <u>- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán</u>									
5082	"	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B 15 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		550.000
5083	"	Đồng hồ đo nước DN 15 nhãn hiệu P-MAX model MDC 15. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu). - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp 2 R160	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		600.000
5084	"	Đồng hồ đo nước DN 15 nhãn hiệu P-MAX model MI. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu). - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp 2 R160	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		448.000
5085	"	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 20 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.390.900
5086	"	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 25 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.234.100
5087	"	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 32 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.470.000
5088	"	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 40 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.812.000
5089	"	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 50 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.610.000
5090	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 50 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.310.000
5091	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 65 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.835.000
5092	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 80 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.460.000
5093	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.867.000
5094	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 125 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bán		14.135.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5095	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		19.773.000
5096	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 200 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		25.190.000
5097	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 250 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		37.553.000
5098	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 300 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		75.368.000
5099	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 50 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		7.810.000
5100	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 65 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		9.335.000
5101	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 80 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		10.960.000
5102	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		13.667.000
5103	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 125 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		14.935.000
5104	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		20.773.000
5105	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 200 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		26.190.000
5106	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 250 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		39.053.000
5107	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 300 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmann nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltmann nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		78.368.000
5108	"	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 50 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	Nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		7.830.000
5109	"	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 65 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	Nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		9.306.000
5110	"	Đồng hồ đo nước Thổ nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 80 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	Nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		10.180.000
5111	"	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	Nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		12.800.000
5112	"	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 125 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	Nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		14.420.000
5113	"	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	Nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		20.946.000
5114	"	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 200 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	Nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		26.488.000
5115	"	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 250 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	Nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		41.703.000
5116	"	Đồng hồ đo nước Thái nhãn hiệu P-MAX model WI.DN300 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEK - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	Nối bích		FARTON MITEK - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		77.044.000
5117	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN50 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích		G2 Misuratori - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		17.458.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5118	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN65 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích		G2 Misuratori - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		18.710.000
5119	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.D80 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích		G2 Misuratori - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		20.313.000
5120	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN100 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích		G2 Misuratori - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		22.682.000
5121	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN150 R150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích		G2 Misuratori - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		47.903.000
5122	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN200 R100 (Đã kiểm định)DN200 R50 - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích		G2 Misuratori - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		66.590.000
5123	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN250 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích		G2 Misuratori - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		86.857.000
5124	"	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN300 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích		G2 Misuratori - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		109.507.000
5125	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 50 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1172	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.916.000
5126	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 65 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1173	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.555.200
5127	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 80 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1174	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.356.000
5128	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 100 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1175	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.111.200
5129	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 125 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1176	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		6.864.000
5130	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN150 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1177	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		9.316.000
5131	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 200 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1178	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		16.464.000
5132	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 250 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1179	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		25.720.000
5133	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 300 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1180	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		32.568.000
5134	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 350 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1181	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		64.849.000
5135	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 400 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1182	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		81.312.000
5136	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 450 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1183	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		145.200.000
5137	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 500 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1184	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		146.160.000
5138	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 600 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1185	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		221.220.000
5139	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 700 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1186	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		518.180.000
5140	"	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 800 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1187	Ty chìm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		612.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5141	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 50 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1172	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.904.000
5142	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 65 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1173	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.564.000
5143	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 80 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1174	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.092.000
5144	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 100 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1175	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.541.250
5145	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 125 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1176	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		8.553.600
5146	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 150 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1177	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		9.504.000
5147	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 200 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1178	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		17.028.000
5148	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 250 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1179	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		33.600.000
5149	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 300 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1180	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		45.000.000
5150	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 350 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1181	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		73.968.000
5151	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 400 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1182	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		85.360.000
5152	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 450 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1183	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		145.761.000
5153	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 500 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1184	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		152.580.000
5154	"	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 600 - Loại kiểu: Lá lật, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1185	Lá lật, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		253.968.000
5155	"	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG. DN 50 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5154	Lò xo, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.787.000
5156	"	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 65 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155	Lò xo, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.691.000
5157	"	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 80 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5156	Lò xo, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.731.000
5158	"	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 100 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5157	Lò xo, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.676.000
5159	"	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 125 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5158	Lò xo, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		8.448.000
5160	"	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 150 - Loại kiểu: Lò xo, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5159	Lò xo, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		10.032.000
5161	"	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 50 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5154	Một chiều bướm/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.484.000
5162	"	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 65 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155	Một chiều bướm/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.891.000
5163	"	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 80 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5156	Một chiều bướm/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.732.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5164	"	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 100 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5157	Một chiều bướm/ kep		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.807.000
5165	"	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 125 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5158	Một chiều bướm/ kep		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.883.000
5166	"	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 150 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5159	Một chiều bướm/ kep		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		6.831.000
5167	"	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 200 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5160	Một chiều bướm/ kep		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		11.394.000
5168	"	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 250 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5161	Một chiều bướm/ kep		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		18.989.000
5169	"	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 300 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5162	Một chiều bướm/ kep		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		28.368.000
5170	"	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 80 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN594	Đồng tâm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.818.000
5171	"	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 100 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN595	Đồng tâm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.988.000
5172	"	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 125 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN596	Đồng tâm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		7.944.000
5173	"	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 150 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN597	Đồng tâm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		9.338.000
5174	"	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 200 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN598	Đồng tâm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		16.622.000
5175	"	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 250 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN599	Đồng tâm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		18.578.000
5176	"	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 300 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN600	Đồng tâm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		28.844.000
5177	"	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 350 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN601	Đồng tâm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		36.178.000
5178	"	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 400 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN602	Đồng tâm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		70.522.000
5179	"	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 450 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN603	Đồng tâm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		102.178.000
5180	"	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 500 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN604	Đồng tâm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		103.156.000
5181	"	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 600 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN605	Đồng tâm, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		203.818.000
5182	"	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 50 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN594	Kiểu wafer/ kep		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.267.200
5183	"	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 65 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN595	Kiểu wafer/ kep		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.504.800
5184	"	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 80 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN596	Kiểu wafer/ kep		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.112.000
5185	"	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 100 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN597	Kiểu wafer/ kep		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.499.200
5186	"	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 125 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kep - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN598	Kiểu wafer/ kep		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.256.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5187	"	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 150 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN599	Kiểu wafer/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.452.800
5188	"	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 200 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN600	Kiểu wafer/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		6.723.200
5189	"	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 80 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN594	Kiểu wafer/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.552.000
5190	"	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 100 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN595	Kiểu wafer/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.309.000
5191	"	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 125 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN596	Kiểu wafer/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.435.000
5192	"	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 150 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN597	Kiểu wafer/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.315.000
5193	"	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 200 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN598	Kiểu wafer/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		7.392.000
5194	"	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 250 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN599	Kiểu wafer/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		10.560.000
5195	"	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 300 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN600	Kiểu wafer/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		19.096.000
5196	"	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 350 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN601	Kiểu wafer/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		24.035.000
5197	"	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 400 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN602	Kiểu wafer/ kẹp		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		46.112.000
5198	"	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F2	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.661.000
5199	"	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F3	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.326.000
5200	"	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F4	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.164.000
5201	"	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F5	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.379.000
5202	"	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 125 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F6	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		7.885.000
5203	"	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 150 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F7	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		11.220.000
5204	"	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F8	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		20.416.000
5205	"	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F9	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		31.900.000
5206	"	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 300 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F10	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		44.352.000
5207	"	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F11	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		99.120.000
5208	"	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5164	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.643.000
5209	"	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5165	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.356.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5210	"	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5166	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.227.000
5211	"	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5167	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		6.389.000
5212	"	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 125 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5168	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		9.293.000
5213	"	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16.DN 150 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5169	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		12.197.000
5214	"	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5170	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		19.008.000
5215	"	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5171	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		27.720.000
5216	"	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 300 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5172	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		36.938.000
5217	"	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 350 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5173	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		63.888.000
5218	"	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5174	Nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		115.500.000
5219	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4505	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.267.000
5220	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4506	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.531.000
5221	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4507	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.901.000
5222	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 100 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4508	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.323.000
5223	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 125 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4509	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.168.000
5224	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 150 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4510	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.277.000
5225	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4511	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		6.389.000
5226	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4512	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		9.735.000
5227	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 300 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4513	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		14.203.000
5228	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 350 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4514	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		17.446.000
5229	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 400 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4515	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		20.645.000
5230	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 450 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4516	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		29.183.000
5231	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 500 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4517	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		38.454.000
5232	"	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 600 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4518	Thân cao su, nối bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		56.353.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5233	"	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16. DN 25 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-3	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.936.000
5234	"	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 32 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-4	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.288.000
5235	"	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 40 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-5	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.675.200
5236	"	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-6	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.203.200
5237	"	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-3	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.558.000
5238	"	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG - PN10/16.DN 80 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-4	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		8.910.000
5239	"	Van xả khí kép, nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-5	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		10.032.000
5240	"	Van xả khí kép nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-3	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.456.000
5241	"	Van xả khí kép nối bích, hiệu AMG - PN10/16.DN 100 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-4	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		11.902.000
5242	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2532	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.100.000
5243	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.200.000
5244	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.350.000
5245	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.750.000
5246	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.300.000
5247	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.650.000
5248	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.531.000
5249	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.708.000
5250	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.786.000
5251	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		8.712.000
5252	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		10.650.000
5253	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2543	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		12.045.000
5254	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2544	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		18.000.000
5255	"	Màng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2545	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		25.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5256	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2532	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		739.000
5257	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.003.000
5258	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.188.000
5259	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.750.000
5260	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.160.000
5261	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.571.000
5262	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.100.000
5263	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		6.650.000
5264	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		7.908.000
5265	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		9.123.000
5266	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		10.266.000
5267	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2543	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		12.045.000
5268	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2544	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		14.300.000
5269	"	Màng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2545	Nối ống gang, thép, nhựa		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		21.000.000
5270	"	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2532	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		1.958.000
5271	"	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.322.000
5272	"	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.930.000
5273	"	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.263.000
5274	"	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.380.000
5275	"	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.080.000
5276	"	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.446.000
5277	"	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.007.000
5278	"	Màng sông nổi nhanh BE có ngăn đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		7.748.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5279	"	Màng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		8.494.000
5280	"	Màng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		10.155.000
5281	"	Màng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2532	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.522.000
5282	"	Màng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.822.000
5283	"	Màng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.367.000
5284	"	Màng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.916.000
5285	"	Màng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.524.000
5286	"	Màng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.569.000
5287	"	Màng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		6.565.000
5288	"	Màng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		7.720.000
5289	"	Màng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		9.924.000
5290	"	Màng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		12.067.000
5291	"	Màng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	Nối ống nhựa HDPE		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		14.186.000
5292	"	Van giám áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1075	Thủy lực, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		33.811.000
5293	"	Van giám áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1076	Thủy lực, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		39.896.000
5294	"	Van giám áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1077	Thủy lực, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		44.888.000
5295	"	Van giám áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1078	Thủy lực, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		51.160.000
5296	"	Van giám áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1079	Thủy lực, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		65.686.000
5297	"	Van giám áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1080	Thủy lực, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		80.120.000
5298	"	Van giám áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1081	Thủy lực, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		125.288.000
5299	"	Van giám áp thủy lực nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Thủy lực, nổi bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1082	Thủy lực, nổi bích		Jentayu Industry - Malaysia		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		169.990.000
5300	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN50 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-3	Ty chìm, nổi bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		4.967.000
5301	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN65 - Loại kiểu: Ty chìm, nổi bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-4	Ty chìm, nổi bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		6.215.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5302	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN80 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-5	Ty chìm, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		6.552.000
5303	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN100 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-6	Ty chìm, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		7.930.000
5304	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN125 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-7	Ty chìm, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		11.778.000
5305	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN150 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-8	Ty chìm, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		13.148.000
5306	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN200 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-9	Ty chìm, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		23.418.000
5307	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN250 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-10	Ty chìm, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		37.677.000
5308	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN300 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-11	Ty chìm, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		50.265.000
5309	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN350 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-12	Ty chìm, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		112.792.000
5310	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN400 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-13	Ty chìm, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		140.900.000
5311	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN450 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-14	Ty chìm, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		261.698.000
5312	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN500 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-15	Ty chìm, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		281.815.000
5313	"	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN600 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-16	Ty chìm, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		443.670.000
5314	"	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1564	Lá lật, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		9.417.000
5315	"	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1565	Lá lật, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		10.096.000
5316	"	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1566	Lá lật, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		11.297.000
5317	"	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1567	Lá lật, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		13.723.000
5318	"	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1568	Lá lật, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		20.556.000
5319	"	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16.DN150 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1569	Lá lật, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		30.349.000
5320	"	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1570	Lá lật, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		45.429.000
5321	"	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1571	Lá lật, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		80.720.000
5322	"	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1572	Lá lật, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		100.963.000
5323	"	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1573	Lá lật, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		121.111.000
5324	"	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1574	Lá lật, nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		169.481.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5371	"	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	Nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		39.127.000
5372	"	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	Nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		57.870.000
5373	"	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	Nối bích		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		77.634.000
5374	"	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN25 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		6.166.000
5375	"	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN32 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		6.529.000
5376	"	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN40 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		6.891.000
5377	"	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		7.254.000
5378	"	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		26.164.000
5379	"	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN100 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		30.911.000
5380	"	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN150 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		69.264.000
5381	"	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN200 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		126.316.000
5382	"	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.066.000
5383	"	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.151.000
5384	"	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.356.000
5385	"	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		2.523.000
5386	"	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.013.000
5387	"	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		3.713.000
5388	"	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		5.769.000
5389	"	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		7.621.000
5390	"	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		10.217.000
5391	"	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-12	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		13.299.000
5392	"	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-13	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		17.510.000
5393	"	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-14	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bền bản		22.996.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5417	"	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN900 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-19	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		97.043.000
5418	"	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1000 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-20	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		135.216.000
5419	"	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN1200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-21	Nối ống gang, thép, nhựa		Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		143.199.000
5420	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN50 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		66.400.000
5421	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN65 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		68.000.000
5422	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN80 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		86.800.000
5423	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN100 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		87.920.000
5424	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN125 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		101.200.000
5425	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN150 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		182.000.000
5426	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN200 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		288.400.000
5427	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN250 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		312.000.000
5428	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN300 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		596.000.000
5429	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN350 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		758.000.000
5430	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN400 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		1.199.600.000
5431	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN500 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		1.392.000.000
5432	"	Van giám áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN600 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	Thủy lực, nối bích		Tecnidro - Ý		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		1.912.400.000
5433	"	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 100 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2010	Ống dài 6 mét		Xinxing - Trung Quốc		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		938.000
5434	"	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 150 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2011	Ống dài 6 mét		Xinxing - Trung Quốc		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		1.187.000
5435	"	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 200 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2012	Ống dài 6 mét		Xinxing - Trung Quốc		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		1.631.000
5436	"	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 250 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2013	Ống dài 6 mét		Xinxing - Trung Quốc		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		2.248.000
5437	"	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 300 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2014	Ống dài 6 mét		Xinxing - Trung Quốc		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		2.873.000
5438	"	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 350 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2015	Ống dài 6 mét		Xinxing - Trung Quốc		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		4.458.000
5439	"	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 400 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2016	Ống dài 6 mét		Xinxing - Trung Quốc		Giao đến chân công trình, trên phương tiện <u>bền bản</u>		4.123.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5440	"	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 500 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2017	Ổng dài 6 mét		Xinxing - Trung Quốc		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bản		7.481.000
5441	"	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 600 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2018	Ổng dài 6 mét		Xinxing - Trung Quốc		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bản		7.942.000
5442	"	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 700 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2019	Ổng dài 6 mét		Xinxing - Trung Quốc		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bản		12.719.000
5443	"	Ổng gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 800 - Quy cách: Ổng dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2020	Ổng dài 6 mét		Xinxing - Trung Quốc		Giao đến chân công trình, trên phương tiện bên bản		14.253.000
	Bê tông thương phẩm	XI. VỮA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM									
	Bê tông thương phẩm	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM - Địa chỉ: + Trạm trộn 1: Khu 7, phường Văn Phú, TP. Việt Trì + Trạm trộn 2: Thị trấn Cẩm Khê, H. Cẩm Khê + Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, thị xã Phú Thọ - Tel: 0989.643.999; 0986356629 - Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình									
5444	Bê tông thương phẩm	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		820.000
5445	"	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		810.000
5446	"	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		860.000
5447	"	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		850.000
5448	"	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		900.000
5449	"	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		890.000
5450	"	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		930.000
5451	"	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		920.000
5452	"	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		980.000
5453	"	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		970.000
5454	"	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		1.040.000
5455	"	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		1.030.000
5456	"	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		1.100.000
5457	"	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		1.090.000
5458	"	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		1.180.000
5459	"	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"					Giao trên phương tiện bên bản tại nơi sản xuất		1.170.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - Địa chỉ VP: khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao - ĐT: 0912609760; Email: congtycptuonglong@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh - Địa chỉ các trạm trộn: + xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì + khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao + khu 4, xã Hà Lặc, thị xã Phú Thọ									
5460	"	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012					Giao tại chân công trình		815.000
5461	"	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		805.000
5462	"	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		855.000
5463	"	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		845.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5464	"	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		895.000
5465	"	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		885.000
5466	"	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		925.000
5467	"	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		915.000
5468	"	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		975.000
5469	"	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		965.000
5470	"	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		1.035.000
5471	"	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		1.025.000
5472	"	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		1.095.000
5473	"	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		1.085.000
5474	"	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		1.175.000
5475	"	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		1.165.000
5476	"	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		1.245.000
5477	"	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"					Giao tại chân công trình		1.235.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐỨC ANH - Địa chỉ VP: CNN Hợp Hải, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao - ĐT: 0975686689; - Đơn giá chưa thuế VAT, giao hàng tại chân công trình trên địa bàn huyện đăng ký công bố giá - Địa chỉ các trạm trộn: + CNN Hợp Hải, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao + Khu CN Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê									
5478	"	Bê tông thương phẩm C10, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012					Giao tại chân công trình		1.098.230
5479	"	Bê tông thương phẩm C20, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.207.351
5480	"	Bê tông thương phẩm C20, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.220.851
5481	"	Bê tông thương phẩm C25, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.226.386
5482	"	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.312.491
5483	"	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.335.807
5484	"	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 18±2 (415 kg XM) (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.343.569
5485	"	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 18±2 (436 kg XM) (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.367.966
5486	"	Bê tông thương phẩm C35, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.359.656
5487	"	Bê tông thương phẩm C40, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.580.767
5488	"	Bê tông thương phẩm C45, đá 1x2, độ sụt 18±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.938.175
5489	"	Vữa XMC M100, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	TCVN 3121:2022					Giao tại chân công trình		1.267.091
5490	"	Bê tông thương phẩm C10, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012					Giao tại chân công trình		1.150.423
5491	"	Bê tông thương phẩm C20, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.261.286
5492	"	Bê tông thương phẩm C20, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.275.044
5493	"	Bê tông thương phẩm C25, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.280.460
5494	"	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.367.673
5495	"	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.391.445
5496	"	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 18±2 (415 kg XM) (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.399.306
5497	"	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 18±2 (436 kg XM) (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.375.519
5498	"	Bê tông thương phẩm C35, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.415.690
5499	"	Bê tông thương phẩm C40, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		1.635.669

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5500	"	Bê tông thương phẩm C45, đá 1x2, độ sụt 18±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"					Giao tại chân công trình		2.046.857
5501	"	Vữa XMC M100, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	TCVN 3121:2022					Giao tại chân công trình		1.321.739
	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	XII. CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN									
	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ - Địa chỉ: Khu I - Phường Dừu Lâu - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ -ĐT: 0385 015 999; 0912258215 - Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua									
	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông chữ H (Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)							Giao trên phương tiện bên mua		
5502	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	TCCS 04:2008/SLMC					Giao trên phương tiện bên mua		1.200.000
5503	"	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.380.000
5504	"	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.520.000
5505	"	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.450.000
5506	"	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.660.000
5507	"	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.790.000
5508	"	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.660.000
5509	"	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.100.000
5510	"	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.280.000
	"	Cột điện bê tông ly tâm liền Quy cách theo TCVN 5847 : 2016							Giao trên phương tiện bên mua		
5511	"	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	TCVN 5847 : 2016					Giao trên phương tiện bên mua		1.550.000
5512	"	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.750.000
5513	"	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.150.000
5514	"	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.750.000
5515	"	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		1.950.000
5516	"	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.150.000
5517	"	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.120.000
5518	"	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.200.000
5519	"	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.550.000
5520	"	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.690.000
5521	"	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		2.890.000
5522	"	Cột điện VLT NPC.I-10 - 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		3.260.000
5523	"	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		4.280.000
5524	"	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.250.000
5525	"	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		5.650.000
5526	"	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		6.500.000
5527	"	Cột điện VLT NPC.I-12-230-18 (Đầu ngọn 230)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.815.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5528	"	Cột điện VLT NPC.I-12-230-24 (Đầu ngọn 230)	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.515.000
	"	Cột điện bê tông ly tâm nổi bích Quy cách theo TCVN 5847 : 2016							Giao trên phương tiện bên mua		
5529	"	Cột điện VLT NPC.I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847 : 2016					Giao trên phương tiện bên mua		10.950.000
5530	"	Cột điện VLT NPC.I-14-190-9,2	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		11.900.000
5531	"	Cột điện VLT NPC.I-14-190-11	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		12.800.000
5532	"	Cột điện VLT NPC.I-14-190-13	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.100.000
5533	"	Cột điện VLT NPC.I-16-190-9,2	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		13.300.000
5534	"	Cột điện VLT NPC.I-16-190-11	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		14.280.000
5535	"	Cột điện VLT NPC.I-16-190-13	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		14.500.000
5536	"	Cột điện VLT NPC.I-18-190-9,2	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		16.300.000
5537	"	Cột điện VLT NPC.I-18-190-11	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		18.100.000
5538	"	Cột điện VLT NPC.I-18-190-12	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		18.820.000
5539	"	Cột điện VLT NPC.I-18-190-13	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		19.350.000
5540	"	Cột điện VLT NPC.I-20-190-9,2	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		18.600.000
5541	"	Cột điện VLT NPC.I-20-190-11	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.200.000
5542	"	Cột điện VLT NPC.I-20-190-13	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		21.600.000
5543	"	Cột điện VLT NPC.I-20-190-14	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		22.100.000
5544	"	Cột điện VLT NPC.I-22-190-11	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		24.800.000
5545	"	Cột điện VLT NPC.I-22-190-13	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		25.500.000
5546	"	Cột điện VLT NPC.I-22-190-14	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		26.500.000
5547	"	Cột điện VLT NPC.I-24-190-13	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		27.500.000
5548	"	Cột điện VLT NPC.I-24-190-14	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		28.600.000
5549	"	Cột điện VLT NPC.I-14-230-18	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		20.315.000
5550	"	Cột điện VLT NPC.I-14-230-24	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		22.015.000
5551	"	Cột điện VLT NPC.I-16-230-18	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		25.415.000
5552	"	Cột điện VLT NPC.I-16-230-24	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		27.115.000
5553	"	Cột điện VLT NPC.I-18-230-18	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		30.515.000
5554	"	Cột điện VLT NPC.I-18-230-24	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		32.215.000
5555	"	Cột điện VLT NPC.I-20-230-18	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		33.915.000
5556	"	Cột điện VLT NPC.I-20-230-24	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		36.465.000
5557	"	Cột điện VLT NPC.I-22-230-18	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		39.015.000
5558	"	Cột điện VLT NPC.I-22-230-24	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		41.565.000
5559	"	Cột điện VLT NPC.I-14-323-30	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		26.515.000
5560	"	Cột điện VLT NPC.I-14-323-35	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		28.815.000
5561	"	Cột điện VLT NPC.I-16-323-30	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		29.615.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5562	"	Cột điện VLT NPC.I-16-323-35	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		33.915.000
5563	"	Cột điện VLT NPC.I-18-323-30	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		39.115.000
5564	"	Cột điện VLT NPC.I-18-323-35	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		42.415.000
5565	"	Cột điện VLT NPC.I-20-323-30	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		46.515.000
5566	"	Cột điện VLT NPC.I-20-323-35	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		50.915.000
5567	"	Cột điện VLT NPC.I-24-230-18	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		50.065.000
5568	"	Cột điện VLT NPC.I-24-230-24	cột	"					Giao trên phương tiện bên mua		53.465.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - Địa chỉ VP: khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao - ĐT: 0912609760; Email: congtycptuonglong@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy - Địa chỉ nhà máy: xã Hà Lặc, thị xã Phú Thọ									
	"	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC)							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 160mm							Giao trên phương tiện bên mua		
5569	"	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		1.470.000
5570	"	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		1.735.000
5571	"	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-3,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		1.820.000
5572	"	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		1.980.000
5573	"	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-5,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.240.000
	"	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm							Giao trên phương tiện bên mua		
5574	"	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		1.920.000
5575	"	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		1.965.000
5576	"	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-3,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.050.000
5577	"	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.270.000
5578	"	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-5,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.420.000
5579	"	Cột điện TL-PC.I-10-190-3,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.510.000
5580	"	Cột điện TL-PC.I-10-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.660.000
5581	"	Cột điện TL-PC.I-10-190-5,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.820.000
5582	"	Cột điện TL-PC.I-12-190-3,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.950.000
5583	"	Cột điện TL-PC.I-12-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		3.220.000
5584	"	Cột điện TL-PC.I-12-190-5,4 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		3.990.000
5585	"	Cột điện TL-PC.I-12-190-7,2 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		5.210.000
5586	"	Cột điện TL-PC.I-12-190-9,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		5.720.000
5587	"	Cột điện TL-PC.I-12-190-10,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		6.550.000
5588	"	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		6.500.000
5589	"	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		7.050.000
5590	"	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		7.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5591	"	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		9.490.000
5592	"	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		10.050.000
5593	"	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		8.420.000
5594	"	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		9.250.000
5595	"	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		9.850.000
5596	"	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		10.970.000
5597	"	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		11.750.000
5598	"	Cột điện TL-PC.I-16-190-9,2 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		11.120.000
5599	"	Cột điện TL-PC.I-16-190-11,0 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		12.510.000
5600	"	Cột điện TL-PC.I-16-190-13,0 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		12.920.000
5601	"	Cột điện TL-PC.I-18-190-9,2 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		12.810.000
5602	"	Cột điện TL-PC.I-18-190-11,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		15.010.000
5603	"	Cột điện TL-PC.I-18-190-12,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		15.520.000
5604	"	Cột điện TL-PC.I-18-190-13,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		15.990.000
5605	"	Cột điện TL-PC.I-20-190-9,2 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		15.400.000
5606	"	Cột điện TL-PC.I-20-190-11,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		17.200.000
5607	"	Cột điện TL-PC.I-20-190-13,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		18.510.000
5608	"	Cột điện TL-PC.I-20-190-14,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		18.850.000
	"	Cột điện bê tông ly tâm không ứng lực trước (NPC)							Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC), đường kính đầu cột 160mm							Giao trên phương tiện bên mua		
5609	"	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		1.830.000
5610	"	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,5 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		1.965.000
5611	"	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-3,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.035.000
5612	"	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-4,3 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.170.000
5613	"	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-5,0 - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.190.000
	"	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm							Giao trên phương tiện bên mua		
5614	"	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.060.000
5615	"	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.090.000
5616	"	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-3,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.110.000
5617	"	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.420.000
5618	"	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-5,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.535.000
5619	"	Cột điện TL-NPC.I-10-190-3,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.980.000
5620	"	Cột điện TL-NPC.I-10-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		2.885.000
5621	"	Cột điện TL-NPC.I-10-190-5,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		3.245.000
5622	"	Cột điện TL-NPC.I-12-190-3,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		3.910.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5623	"	Cột điện TL-NPC.I-12-190-4,3 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		4.150.000
5624	"	Cột điện TL-NPC.I-12-190-5,4 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		4.295.000
5625	"	Cột điện TL-NPC.I-12-190-7,2 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		5.275.000
5626	"	Cột điện TL-NPC.I-12-190-9,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		5.645.000
5627	"	Cột điện TL-NPC.I-12-190-10,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		6.495.000
5628	"	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		11.055.000
5629	"	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		11.490.000
5630	"	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		12.495.000
5631	"	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		13.440.000
5632	"	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 - Quy cách: 1 đoạn - Quy cách: 1 đoạn	đoạn	"	1 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		13.750.000
5633	"	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		10.495.000
5634	"	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		10.935.000
5635	"	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		11.885.000
5636	"	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		12.780.000
5637	"	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 (G6+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		13.080.000
5638	"	Cột điện TL-NPC.I-16-190-9,2 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		13.285.000
5639	"	Cột điện TL-NPC.I-16-190-11,0 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		14.265.000
5640	"	Cột điện TL-NPC.I-16-190-13,0 (G8+N8) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		14.485.000
5641	"	Cột điện TL-NPC.I-18-190-9,2 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		16.285.000
5642	"	Cột điện TL-NPC.I-18-190-11,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		18.085.000
5643	"	Cột điện TL-NPC.I-18-190-12,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		18.800.000
5644	"	Cột điện TL-NPC.I-18-190-13,0 (G8+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		19.340.000
5645	"	Cột điện TL-NPC.I-20-190-9,2 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		18.585.000
5646	"	Cột điện TL-NPC.I-20-190-11,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		21.180.000
5647	"	Cột điện TL-NPC.I-20-190-13,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		21.585.000
5648	"	Cột điện TL-NPC.I-20-190-14,0 (G10+N10) - Quy cách: 2 đoạn - Quy cách: 2 đoạn	đoạn	"	2 đoạn				Giao trên phương tiện bên mua		22.080.000
	"	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PHC)							Giao trên phương tiện bên mua		
5649	"	Cọc PHC-D300A-6 - Đường kính ngoài D300, dài 6 mét	md	TCVN 7888:2014					Giao trên phương tiện bên mua		234.000
5650	"	Cọc PHC-D300A-8 - Đường kính ngoài D300, dài 8 mét	md	"					Giao trên phương tiện bên mua		228.000
5651	"	Cọc PHC-D300A-12 - Đường kính ngoài D300, dài 12 mét	md	"					Giao trên phương tiện bên mua		208.000
5652	"	Cọc PHC-D350A-6 - Đường kính ngoài D350, dài 6 mét	md	"					Giao trên phương tiện bên mua		292.000
5653	"	Cọc PHC-D350A-12 - Đường kính ngoài D350, dài 12 mét	md	"					Giao trên phương tiện bên mua		260.000
5654	"	Cọc PHC-D400A-6 - Đường kính ngoài D400, dài 6 mét	md	"					Giao trên phương tiện bên mua		384.000
5655	"	Cọc PHC-D400A-12 - Đường kính ngoài D400, dài 12 mét	md	"					Giao trên phương tiện bên mua		345.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO - ĐC: Văn Nội, Văn Nội, Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn - Giá giao trên phương tiện của bên bán (Giá bán áp dụng trên địa bàn thành phố Việt Trì)									
	"	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP									
5656	"	Cống D300 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		283.000
5657	"	Cống D400 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		313.000
5658	"	Cống D500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		467.000
5659	"	Cống D600 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		533.000
5660	"	Cống D800 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		978.000
5661	"	Cống D1000 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.329.000
5662	"	Cống D1250 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.074.000
5663	"	Cống D1500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.678.000
5664	"	Cống D1800 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.207.000
5665	"	Cống D2000 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.528.000
5666	"	Cống D2500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.469.000
5667	"	Cống D300 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		307.000
5668	"	Cống D400 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		354.000
5669	"	Cống D500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		544.000
5670	"	Cống D600 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		599.000
5671	"	Cống D800 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.118.000
5672	"	Cống D1000 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.539.000
5673	"	Cống D1250 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.265.000
5674	"	Cống D1500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.835.000
5675	"	Cống D1800 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.428.000
5676	"	Cống D2000 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.056.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5677	"	Cống D2500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.689.000
5678	"	Cống D300 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		319.000
5679	"	Cống D400 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		363.000
5680	"	Cống D500 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		480.000
5681	"	Cống D600 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		599.000
5682	"	Cống D800 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.102.000
5683	"	Cống D1000 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.534.000
5684	"	Cống D1250 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.220.000
5685	"	Cống D1500 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.937.000
5686	"	Cống D1800 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.207.000
5687	"	Cống D2000 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.675.000
5688	"	Cống D300 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		336.000
5689	"	Cống D400 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		387.000
5690	"	Cống D500 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		505.000
5691	"	Cống D600 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		608.000
5692	"	Cống D800 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.150.000
5693	"	Cống D1000 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.657.000
5694	"	Cống D1250 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.484.000
5695	"	Cống D1500 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.141.000
5696	"	Cống D1800 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.301.000
5697	"	Cống D2000 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.785.000
5698	"	Đế cống D300, M200	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		71.000
5699	"	Đế cống D400, M200	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		87.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5700	"	Đế cổng D500, M200	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		104.000
5701	"	Đế cổng D600, M200	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		126.000
5702	"	Đế cổng D800, M200	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		174.000
5703	"	Đế cổng D1000, M200	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		253.000
5704	"	Đế cổng D1200, M200	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		363.000
5705	"	Đế cổng D1250, M200	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		370.000
5706	"	Đế cổng D1500, M200	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		445.000
5707	"	Đế cổng D1800, M200	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		583.000
5708	"	Đế cổng D2000, M200	cái	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		715.000
5709	"	Cống hộp BxH 600x600mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.156.000
5710	"	Cống hộp BxH 800x800mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.348.000
5711	"	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.783.000
5712	"	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.190.000
5715	"	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.729.000
5716	"	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.596.000
5717	"	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.150.000
5718	"	Cống hộp BxH 600x600mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.428.800
5719	"	Cống hộp BxH 800x800mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.664.200
5720	"	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.153.700
5721	"	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.619.000
5722	"	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.156.900
5723	"	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.325.000
5724	"	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.931.800

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5725	"	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		15.702.500
5726	"	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		21.175.000
5727	"	Sản phẩm Hàng rào nan bê tông (6 -:- 8 nan/m) - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thành thị	m2						Giao tại chân công trình		250.000
	vật liệu chuyên ngành giao thông	XIII. VẬT LIỆU CHUYÊN NGÀNH GIAO THÔNG									
	vật liệu chuyên ngành giao thông	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam) Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam - ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam - hotline: 094.666.8286; 091.965.8688 - Giá chưa thuế tại thành phố Việt Trì									
5728	vật liệu chuyên ngành giao thông	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN					Giao tại chân công trình		3.600.000
5729	"	CarboncorAsphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN					Giao tại chân công trình		3.600.000
5730	"	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN					Giao tại chân công trình		2.780.000
	"	Nhũ tương kiểm thẩm bám (giá tại kho nhà máy)	tấn	TCVN 13506:2022					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Nhũ tương kiểm dính bám (giá tại kho nhà máy)	tấn	TCVN 13506:2022					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Sản phẩm hệ lan, biển báo, hàng rào đường bộ của CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA Địa chỉ công ty: ngõ 34 đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội - Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến. Phụ trách báo giá: Trần Hiếu - Trưởng phòng Kinh doanh; Điện thoại: 0942640937									
	"	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc, đảm bảo yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5731	"	Biển tròn D=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.795.000
5732	"	Biển tròn D=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.382.000
5733	"	Biển tròn D=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.294.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5734	"	Biển tam giác L=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.466.000
5735	"	Biển tam giác L=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.395.000
5736	"	Biển tam giác L=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.211.000
5737	"	Biển CN, S<1m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.154.000
5738	"	Biển CN, S<5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.538.000
5739	"	Biển CN, S>5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.923.000
5740	"	Biển cọc H Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.4mm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong liên kết) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		760.000
5741	"	Biển cột Km (bao gồm cột) Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xĐ60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.750.000
5742	"	Màng phản quang loại XI Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Quấn thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển				Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.695.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5743	"	Màng phản quang loại VIII Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quần nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		797.000
5744	"	Màng phản quang loại IV Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quần nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		652.000
5745	"	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m	- SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		689.000
5746	"	Giả long môn - Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		56.700
5747	"	Cột tay vịn - Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		55.900
	"	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5748	"	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	tấm	- SS400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		776.830
5749	"	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.988.000
5750	"	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.709.500
5751	"	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.374.000
5752	"	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.980.000
5753	"	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		618.000
5754	"	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		988.800
5755	"	Hộp đệm (70x300x5) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		48.900
5756	"	Hộp đệm (389x624x4,3)mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		721.000
5757	"	Tiêu phản quang - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.000
5758	"	Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x2500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.727.500
5759	"	Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x2150mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.519.100
5760	"	Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x1500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.091.600
5761	"	Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x1350mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		984.400
5762	"	Bulong M16x33 CB5.6	cái						Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5763	"	Bulong M18x40 CB5.6	cái						Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.000
5764	"	Bulong M20x180 CB5.6	cái						Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		40.000
	"	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCDBVN							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5765	"	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.191.480
5766	"	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.453.030
5767	"	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		314.100
5768	"	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		177.600
	"	Hàng rào bảo vệ B40							Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5769	"	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.826.950
5770	"	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bít đầu mũ chòm cầu, để cột và tai liên kết (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		669.990
5771	"	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		662.240
5778	"	Gối chịu cho dầm SuperT loại đơn hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014		Công ty TNHH Đầu tư và sản xuất Vinh Hưng	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		21.500.000
5779	"	Gối chịu cho dầm SuperT loại song hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014		Công ty TNHH Đầu tư và sản xuất Vinh Hưng	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		21.000.000
5780	"	Gối chịu cho dầm SuperT loại cố định tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014		Công ty TNHH Đầu tư và sản xuất Vinh Hưng	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		20.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5781	"	Khe co giãn răng lược VHF C50 chuyển vị 50mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017		Công ty TNHH Đầu tư và sản xuất Vinh Hưng	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		15.000.000
5782	"	Khe co giãn răng lược VHF C100 chuyển vị 100mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017		Công ty TNHH Đầu tư và sản xuất Vinh Hưng	Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		17.000.000
5783	"	Tấm chống ồn loại PMMA phản âm, chiều cao tường 3m	m2	TCCS 45:2022/TCĐBVN QCVN26:2010/BTN MT AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	- Cấu tạo cột : cấu tạo gồm cột thép hình H125x125x6.5x9 chiều dài 3.05 m, đáy cột được hàn vào bản mã, bố trí các sườn tăng cường để đảm bảo khả năng chịu lực. Cột H và thép bản theo tiêu chuẩn SS400-JIS G3101, hoặc HSGS400-TCVN7571 hoặc tương đương. + Chiều dài khoảng chống ồn để đảm bảo mỹ quan và cấu tạo theo các modul của tấm khoảng cách giữa 2 tim cột là 2.0 (m) + Chiều cao tường chống ồn cao ~ 3.05 (m) tính từ cao độ mép đường / cầu - Tấm chống ồn: Là dạng tấm chống ồn phản âm trong suốt PMMA (Poly Methyl Methacrylate), đáp ứng Class 3 thí nghiệm chống va đập theo tiêu chuẩn EN 1794-2 (phụ lục B) + Chiều dày tối	DONCHAMP® (Jiangsu) Materials Technology Co., Ltd	Trung Quốc		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.950.000
	"	CÔNG TY CP SACON GROUP - ĐC: phường Đồng Hương, thành phố Thanh Hoá - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ									
5784	"	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu Sapexx (hàm lượng hạt phản quang > 30%) - Quy cách: Bao 25kg	kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	Bao 25kg				Giao tại chân công trình		23.550
5785	"	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu Econ (hàm lượng hạt phản quang > 20%) - Quy cách: Bao 25kg	kg	TCVN 8791:2011	Bao 25kg				Giao tại chân công trình		20.700
5786	"	Sơn lót Sapex Frimer 120# - Quy cách: Thùng 16kg	kg	Không có thông tin	Thùng 16kg				Giao tại chân công trình		59.500
5787	"	Hạt thủy tinh phản quang (nhập khẩu Trung Quốc) - Quy cách: Bao 25kg	kg	BS6088B	Bao 25kg				Giao tại chân công trình		20.500
	"	CÔNG TY TNHH LINH ANH VIỆT NAM (phân phối các sản phẩm an toàn giao thông 3M) - Địa chỉ VP: Q28, KĐT Ciputra, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội - Tel: 0983632666/0866844266 - Giá chưa bao gồm thuế VAT, Giá tại kho ở trung tâm Tp. Hà Nội									
	"	Màng Phản quang Serier 3400 (KT 1,2x45,7m) - màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương	md	TCVN 7887:2018					Giao trên phương tiện bên mua		

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	Màng Phản quang Serier 3900 (KT 1,2x45,7m) - màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương	md	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Màng Phản quang Serier 3900 (KT 1,2x45,7m) - màu xanh lá, cam	md	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Màng Phản quang Serier 4000 (KT 1,2x45,7m) - màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương, xanh lá, vàng huỳnh quang, vàng chanh	md	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Đỉnh nhôm 3M phản quang 2 mặt (KT 10x10cm); màu vàng-vàng, vàng-đỏ	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Đỉnh nhôm 3M phản quang 2 mặt (KT 11x13cm); màu vàng-vàng, vàng-đỏ	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Đỉnh nhựa 3M phản quang 2 mặt; màu vàng-vàng	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Tiêu nhựa phản quang 3M	cái	"					Giao trên phương tiện bên mua		
	"	Cột, đèn Tín hiệu giao thông SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.									
5788	"	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	TCVN 7722-2-3:2019					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.300.000
5789	"	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.600.000
5790	"	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.000.000
5791	"	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.600.000
5792	"	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.670.000
5793	"	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		450.000
5794	"	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.140.000
5795	"	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.300.000
5796	"	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.056.000
5797	"	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.560.000
5798	"	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.060.000
5799	"	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.970.000
5800	"	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.900.000
5801	"	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.180.000
5802	"	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.620.000
5803	"	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.680.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5804	"	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.700.000
5805	"	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		6.000.000
5806	"	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.900.000
5807	"	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.950.000
5808	"	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		52.500.000
5809	"	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		32.500.000
	"	Cột, đèn Tín hiệu giao thông SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ									
5810	"	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	TCVN 7722-2-3:2019					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		16.150.000
5811	"	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		18.700.000
5812	"	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		19.550.000
5813	"	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.950.000
5814	"	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.500.000
5815	"	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.200.000
5816	"	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.500.000
5817	"	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.400.000
5818	"	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.000.000
5819	"	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.200.000
5820	"	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.400.000
	Vật liệu khác	XIV. CÁC VẬT LIỆU KHÁC									
	Vật liệu khác	VẬT LIỆU CHỐNG THẨM CÔNG TY CP BESTMIX - CHI NHÁNH MIỀN BẮC Văn phòng: TT6.2-65, KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội Nhà máy: KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương Nhà phân phối tại Phú Thọ: Chống thấm Hoa Việt (số 22, đường Nguyễn Du, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì) Điện thoại Chi nhánh miền Bắc: 0989 656 388 Điện thoại nhà phân phối: 0948 919 199 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)									

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5821	Vật liệu khác	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/BKN-90 V20 - Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng - Quy cách: 20m/cuộn	mét	TCVN 9407:2014	20m/cuộn				Giao tại chân công trình		105.555
5822	"	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) (BestLatex R114) - Quy cách: 25l/can	lít	BS EN 14891:2017	25l/can				Giao tại chân công trình		49.259
5823	"	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (BestSeal BP411) - Chống thấm dáy, vách ngoài tầng hầm - Quy cách: 18kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùng				Giao tại chân công trình		52.037
5824	"	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (BestSeal AC407) - Chống thấm sàn vệ sinh, lò gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ... - Quy cách: 20kg/bộ	kg	BS EN 14891:2017	20kg/bộ				Giao tại chân công trình		49.259
5825	"	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (BestSeal AC400) - Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng				Giao tại chân công trình		64.481
5826	"	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần (BestSeal PU416) - Chống thấm mái, sê nô, sân thượng ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng				Giao tại chân công trình		106.018
5827	"	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần (BestTile CE150) - Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ... - Quy cách: 20kg/bao	kg	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao				Giao tại chân công trình		441.800
5828	"	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng (BestGrouts CE600) - Trám trét, chống thấm cổ ống ... - Quy cách: 25kg/bao	kg	ASTM C937:2016	25kg/bao				Giao tại chân công trình		10.833
5829	"	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần (BestPrimer EP602) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ				Giao tại chân công trình		148.000
5830	"	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần (BestCoat EP605) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ				Giao tại chân công trình		160.000
5831	"	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông (BestFlow R324B) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	210lit/phuy				Giao tại chân công trình		15.500
5832	"	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông (BestFlow R352) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	210lit/phuy				Giao tại chân công trình		23.000
	"	Sản phẩm Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác nhãn hiệu SIGEN của CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH PHÚ THỌ - Địa chỉ: số 286 đường Nguyễn Cư, P. Minh Phương, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ. - ĐT: 0915177289 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn Việt Trì									
5833	"	Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01A - KT: 440x640x670mm (gồm: Hồ thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x640x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm ... (Inox 304))	bộ	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.300.000
5834	"	Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01B - KT: 440x840x670mm (gồm: Hồ thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x840x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm ... (Inox 304))	bộ	TCCS					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.950.000
	"	Sản phẩm Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi của CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH - Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. - ĐT: 0927.288.688 - 0913.594.240 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ									
5835	"	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (INFRAVI-F1) - KT: 320x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.587.263
5836	"	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (INFRAVI-F2) - KT: 410x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.462.702
5837	"	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (INFRAVI-F3) - KT: 550x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.610.457
5838	"	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (INFRAVI-F4) - KT: 800x1200x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		13.503.382
5839	"	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (INFRAVI-F5) - KT: 1200x1600x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		15.807.280
	"	SẢN PHẨM, THIẾT BỊ TẬP NGOÀI TRỜI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DAVICO VIỆT NAM - ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán. Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328									

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5840	"	THIẾT BỊ XÀ KÉP - Vật liệu chính: Thép ống D114x3, D49x2,D42x2.5,...(mm) -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ				Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.670.800
5841	"	THIẾT BỊ TẬP KẾT HỢP LẮC TAY Kích thước SP: 1200x380x1400mm Trụ chính : Phi 114x3.0mm -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ				Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.500.000
5842	"	THIẾT BỊ TẬP LUNG EO KT : 1300x800x1500mm Trụ chính phi 114 dày 3lv ống thép kẽm nhúng nóng sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ				Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		8.500.000
5843	"	ĐI BỘ THĂNG BĂNG ĐÔI -Kích thước SP: 1704x630x1563mm - Chất liệu : Thép không gỉ -Trụ chính : Phi 114x3.0mm Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện (màu theo yêu cầu)	Bộ				Việt Nam		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.200.000
	"	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.									
5844	"	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015)					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.000.000
5845	"	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.250.000
5846	"	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.980.000
5847	"	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.400.000
5848	"	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.050.000
5849	"	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.450.000
5850	"	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.680.000
5851	"	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.850.000
5852	"	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.250.000
5853	"	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.100.000
5854	"	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.230.000
5855	"	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.980.000
5856	"	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.700.000
5857	"	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.750.000
5858	"	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.250.000
5859	"	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
	"	Sản phẩm ô ngăn hình mạng neoweb của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO - Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Ocean Park, Số 01 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội - ĐT: 0978858873 - <u>Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh</u>									
	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		TCVN 10544:2014		Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5860	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		150.373
5861	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		21.351
5862	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		288.455
5863	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		360.027
5864	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		417.863
5865	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		592.816
	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5866	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		142.661
5867	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		200.015
5868	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		27.496
5869	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		342.676
5870	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		398.102
5871	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		549.198
	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5872	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		126.757
5873	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		196.882
5874	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		243.392
5875	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		304.119

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5876	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		353.039
5877	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		487.025
	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5878	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		89.645
5879	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		12.772
5880	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		172.302
5881	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		215.438
5882	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		250.621
5883	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		344.845
	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5884	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		74.463
5885	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		106.032
5886	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		143.143
5887	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		178.809
5888	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		207.726
5889	"	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"		"	Nga		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		285.805
5890	"	Đầu neo clip	Cái	"		Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO	VN		Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.504
	"	Sản phẩm rỗng đá, rọ đá mạ kẽm của CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỞNG SƠN - Địa chỉ nhà máy: KCN Phố Mới A, xã Minh Hải, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - ĐT: 0913367897 - Giá chưa thuế VAT, giao hàng tại chân công trình trên địa bàn huyện đăng ký công bố giá									
	"	Rỗng đá và rọ đá dùng dây thép mạ kẽm nặng theo tiêu chuẩn TCVN 10335 - 2014		TCVN 10335 - 2014					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5891	"	Rỗng đá đường kính D60 cm dài 10m, dây đan 3,0mm, dây viền 3,8mm, mắt lưới 10x12cm	chiếc	TCVN 10335 - 2014					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.180.000
	"	Rỗng đá và rọ đá mạ kẽm bọc nhựa, dây đan 2,4/3,4mm, dây viền 3,0/4,0mm, mạ kẽm nặng, mắt lưới 6x8cm		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5892	"	Rỗng đá đường kính D60 cm dài 10m	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5893	"	Rọ đá (4x2x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.370.000
5894	"	Rọ đá (3x2x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.810.000
5895	"	Rọ đá (2x1x1)m có vách ngăn	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.100.000
5896	"	Rọ đá (2x1x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		750.000
	"	Rồng đá và rọ đá mạ kẽm nặng, dây đan 2,7mm, dây viền 3,40mm, mắt lưới 8x10cm		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5897	"	Rồng đá đường kính D60 cm dài 10m	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.150.000
5898	"	Rọ đá (3x2x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.130.000
	"	Rồng đá và rọ đá dùng dây thép mạ kẽm thông dụng theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993		TCVN 2053-1993					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5899	"	Rồng đá đường kính D60cm dài 10m, dây đan 3,0mm, dây viền 3,8mm, mắt lưới 10x12cm	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		890.000
	"	Rồng đá và rọ đá mạ kẽm bọc nhựa, dây đan 2,4/3,4mm, dây viền 3,0/4,0mm, mắt lưới 6x8cm		"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		
5900	"	Rồng đá đường kính D60cm dài 10m	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.100.000
5901	"	Rọ đá (4x2x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.350.000
5902	"	Rọ đá (3x2x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.030.000
5903	"	Rọ đá (2x1x1)m có vách ngăn	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		600.000
5904	"	Rọ đá (2x1x0,5)m có vách ngăn	chiếc	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		420.000
	"	Sản phẩm Nắp hố ga, song chắc rác của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÀNH AN - Địa chỉ: Số 07, ngõ 102 Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội - ĐT: 0985128009 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh									
5905	"	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	BS EN 124: 2015					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.035.000
5906	"	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.740.000
5907	"	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.098.000
5908	"	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.010.000
5909	"	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		3.320.000
5910	"	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		4.670.000

STT	Nhóm vật liệu	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá vật liệu chưa bao gồm VAT (đồng)
5911	"	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		1.890.000
5912	"	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.016.000
5913	"	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.205.000
5914	"	Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		5.586.000
5915	"	Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		7.266.000
5916	"	Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		9.290.000
5917	"	Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	cái	"					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		10.520.000
5918	"	Ghi bảo vệ gốc cây	cái	Không có thông tin					Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		2.770.000